

Số: 3436 / QĐ-HVN

Hà Nội, ngày 11 tháng 7 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Thanh toán tiền giảng dạy lớp tổ chức riêng (lớp đặc biệt) học kỳ II năm học 2024-2025

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Căn cứ Quyết định số 441/QĐ-TTg ngày 28 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Học viện Nông nghiệp Việt Nam trên cơ sở tổ chức lại Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 1026/QĐ-BNN-TCCB ngày 13 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Học viện Nông nghiệp Việt Nam;

Căn cứ Quy chế Tổ chức và hoạt động của Học viện Nông nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Nghị quyết số 5813/NQ-HĐHV ngày 22 tháng 11 năm 2021 của Hội đồng Học viện Nông nghiệp Việt Nam;

Theo đề nghị của Trưởng ban Tổ chức cán bộ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thanh toán tiền giảng dạy lớp tổ chức riêng (lớp đặc biệt) học kỳ II năm học 2024-2025 cho các nhà giáo có tên trong danh sách đính kèm.

- | | |
|-------------------------------|---------------------|
| 1. Tổng số tiền thanh toán: | 2.746.682.250 đồng. |
| 2. Trừ số chi thừa năm trước: | 0 đồng. |
| 3. Tổng số tiền chi kỳ này: | 2.746.682.250 đồng. |

Trong đó:

- | | |
|--|---------------------|
| a) Tiền thanh toán dạy lớp đại học: | 2.575.794.250 đồng. |
| b) Tiền thanh toán dạy lớp đại học (TT-CLC): | 138.487.750 đồng. |
| c) Tiền thanh toán dạy lớp sau đại học: | 32.400.250 đồng. |

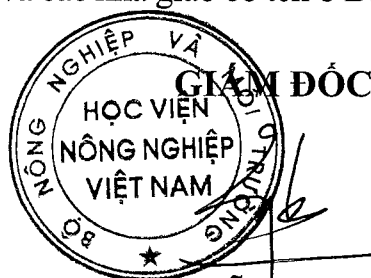
Bằng chữ: Hai tỷ bảy trăm bốn mươi sáu triệu sáu trăm tám mươi hai ngàn hai trăm năm mươi đồng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Học viện, Trưởng ban Tổ chức cán bộ, Trưởng ban Tài chính và Kế toán, Trưởng các đơn vị liên quan và các nhà giáo có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, TCCB.



Nguyễn Thị Lan



BẢNG TỔNG HỢP THANH TOÁN TIỀN GIẢNG DẠY LỚP TỔ CHỨC RIÊNG (LỚP ĐẶC BIỆT)

HỌC KỲ II NĂM HỌC 2024-2025

(Kèm theo Quyết định số **3436** /QĐ-HVN ngày **11** tháng **7** năm **2025**
của Giám đốc Học viện Nông nghiệp Việt Nam)

TT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
1	CTH11	Nguyễn Thị	Loan	1	Canh tác học	30.10	102,500	3,085,250		3,085,250	
2	BCY01	Hà Viết	Cường	1	Bệnh cây	31.10	102,500	3,187,750		3,187,750	
3	BCY12	Nguyễn Thị Thanh	Hồng	1	Bệnh cây	30.10	102,500	3,085,250		3,085,250	
4	CLT02	Tăng Thị	Hạnh	1	Cây lương thực	30.10	102,500	3,085,250		3,085,250	
5	CLT05	Nguyễn Việt	Long	1	Cây lương thực	45.10	102,500	4,622,750		4,622,750	
6	CLT11	Nguyễn Văn	Lộc	1	Cây lương thực	30.10	102,500	3,085,250		3,085,250	
7	CLT12	Phan Thị Hồng	Nhung	1	Cây lương thực	30.10	102,500	3,085,250		3,085,250	
8	CTU03	Nguyễn Đức	Khánh	1	Côn trùng	30.30	102,500	3,105,750		3,105,750	
9	CTU08	Nguyễn Đức	Tùng	1	Côn trùng	30.10	102,500	3,085,250		3,085,250	
10	CTU11	Lê Ngọc	Anh	1	Côn trùng	60.10	102,500	6,160,250		6,160,250	
11	CTU13	Thân Thế	Anh	1	Côn trùng	30.60	102,500	3,136,500		3,136,500	
12	CTU15	Trần Thị Thu	Phương	1	Côn trùng	30.30	102,500	3,105,750		3,105,750	
13	HTN02	Nguyễn Thị ái	Nghĩa	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	60.20	102,500	6,170,500		6,170,500	
14	HTN08	Đỗ Thị	Hường	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	30.50	102,500	3,126,250		3,126,250	
15	HTN09	Nguyễn Hồng	Hạnh	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	30.10	102,500	3,085,250		3,085,250	

TT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
16	DTC08	Ngô Thị Hồng	Tươi	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	45.10	102,500	4,622,750		4,622,750	
17	DTC10	Phạm Thị	Ngọc	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	30.20	102,500	3,095,500		3,095,500	
18	RAQ03	Vũ Thanh	Hải	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	30.20	102,500	3,095,500		3,095,500	
19	RAQ07	Vũ Quỳnh	Hoa	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	30.20	102,500	3,095,500		3,095,500	
20	RAQ08	Trần Thị Minh	Hằng	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	30.10	102,500	3,085,250		3,085,250	
21	RAQ11	Bùi Ngọc	Tấn	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	30.20	102,500	3,095,500		3,095,500	
22	SLY04	Trần Anh	Tuấn	1	Sinh lý thực vật	135.40	102,500	13,878,500		13,878,500	
23	SLY06	Phạm Tuấn	Anh	1	Sinh lý thực vật	45.10	102,500	4,622,750		4,622,750	
24	TVA10	Phùng Thị Thu	Hà	1	Thực vật	30.10	102,500	3,085,250		3,085,250	
25	CNK11	Trần	Hiệp	2	Chăn nuôi chuyên khoa	45.10	102,500	4,622,750		4,622,750	
26	CNK16	Vũ Đình	Tôn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	45.30	102,500	4,643,250		4,643,250	
27	DTG04	Phan Xuân	Hào	2	Di truyền Giống gia súc	45.10	102,500	4,622,750		4,622,750	
28	DTG05	Hà Xuân	Bộ	2	Di truyền Giống gia súc	30.10	102,500	3,085,250		3,085,250	
29	SHD06	Dương Thu	Hương	2	Sinh học động vật	45.70	102,500	4,684,250		4,684,250	
30	SHD07	Nguyễn Thị	Vinh	2	Sinh học động vật	45.30	102,500	4,643,250		4,643,250	
31	DTA06	Đặng Thúy	Nhung	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	45.10	102,500	4,622,750		4,622,750	
32	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	60.60	102,500	6,211,500		6,211,500	
33	HSD04	Bùi Huy	Doanh	2	Hoá sinh động vật	60.90	102,500	6,242,250		6,242,250	
34	HSD06	Đinh Thị	Yên	2	Hoá sinh động vật	60.90	102,500	6,242,250		6,242,250	
35	SLD05	Nguyễn Thị Phương	Giang	2	Sinh lý - Tập tính động vật	30.30	102,500	3,105,750		3,105,750	
36	SLD07	Cù Thị Thiên	Thu	2	Sinh lý - Tập tính động vật	30.20	102,500	3,095,500		3,095,500	
37	SLD08	Nguyễn Công	Oánh	2	Sinh lý - Tập tính động vật	30.30	102,500	3,105,750		3,105,750	



TT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
38	KHD03	Luyện Hữu	Cử	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	60.40	102,500	6,191,000		6,191,000	
39	KHD05	Cao Việt	Hà	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	90.50	102,500	9,276,250		9,276,250	
40	KHD10	Phan Quốc	Hung	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	30.30	102,500	3,105,750		3,105,750	
41	KHD11	Hoàng Quốc	Việt	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	60.40	102,500	6,191,000		6,191,000	
42	NHO05	Nguyễn Thành	Trung	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	60.70	102,500	6,221,750		6,221,750	
43	NHO07	Nguyễn Thu	Hà	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	91.50	102,500	9,378,750		9,378,750	
44	NHO08	Nguyễn Văn	Thao	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	30.60	102,500	3,136,500		3,136,500	
45	TNN02	Ngô Thanh	Sơn	3	Quản lý tài nguyên	30.10	102,500	3,085,250		3,085,250	
46	QHD03	Đỗ Văn	Nhạ	3	Quy hoạch đất đai	30.60	102,500	3,136,500		3,136,500	
47	QHD05	Nguyễn Tuấn	Anh	3	Quy hoạch đất đai	30.30	102,500	3,105,750		3,105,750	
48	QHD07	Nguyễn Khắc Việt	Ba	3	Quy hoạch đất đai	75.20	102,500	7,708,000		7,708,000	
49	QHD08	Vũ Thị	Thu	3	Quy hoạch đất đai	30.30	102,500	3,105,750		3,105,750	
50	QDD01	Nguyễn Thị Thu	Hương	3	Quản lý đất đai	45.20	102,500	4,633,000		4,633,000	
51	QDD05	Đỗ Thị Đức	Hạnh	3	Quản lý đất đai	30.60	102,500	3,136,500		3,136,500	
52	QDD06	Nguyễn Văn	Quân	3	Quản lý đất đai	60.40	102,500	6,191,000		6,191,000	
53	QDD07	Bùi Lê	Vinh	3	Quản lý đất đai	75.70	102,500	7,759,250		7,759,250	
54	QDD09	Phan Thị Thanh	Huyền	3	Quản lý đất đai	75.40	102,500	7,728,500		7,728,500	
55	STN18	Nguyễn Thị Thu	Hà	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	60.20	102,500	6,170,500		6,170,500	
56	TTD01	Trần Quốc	Vinh	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	30.10	102,500	3,085,250		3,085,250	
57	TTD04	Lê Thị	Giang	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	30.30	102,500	3,105,750		3,105,750	
58	TTD06	Phạm Văn	Vân	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	60.50	102,500	6,201,250		6,201,250	
59	TTD07	Nguyễn Đức	Thuận	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	60.60	102,500	6,211,500		6,211,500	



TT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
60	TBD02	Nguyễn Thị Thu	Hiền	3	Trắc địa bản đồ	30.40	102,500	3,116,000		3,116,000	
61	TBD03	Trần Trọng	Phương	3	Trắc địa bản đồ	30.40	102,500	3,116,000		3,116,000	
62	TBD07	Nguyễn Đức	Lộc	3	Trắc địa bản đồ	30.30	102,500	3,105,750		3,105,750	
63	HOA01	Đoàn Thị Thúy	ái	3	Hóa học	61.40	102,500	6,293,500		6,293,500	
64	HOA02	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	3	Hóa học	91.00	102,500	9,327,500		9,327,500	
65	HOA12	Nguyễn Ngọc	Kiên	3	Hóa học	30.30	102,500	3,105,750		3,105,750	
66	HOA18	Hán Thị Phương	Nga	3	Hóa học	92.00	102,500	9,430,000		9,430,000	
67	HOA21	Nguyễn Thị	Hiền	3	Hóa học	121.40	102,500	12,443,500		12,443,500	
68	HOA27	Chu Thị	Thanh	3	Hóa học	90.70	102,500	9,296,750		9,296,750	
69	HOA28	Lê Thị Mai	Linh	3	Hóa học	30.60	102,500	3,136,500		3,136,500	
70	VSV05	Nguyễn Thế	Bình	3	Vi sinh vật	30.30	102,500	3,105,750		3,105,750	
71	VSV09	Nguyễn Tú	Điệp	3	Vi sinh vật	30.30	102,500	3,105,750		3,105,750	
72	STN02	Phan Thị Hải	Luyến	3	Sinh thái nông nghiệp	30.10	102,500	3,085,250		3,085,250	
73	STN03	Phan Thị	Thúy	3	Sinh thái nông nghiệp	60.30	102,500	6,180,750		6,180,750	
74	STN11	Dương Thị	Huyền	3	Sinh thái nông nghiệp	30.10	102,500	3,085,250		3,085,250	
75	CMT06	Lý Thị Thu	Hà	3	Công nghệ môi trường	30.10	102,500	3,085,250		3,085,250	
76	QMT03	Võ Hữu	Công	3	Công nghệ môi trường	45.10	102,500	4,622,750		4,622,750	
77	QMT01	Nguyễn Thị Hồng	Ngọc	3	Quản lý môi trường	30.30	102,500	3,105,750		3,105,750	
78	QMT02	Cao Trường	Sơn	3	Quản lý môi trường	30.10	102,500	3,085,250		3,085,250	
79	QMT05	Đinh Thị Hải	Vân	3	Quản lý môi trường	90.50	102,500	9,276,250		9,276,250	
80	QMT08	Nguyễn Thị Hương	Giang	3	Quản lý môi trường	30.30	102,500	3,105,750		3,105,750	
81	CHO02	Nguyễn Chung	Thông	4	Cơ học kỹ thuật	90.50	102,500	9,276,250		9,276,250	



TT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
82	CHO14	Nguyễn Xuân	Thiết	4	Cơ học kỹ thuật	90.30	102,500	9,255,750		9,255,750	
83	CHO16	Nguyễn Thị Hạnh	Nguyên	4	Cơ học kỹ thuật	90.90	102,500	9,317,250		9,317,250	
84	DIE06	Nguyễn Đức	Dương	4	Cơ sở kỹ thuật điện	45.10	102,500	4,622,750		4,622,750	
85	DIE08	Nguyễn Thị	Hiên	4	Cơ sở kỹ thuật điện	150.60	102,500	15,436,500		15,436,500	
86	DIE13	Mai Thị Thanh	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	105.60	102,500	10,824,000		10,824,000	
87	DIE15	Ngô Phương	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	75.20	102,500	7,708,000		7,708,000	
88	KLS12	Nguyễn Ngọc	Cường	4	Công nghệ cơ khí	30.10	102,500	3,085,250		3,085,250	
89	MNN07	Lương Thị Minh	Châu	4	Máy nông nghiệp và thực phẩm	30.10	102,500	3,085,250		3,085,250	
90	TBI02	Nguyễn Thanh	Hải	4	Máy nông nghiệp và thực phẩm	30.10	102,500	3,085,250		3,085,250	
91	DLU08	Bùi Việt	Đức	4	Động lực	75.40	102,500	7,728,500		7,728,500	
92	DLU11	Đặng Ngọc	Danh	4	Động lực	75.40	102,500	7,728,500		7,728,500	
93	DLU15	Nguyễn Trọng	Minh	4	Động lực	45.10	102,500	4,622,750		4,622,750	
94	DLU18	Nguyễn Mạnh	Trường	4	Động lực	45.30	102,500	4,643,250		4,643,250	
95	TDH01	Ngô Trí	Dương	4	Tự động hóa	180.80	102,500	18,532,000		18,532,000	
96	TDH02	Nguyễn Thái	Học	4	Tự động hóa	105.70	102,500	10,834,250		10,834,250	
97	TDH05	Đặng Thị Thúy	Huyền	4	Tự động hóa	45.20	102,500	4,633,000		4,633,000	
98	TDH11	Nguyễn Quang	Huy	4	Tự động hóa	30.60	102,500	3,136,500		3,136,500	
99	HTD08	Nguyễn Thị	Duyên	4	Hệ thống điện	30.10	102,500	3,085,250		3,085,250	
100	HTD09	Nguyễn Xuân	Trường	4	Hệ thống điện	45.10	102,500	4,622,750		4,622,750	
101	HTD10	Đào Xuân	Tiến	4	Hệ thống điện	30.10	102,500	3,085,250		3,085,250	
102	HTD12	Ngô Quang	Ước	4	Hệ thống điện	45.10	102,500	4,622,750		4,622,750	
103	KT001	Nguyễn Tất	Thắng	5	Kinh tế	30.30	102,500	3,105,750		3,105,750	



TT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
104	KT005	Nguyễn Thị Huyền	Châm	5	Kinh tế	30.10	102,500	3,085,250		3,085,250	
105	KT006	Đoàn Bích	Hạnh	5	Kinh tế	45.30	102,500	4,643,250		4,643,250	
106	KT007	Trần Đức	Trí	5	Kinh tế	45.10	102,500	4,622,750		4,622,750	
107	KT008	Thái Thị	Nhung	5	Kinh tế	75.70	102,500	7,759,250		7,759,250	
108	KT009	Nguyễn Thị Thu	Quỳnh	5	Kinh tế	30.60	102,500	3,136,500		3,136,500	
109	KT013	Ngô Minh	Hải	5	Kinh tế	45.10	102,500	4,622,750		4,622,750	
110	KT014	Trần Thị Minh	Hòa	5	Kinh tế	45.10	102,500	4,622,750		4,622,750	
111	KT015	Đồng Thanh	Mai	5	Kinh tế	45.30	102,500	4,643,250		4,643,250	
112	KT017	Bùi Thị Khánh	Hòa	5	Kinh tế	120.40	102,500	12,341,000		12,341,000	
113	KT018	Phan Xuân	Tân	5	Kinh tế	30.60	102,500	3,136,500		3,136,500	
114	PTN03	Bạch Văn	Thùy	5	Quản lý phát triển	106.30	102,500	10,895,750		10,895,750	
115	PTN07	Mai Lan	Phương	5	Quản lý phát triển	90.20	102,500	9,245,500		9,245,500	
116	PTN12	Nguyễn Thị	Phương	5	Quản lý phát triển	45.10	102,500	4,622,750		4,622,750	
117	PTN18	Quyền Đình	Hà	5	Quản lý phát triển	90.30	102,500	9,255,750		9,255,750	
118	PTN19	Nguyễn Thị Thu	Phương	5	Quản lý phát triển	30.10	102,500	3,085,250		3,085,250	
119	KTM01	Nguyễn Hữu	Giáp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	90.80	102,500	9,307,000		9,307,000	
120	KTM16	Nguyễn Mạnh	Hiếu	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	30.10	102,500	3,085,250		3,085,250	
121	KTL03	Lê Thị Long	Vỹ	5	Quản lý kinh tế	45.10	102,500	4,622,750		4,622,750	
122	KTL06	Giang	Hương	5	Quản lý kinh tế	45.30	102,500	4,643,250		4,643,250	
123	KTL14	Lê Ngọc	Hướng	5	Quản lý kinh tế	60.30	102,500	6,180,750		6,180,750	
124	KTL19	Nguyễn Thị Huyền	Trang	5	Quản lý kinh tế	45.10	102,500	4,622,750		4,622,750	
125	KTL20	Trần Thế	Cường	5	Quản lý kinh tế	45.10	102,500	4,622,750		4,622,750	



TT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
126	KTL21	Nguyễn Thị	Lý	5	Quản lý kinh tế	45.60	102,500	4,674,000		4,674,000	
127	KTL22	Bùi Văn	Quang	5	Quản lý kinh tế	75.40	102,500	7,728,500		7,728,500	
128	KTL23	Nguyễn Anh	Đức	5	Quản lý kinh tế	75.40	102,500	7,728,500		7,728,500	
129	KNN03	Phạm Thị Thanh	Thúy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	167.00	102,500	17,117,500		17,117,500	
130	KNN04	Nguyễn Thanh	Phong	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	226.40	102,500	23,206,000		23,206,000	
131	KNN12	Nguyễn Phương	Lê	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	106.20	102,500	10,885,500		10,885,500	
132	KNN13	Lưu Văn	Duy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	166.70	102,500	17,086,750		17,086,750	
133	KNN14	Lê Thị Thanh	Loan	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	121.20	102,500	12,423,000		12,423,000	
134	KNN15	Nguyễn Thị	Thiêm	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	105.50	102,500	10,813,750		10,813,750	
135	KDT03	Đỗ Trường	Lâm	5	Kế hoạch và Đầu tư	105.40	102,500	10,803,500		10,803,500	
136	KDT06	Trần Hương	Giang	5	Kế hoạch và Đầu tư	151.90	102,500	15,569,750		15,569,750	
137	KDT07	Nguyễn Thị Minh	Thu	5	Kế hoạch và Đầu tư	150.70	102,500	15,446,750		15,446,750	
138	KDT09	Vũ Thị Thu	Hương	5	Kế hoạch và Đầu tư	106.20	102,500	10,885,500		10,885,500	
139	KDT10	Đặng Nam	Phương	5	Kế hoạch và Đầu tư	335.50	102,500	34,388,750		34,388,750	
140	NLM04	Nguyễn Thị Thanh	Minh	6	Triết học	45.60	102,500	4,674,000		4,674,000	
141	NLM05	Nguyễn Thị Thanh	Hòa	6	Triết học	226.90	102,500	23,257,250		23,257,250	
142	NLM07	Đỗ Thị	Hạnh	6	Triết học	45.30	102,500	4,643,250		4,643,250	
143	NLM19	Nguyễn Thị Minh	Nguyệt	6	Triết học	30.10	102,500	3,085,250		3,085,250	
144	TTH04	Nguyễn Đắc	Dũng	6	Triết học	45.70	102,500	4,684,250		4,684,250	
145	NLM10	Nguyễn Thị	Sơn	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	30.60	102,500	3,136,500		3,136,500	
146	NLM16	Lê Thị Kim	Thanh	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	75.80	102,500	7,769,500		7,769,500	
147	NLM17	Lê Thị	Xuân	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	60.90	102,500	6,242,250		6,242,250	



TT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
148	NLM18	Hà Thị	Yến	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	75.80	102,500	7,769,500		7,769,500	
149	TTH06	Trương Thị Thu	Hạnh	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	60.90	102,500	6,242,250		6,242,250	
150	DCM03	Trần Khánh	Dư	6	Khoa học chính trị	45.10	102,500	4,622,750		4,622,750	
151	DCM04	Vũ Thị Thu	Hà	6	Khoa học chính trị	60.30	102,500	6,180,750		6,180,750	
152	DCM05	Vũ Hải	Hà	6	Khoa học chính trị	75.60	102,500	7,749,000		7,749,000	
153	DCM06	Hà Thị Hồng	Yến	6	Khoa học chính trị	30.60	102,500	3,136,500		3,136,500	
154	DCM07	Lê Thị	Dung	6	Khoa học chính trị	60.60	102,500	6,211,500		6,211,500	
155	TTH02	Trần Lê	Thanh	6	Khoa học chính trị	30.10	102,500	3,085,250		3,085,250	
156	TTH05	Trần Thị	Mai	6	Khoa học chính trị	30.60	102,500	3,136,500		3,136,500	
157	PHL01	Nguyễn Thị Minh	Hạnh	6	Pháp luật	30.10	102,500	3,085,250		3,085,250	
158	PHL02	Trịnh Thị Ngọc	Anh	6	Pháp luật	30.20	102,500	3,095,500		3,095,500	
159	PHL05	Nguyễn Thị	Ngân	6	Pháp luật	30.30	102,500	3,105,750		3,105,750	
160	PHL06	Vũ Văn	Tuấn	6	Pháp luật	30.30	102,500	3,105,750		3,105,750	
161	PHL08	Nguyễn Thị Lam	Thùy	6	Pháp luật	30.20	102,500	3,095,500		3,095,500	
162	PHL09	Đỗ Thị Kim	Hương	6	Pháp luật	30.30	102,500	3,105,750		3,105,750	
163	PHL11	Phạm Văn	Anh	6	Pháp luật	120.70	102,500	12,371,750		12,371,750	
164	XHH02	Nguyễn Thị	Diễn	6	Xã hội học	30.30	102,500	3,105,750		3,105,750	
165	XHH03	Nguyễn Thị Thu	Hà	6	Xã hội học	30.10	102,500	3,085,250		3,085,250	
166	PPG03	Nguyễn Tất	Thắng	7	Sư phạm công nghệ	30.60	102,500	3,136,500		3,136,500	
167	PPG06	Lê Thị Kim	Thư	7	Sư phạm công nghệ	244.60	102,500	25,071,500		25,071,500	
168	TLY05	Trần Thị Hà	Nghĩa	7	Sư phạm công nghệ	91.20	102,500	9,348,000		9,348,000	
169	TLY07	Nguyễn Huyền	Thương	7	Sư phạm công nghệ	183.60	102,500	18,819,000		18,819,000	



TT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
170	TLY09	Trần Thị Thanh	Tâm	7	Sư phạm công nghệ	213.00	102,500	21,832,500		21,832,500	
171	TLY11	Đỗ Ngọc	Bích	7	Sư phạm công nghệ	152.80	102,500	15,662,000		15,662,000	
172	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	197.30	102,500	20,223,250		20,223,250	
173	NN011	Nguyễn Thị Thúy	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	167.00	102,500	17,117,500		17,117,500	
174	NN015	Phạm Hương	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	303.00	102,500	31,057,500		31,057,500	
175	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	197.00	102,500	20,192,500		20,192,500	
176	NN027	Nguyễn Thị	Hường	7	Tiếng Anh cơ bản	106.00	102,500	10,865,000		10,865,000	
177	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	258.40	102,500	26,486,000		26,486,000	
178	ACN04	Bùi Trung	Kiên	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	30.10	102,500	3,085,250		3,085,250	
179	NN003	Hà Thị	Lan	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	90.40	102,500	9,266,000		9,266,000	
180	NN009	Trần Thị Tuyết	Mai	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	75.40	102,500	7,728,500		7,728,500	
181	NN010	Trần Thu	Trang	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	176.80	102,500	18,122,000		18,122,000	
182	NN012	Trần Thanh	Phương	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	75.40	102,500	7,728,500		7,728,500	
183	NN014	Bùi Thị	Là	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	445.60	102,500	45,674,000		45,674,000	
184	NN018	Nguyễn Thị Lan	Anh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	60.70	102,500	6,221,750		6,221,750	
185	NN024	Lê Thị Hồng	Lam	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	150.90	102,500	15,467,250		15,467,250	
186	NN025	Trần Thị	Hải	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	310.50	102,500	31,826,250		31,826,250	
187	NN029	Nguyễn Thị Thu	Thủy	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	45.10	102,500	4,622,750		4,622,750	
188	QKS03	Mai Thị	Phượng	7	Quản trị khách sạn và Nhà hàng	122.30	102,500	12,535,750		12,535,750	
189	MKT10	Nguyễn Thị Trang	Nhung	7	Quản lý du lịch và Lữ hành	45.10	102,500	4,622,750		4,622,750	
190	HSC06	Lại Thị Ngọc	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	45.30	102,500	4,643,250		4,643,250	
191	HSC11	Hoàng Hải	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	60.70	102,500	6,221,750		6,221,750	



TT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
192	CNC05	Giang Trung	Khoa	8	Công nghệ chế biến	60.80	102,500	6,232,000		6,232,000	
193	CNC10	Trần Thị Thu	Hằng	8	Công nghệ chế biến	75.20	102,500	7,708,000		7,708,000	
194	CNC12	Đình Thị	Hiền	8	Công nghệ chế biến	90.50	102,500	9,276,250		9,276,250	
195	CNC14	Vũ Thị	Hạnh	8	Công nghệ chế biến	92.70	102,500	9,501,750		9,501,750	
196	CNS03	Nguyễn Thị Bích	Thùy	8	Công nghệ Sau thu hoạch	45.10	102,500	4,622,750		4,622,750	
197	CNS04	Nguyễn Thị	Hạnh	8	Công nghệ sau thu hoạch	30.10	102,500	3,085,250		3,085,250	
198	CNS07	Nguyễn Trọng	Thắng	8	Công nghệ Sau thu hoạch	30.10	102,500	3,085,250		3,085,250	
199	TPD09	Phạm Quang	Cảnh	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	15.10	102,500	1,547,750		1,547,750	
200	QTP02	Lê Minh	Nguyệt	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	30.20	102,500	3,095,500		3,095,500	
201	QTP06	Hoàng Việt	Giang	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	30.10	102,500	3,085,250		3,085,250	
202	KST11	Nguyễn Thị Hoàng	Yến	9	Ký sinh trùng	30.10	102,500	3,085,250		3,085,250	
203	NCH02	Đàm Văn	Phải	9	Nội - Chăn - Dược lý	76.30	102,500	7,820,750		7,820,750	
204	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chăn - Dược lý	91.10	102,500	9,337,750		9,337,750	
205	NCH07	Nguyễn Thị Thanh	Hà	9	Nội - Chăn - Dược lý	60.80	102,500	6,232,000		6,232,000	
206	NCH10	Nguyễn Thành	Trung	9	Nội - Chăn - Dược lý	105.50	102,500	10,813,750		10,813,750	
207	NGS04	Nguyễn Hoài	Nam	9	Ngoại sản	30.30	102,500	3,105,750		3,105,750	
208	NGS11	Đỗ Thị Kim	Lành	9	Ngoại sản	45.10	102,500	4,622,750		4,622,750	
209	NGS13	Bùi Văn	Dũng	9	Ngoại sản	30.10	102,500	3,085,250		3,085,250	
210	NGS16	Nguyễn Văn	Thành	9	Ngoại sản	30.10	102,500	3,085,250		3,085,250	
211	GTC01	Trần Thị Đức	Tám	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	45.80	102,500	4,694,500		4,694,500	
212	GTC02	Nguyễn Bá	Tiếp	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	15.60	102,500	1,599,000		1,599,000	
213	GTC03	Hoàng Minh	Sơn	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	30.80	102,500	3,157,000		3,157,000	



TT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
214	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	91.40	102,500	9,368,500		9,368,500	
215	GTC10	Lê Ngọc	Ninh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	30.70	102,500	3,146,750		3,146,750	
216	GTC11	Phạm Hồng	Trang	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	30.30	102,500	3,105,750		3,105,750	
217	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	91.40	102,500	9,368,500		9,368,500	
218	VTN05	Trương Hà	Thái	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	30.90	102,500	3,167,250		3,167,250	
219	VTN07	Huỳnh Thị Mỹ	Lệ	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	30.30	102,500	3,105,750		3,105,750	
220	VTN12	Chu Thị Thanh	Hương	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	30.10	102,500	3,085,250		3,085,250	
221	VTN14	Trần Thị Hương	Giang	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	90.40	102,500	9,266,000		9,266,000	
222	VTN17	Đặng Hữu	Anh	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	60.90	102,500	6,242,250		6,242,250	
223	VTN18	Lê Văn	Trường	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	60.20	102,500	6,170,500		6,170,500	
224	VTN19	Mai Thị	Ngân	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	45.30	102,500	4,643,250		4,643,250	
225	VTN20	Vũ Thị	Ngọc	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	120.80	102,500	12,382,000		12,382,000	
226	VTN23	Cao Thị Bích	Phượng	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	90.80	102,500	9,307,000		9,307,000	
227	COD05	Nguyễn Thị	Trang	9	Thú y cộng đồng	45.10	102,500	4,622,750		4,622,750	
228	COD06	Hoàng Minh	Đức	9	Thú y cộng đồng	30.70	102,500	3,146,750		3,146,750	
229	COD07	Nguyễn Thị Hương	Giang	9	Thú y cộng đồng	45.60	102,500	4,674,000		4,674,000	
230	COD08	Dương Văn	Nhiệm	9	Thú y cộng đồng	30.30	102,500	3,105,750		3,105,750	
231	COD09	Cam Thị Thu	Hà	9	Thú y cộng đồng	91.60	102,500	9,389,000		9,389,000	
232	BLY03	Bùi Trần Anh	Đào	9	Bệnh lý thú y	91.20	102,500	9,348,000		9,348,000	
233	BLY04	Bùi Thị Tố	Nga	9	Bệnh lý thú y	90.90	102,500	9,317,250		9,317,250	
234	BLY06	Nguyễn Vũ	Son	9	Bệnh lý thú y	30.10	102,500	3,085,250		3,085,250	
235	TOA04	Vũ Thị Thu	Giang	10	Toán học	197.60	102,500	20,254,000		20,254,000	



TT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
236	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	288.50	102,500	29,571,250		29,571,250	
237	TOA16	Nguyễn Thủy	Hằng	10	Toán học	349.40	102,500	35,813,500		35,813,500	
238	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	274.20	102,500	28,105,500		28,105,500	
239	TOA19	Nguyễn Thị Bích	Thủy	10	Toán học	167.70	102,500	17,189,250		17,189,250	
240	TOA21	Nguyễn Hà	Thanh	10	Toán học	121.70	102,500	12,474,250		12,474,250	
241	TOA24	Lê Thị	Hạnh	10	Toán học	198.40	102,500	20,336,000		20,336,000	
242	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	227.80	102,500	23,349,500		23,349,500	
243	TOA28	Thân Ngọc	Thành	10	Toán học	91.40	102,500	9,368,500		9,368,500	
244	TOT05	Hoàng Thị Thanh	Giang	10	Toán học	91.50	102,500	9,378,750		9,378,750	
245	TOT09	Ngọc Minh	Châu	10	Toán học	45.30	102,500	4,643,250		4,643,250	
246	TOT11	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	10	Toán học	227.70	102,500	23,339,250		23,339,250	
247	VLY02	Nguyễn Thị	Phương	10	Vật lý	45.80	102,500	4,694,500		4,694,500	
248	VLY08	Bùi Thị	Thu	10	Vật lý	30.30	102,500	3,105,750		3,105,750	
249	VLY09	Nguyễn Tiến	Hiền	10	Vật lý	30.10	102,500	3,085,250		3,085,250	
250	VLY10	Lương Minh	Quân	10	Vật lý	90.70	102,500	9,296,750		9,296,750	
251	VLY11	Lê Văn	Dũng	10	Vật lý	90.40	102,500	9,266,000		9,266,000	
252	VLY15	Lê Phương	Thảo	10	Vật lý	45.30	102,500	4,643,250		4,643,250	
253	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	490.30	102,500	50,255,750		50,255,750	
254	CNP03	Đỗ Thị	Nhâm	10	Công nghệ phần mềm	211.10	102,500	21,637,750		21,637,750	
255	CNP05	Phan Trọng	Tiến	10	Công nghệ phần mềm	75.70	102,500	7,759,250		7,759,250	
256	CNP07	Hoàng Thị	Hà	10	Công nghệ phần mềm	212.80	102,500	21,812,000		21,812,000	
257	CNP09	Trần Trung	Hiếu	10	Công nghệ phần mềm	196.80	102,500	20,172,000		20,172,000	



TT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
258	CNP11	Lê Thị Minh	Thùy	10	Công nghệ phần mềm	317.60	102,500	32,554,000		32,554,000	
259	CNP12	Lê Thị	Nhung	10	Công nghệ phần mềm	30.10	102,500	3,085,250		3,085,250	
260	MTI01	Trần Thị Thu	Huyền	10	Khoa học máy tính	195.90	102,500	20,079,750		20,079,750	
261	MTI11	Nguyễn Văn	Hoàng	10	Khoa học máy tính	395.00	102,500	40,487,500		40,487,500	
262	MTI12	Vũ Thị	Lưu	10	Khoa học máy tính	75.40	102,500	7,728,500		7,728,500	
263	MTI15	Phạm Thị Lan	Anh	10	Khoa học máy tính	30.10	102,500	3,085,250		3,085,250	
264	TOT07	Nguyễn Trọng	Kương	10	Khoa học máy tính	181.30	102,500	18,583,250		18,583,250	
265	MTI05	Phạm Quang	Dũng	10	Mạng và Hệ thống thông tin	90.60	102,500	9,286,500		9,286,500	
266	MTI08	Trần Vũ	Hà	10	Mạng và Hệ thống thông tin	135.50	102,500	13,888,750		13,888,750	
267	MTI13	Nguyễn Thị	Thảo	10	Mạng và Hệ thống thông tin	75.70	102,500	7,759,250		7,759,250	
268	TOA27	Nguyễn Hữu	Hải	10	Mạng và Hệ thống thông tin	166.70	102,500	17,086,750		17,086,750	
269	TOT10	Nguyễn Thị	Lan	10	Mạng và Hệ thống thông tin	150.60	102,500	15,436,500		15,436,500	
270	BKT01	Phí Thị Diễm	Hồng	11	Kế toán tài chính	195.10	102,500	19,997,750		19,997,750	
271	BKT02	Nguyễn Đăng	Học	11	Kế toán tài chính	45.30	102,500	4,643,250		4,643,250	
272	BKT03	Trần Nguyễn Thị	Yến	11	Kế toán tài chính	45.80	102,500	4,694,500		4,694,500	
273	BKT08	Nguyễn Thị	Thủy	11	Kế toán tài chính	166.60	102,500	17,076,500		17,076,500	
274	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	181.70	102,500	18,624,250		18,624,250	
275	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	75.80	102,500	7,769,500		7,769,500	
276	BKT12	Trần Thị	Thương	11	Kế toán tài chính	45.10	102,500	4,622,750		4,622,750	
277	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	136.80	102,500	14,022,000		14,022,000	
278	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	90.60	102,500	9,286,500		9,286,500	
279	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	135.70	102,500	13,909,250		13,909,250	



TT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
280	TCH06	Lê Thị Thanh	Hào	11	Tài chính	45.10	102,500	4,622,750		4,622,750	
281	TCH08	Bùi Thị	Lâm	11	Tài chính	61.00	102,500	6,252,500		6,252,500	
282	TCH09	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính	90.40	102,500	9,266,000		9,266,000	
283	TCH12	Trần Trọng	Nam	11	Tài chính	30.70	102,500	3,146,750		3,146,750	
284	TCH13	Đào Thị Hoàng	Anh	11	Tài chính	30.10	102,500	3,085,250		3,085,250	
285	TCH14	Đặng Thị Hải	Yến	11	Tài chính	76.10	102,500	7,800,250		7,800,250	
286	MKT01	Nguyễn Anh	Trụ	11	Marketing	30.10	102,500	3,085,250		3,085,250	
287	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	30.10	102,500	3,085,250		3,085,250	
288	MKT06	Trần Thị Thu	Hương	11	Marketing	61.30	102,500	6,283,250		6,283,250	
289	MKT07	Chu Thị Kim	Loan	11	Marketing	45.10	102,500	4,622,750		4,622,750	
290	MKT12	Đặng Thị Kim	Hoa	11	Marketing	60.20	102,500	6,170,500		6,170,500	
291	MKT13	Bùi Hồng	Quý	11	Marketing	75.40	102,500	7,728,500		7,728,500	
292	MKT15	Đỗ Thị Mỹ	Hạnh	11	Marketing	30.10	102,500	3,085,250		3,085,250	
293	MKT16	Nguyễn Văn	Hướng	11	Marketing	45.30	102,500	4,643,250		4,643,250	
294	MKT17	Nguyễn Trọng	Tuỳnh	11	Marketing	30.70	102,500	3,146,750		3,146,750	
295	MKT18	Đỗ Thị Tuyết	Mai	11	Marketing	76.20	102,500	7,810,500		7,810,500	
296	MKT19	Vũ Thị Hằng	Nga	11	Marketing	60.40	102,500	6,191,000		6,191,000	
297	QKT04	Nguyễn Quốc	Chinh	11	Quản trị kinh doanh	90.70	102,500	9,296,750		9,296,750	
298	QKT05	Lê Thị Thu	Hương	11	Quản trị kinh doanh	45.60	102,500	4,674,000		4,674,000	
299	QKT06	Đào Hồng	Vân	11	Quản trị kinh doanh	75.30	102,500	7,718,250		7,718,250	
300	QKT13	Trần Thị Thanh	Huyền	11	Quản trị kinh doanh	75.20	102,500	7,708,000		7,708,000	
301	QKT14	Phạm Thị Hương	Dịu	11	Quản trị kinh doanh	91.10	102,500	9,337,750		9,337,750	



TT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
302	QKT15	Nguyễn Ngọc	Mai	11	Quản trị kinh doanh	136.00	102,500	13,940,000		13,940,000	
303	QKT16	Lê Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	30.70	102,500	3,146,750		3,146,750	
304	QKT17	Nguyễn Thị Thu	Trang	11	Quản trị kinh doanh	45.30	102,500	4,643,250		4,643,250	
305	QKT18	Đoàn Thị Ngọc	Thúy	11	Quản trị kinh doanh	60.80	102,500	6,232,000		6,232,000	
306	QKT20	Nguyễn Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	60.40	102,500	6,191,000		6,191,000	
307	KEQ01	Bùi Thị Mai	Linh	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	136.00	102,500	13,940,000		13,940,000	
308	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	90.50	102,500	9,276,250		9,276,250	
309	KEQ03	Nguyễn Thị Thùy	Dung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	75.90	102,500	7,779,750		7,779,750	
310	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	30.20	102,500	3,095,500		3,095,500	
311	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	75.30	102,500	7,718,250		7,718,250	
312	SPT08	Trịnh Thị Thu	Thủy	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	90.70	102,500	9,296,750		9,296,750	
313	SPT22	Nguyễn Quốc	Trung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	75.20	102,500	7,708,000		7,708,000	
314	SPT24	Nguyễn Đức	Bách	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	45.10	102,500	4,622,750		4,622,750	
315	STV01	Đặng Thị Thanh	Tâm	12	Công nghệ sinh học thực vật	45.10	102,500	4,622,750		4,622,750	
316	STV09	Nông Thị	Huệ	12	Công nghệ sinh học thực vật	15.10	102,500	1,547,750		1,547,750	
317	KST08	Nguyễn Thị	Nhiên	12	Công nghệ sinh học động vật	30.60	102,500	3,136,500		3,136,500	
318	SDV04	Trần Thị Bình	Nguyên	12	Công nghệ sinh học động vật	60.80	102,500	6,232,000		6,232,000	
319	CVS05	Trần Đông	Anh	12	Công nghệ vi sinh	30.10	102,500	3,085,250		3,085,250	
320	CVS09	Trần Thị Hồng	Hạnh	12	Công nghệ vi sinh	15.10	102,500	1,547,750		1,547,750	
321	SH001	Đồng Huy	Giới	12	Sinh học	105.50	102,500	10,813,750		10,813,750	
322	SH002	Bùi Thị Thu	Hương	12	Sinh học	60.20	102,500	6,170,500		6,170,500	
323	SH003	Phí Thị Cẩm	Miễn	12	Sinh học	30.10	102,500	3,085,250		3,085,250	



TT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
324	NTS03	Nguyễn Ngọc	Tuấn	14	Nuôi trồng thủy sản	30.10	102,500	3,085,250		3,085,250	
325	NTS12	Trần ánh	Tuyết	14	Nuôi trồng thủy sản	30.10	102,500	3,085,250		3,085,250	
326	NTS22	Nguyễn Thị	Dung	14	Nuôi trồng thủy sản	45.10	102,500	4,622,750		4,622,750	
327	NTS13	Trương Đình	Hoài	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	45.10	102,500	4,622,750		4,622,750	
328	NTS20	Đoàn Thanh	Loan	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	30.10	102,500	3,085,250		3,085,250	
329	NTS04	Lê Thị Hoàng	Hằng	14	Dinh dưỡng và Thức ăn thủy sản	30.10	102,500	3,085,250		3,085,250	
330	QS016	Nguyễn Văn	Mão	20	Quân sự chung	45.60	102,500	4,674,000		4,674,000	
331	QS019	Hoàng Mạnh	Long	20	Quân sự chung	45.30	102,500	4,643,250		4,643,250	
332	QS13	Ngô Quang	Thắng	20	Quân sự chung	60.10	102,500	6,160,250		6,160,250	
333	QS20	Trần Văn	Quốc	20	Quân sự chung	60.40	102,500	6,191,000		6,191,000	
334	QS013	Lê Văn	Trọng	20	Đường lối quân sự	45.30	102,500	4,643,250		4,643,250	
335	QS014	Nguyễn Khắc	Sơn	20	Đường lối quân sự	45.30	102,500	4,643,250		4,643,250	
336	QS015	Nguyễn Văn	Lên	20	Đường lối quân sự	30.60	102,500	3,136,500		3,136,500	
337	QS017	Hoàng Văn	Đức	20	Đường lối quân sự	60.60	102,500	6,211,500		6,211,500	
338	QS012	Nguyễn Văn	Chung	20	Công tác QP-AN	30.30	102,500	3,105,750		3,105,750	
339	QS018	Lê Trung	Kiên	20	Công tác QP-AN	30.10	102,500	3,085,250		3,085,250	
340	QS15	Nguyễn Thái	Quý	20	Công tác QP-AN	45.10	102,500	4,622,750		4,622,750	
341	GDT01	Nguyễn Văn	Quảng	33	Giáo dục thể chất	60.40	102,500	6,191,000		6,191,000	
342	GDT03	Đặng Đức	Hoàn	33	Giáo dục thể chất	60.40	102,500	6,191,000		6,191,000	
343	GDT07	Nguyễn Đăng	Thiện	33	Giáo dục thể chất	60.20	102,500	6,170,500		6,170,500	
344	GDT08	Nguyễn Xuân	Cử	33	Giáo dục thể chất	30.10	102,500	3,085,250		3,085,250	
345	GDT10	Phan Thị	Điều	33	Giáo dục thể chất	60.60	102,500	6,211,500		6,211,500	



TT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
346	GDT11	Cao Hùng	Dũng	33	Giáo dục thể chất	60.40	102,500	6,191,000		6,191,000	
347	GDT12	Lê Thị Kim	Lan	33	Giáo dục thể chất	90.70	102,500	9,296,750		9,296,750	
348	GDT13	Trần Văn	Hậu	33	Giáo dục thể chất	30.30	102,500	3,105,750		3,105,750	
349	GDT14	Nguyễn Văn	Toàn	33	Giáo dục thể chất	30.30	102,500	3,105,750		3,105,750	
350	GDT15	Lương Thanh	Hoa	33	Giáo dục thể chất	30.10	102,500	3,085,250		3,085,250	
351	GDT16	Đào Quang	Trung	33	Giáo dục thể chất	30.60	102,500	3,136,500		3,136,500	
352	GDT18	Nguyễn Thế	Hãnh	33	Giáo dục thể chất	30.30	102,500	3,105,750		3,105,750	
353	GDT20	Cao Trường	Giang	33	Giáo dục thể chất	30.10	102,500	3,085,250		3,085,250	
354	GDT22	Phạm Quốc	Đạt	33	Giáo dục thể chất	30.60	102,500	3,136,500		3,136,500	
355	GDT23	Lê Trọng	Động	33	Giáo dục thể chất	30.30	102,500	3,105,750		3,105,750	
356	GDT24	Nguyễn Tiến	Tuân	33	Giáo dục thể chất	30.30	102,500	3,105,750		3,105,750	
		TỔNG CỘNG				26,796.90		2,746,682,250		2,746,682,250	

Tổng số tiền thanh toán: 2,746,682,250

Bằng chữ: Hai tỷ bảy trăm bốn mươi sáu triệu sáu trăm tám mươi hai ngàn hai trăm năm mươi hai đồng





BẢNG CHI TIẾT THANH TOÁN TIỀN GIẢNG DẠY LỚP TỔ CHỨC RIÊNG (LỚP ĐẶC BIỆT) HỌC KỲ II NĂM HỌC 2024-2025

(Kèm theo Quyết định số **3436** /QĐ-HVN ngày 11 tháng 7 năm 2025
của Giám đốc Học viện Nông nghiệp Việt Nam)

STT	Mã SV	Họ tên	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Mã LH	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
1	CTH11	Nguyễn Thị	Loan	1	Canh tác học	Trồng trọt cơ bản	LTDH	1	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
2	CTH11	Nguyễn Thị	Loan	1	Canh tác học	Trồng trọt cơ bản	THDH		8.00	102,500	820,000		820,000	
3	CTH11	Nguyễn Thị	Loan	1	Canh tác học	Trồng trọt cơ bản	GKDH	1		102,500				
4	CTH11	Nguyễn Thị	Loan	1	Canh tác học	Trồng trọt cơ bản	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
5	BCY01	Hà Viết	Cường	1	Bệnh cây	Bệnh cây đại cương	LTDH	6	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
6	BCY01	Hà Viết	Cường	1	Bệnh cây	Bệnh cây đại cương	THDH		8.00	102,500	820,000		820,000	
7	BCY01	Hà Viết	Cường	1	Bệnh cây	Bệnh cây đại cương	GKDH	6	0.30	102,500	30,750		30,750	
8	BCY01	Hà Viết	Cường	1	Bệnh cây	Bệnh cây đại cương	CKDH	6	0.80	102,500	82,000		82,000	
9	BCY12	Nguyễn Thị Thanh	Hồng	1	Bệnh cây	Thuốc bảo vệ thực vật	LTDH	1	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
10	BCY12	Nguyễn Thị Thanh	Hồng	1	Bệnh cây	Thuốc bảo vệ thực vật	THDH		8.00	102,500	820,000		820,000	
11	BCY12	Nguyễn Thị Thanh	Hồng	1	Bệnh cây	Thuốc bảo vệ thực vật	GKDH	1		102,500				
12	BCY12	Nguyễn Thị Thanh	Hồng	1	Bệnh cây	Thuốc bảo vệ thực vật	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
13	CLT02	Tăng Thị	Hạnh	1	Cây lương thực	Cây lương thực chuyên khoa	LTDH	1	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
14	CLT02	Tăng Thị	Hạnh	1	Cây lương thực	Cây lương thực chuyên khoa	THDH		8.00	102,500	820,000		820,000	
15	CLT02	Tăng Thị	Hạnh	1	Cây lương thực	Cây lương thực chuyên khoa	GKDH	1		102,500				
16	CLT02	Tăng Thị	Hạnh	1	Cây lương thực	Cây lương thực chuyên khoa	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
17	CLT05	Nguyễn Việt	Long	1	Cây lương thực	Cây lấy hạt trên cạn nâng cao	LTCH	1	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	SDH
18	CLT05	Nguyễn Việt	Long	1	Cây lương thực	Cây lấy hạt trên cạn nâng cao	GKCH	1		102,500				SDH
19	CLT05	Nguyễn Việt	Long	1	Cây lương thực	Cây lấy hạt trên cạn nâng cao	CKCH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	SDH
20	CLT11	Nguyễn Văn	Lộc	1	Cây lương thực	Nguyên lý sản xuất cây TĂGS	LTDH	1	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
21	CLT11	Nguyễn Văn	Lộc	1	Cây lương thực	Nguyên lý sản xuất cây TĂGS	THDH		8.00	102,500	820,000		820,000	

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Mã LH	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
22	CLT11	Nguyễn Văn	Lộc	1	Cây lương thực	Nguyên lý sản xuất cây TĂGS	GKDH	1		102,500				
23	CLT11	Nguyễn Văn	Lộc	1	Cây lương thực	Nguyên lý sản xuất cây TĂGS	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
24	CLT12	Phan Thị Hồng	Nhung	1	Cây lương thực	Cây lương thực chuyên khoa	LTDH	1	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
25	CLT12	Phan Thị Hồng	Nhung	1	Cây lương thực	Cây lương thực chuyên khoa	THDH		8.00	102,500	820,000		820,000	
26	CLT12	Phan Thị Hồng	Nhung	1	Cây lương thực	Cây lương thực chuyên khoa	GKDH	1		102,500				
27	CLT12	Phan Thị Hồng	Nhung	1	Cây lương thực	Cây lương thực chuyên khoa	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
28	CTU03	Nguyễn Đức	Khánh	1	Côn trùng	Sinh thái côn trùng	LTDH	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
29	CTU03	Nguyễn Đức	Khánh	1	Côn trùng	Sinh thái côn trùng	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
30	CTU03	Nguyễn Đức	Khánh	1	Côn trùng	Sinh thái côn trùng	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
31	CTU08	Nguyễn Đức	Tùng	1	Côn trùng	Quản lý dịch hại tổng hợp	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	TT_CLC
32	CTU08	Nguyễn Đức	Tùng	1	Côn trùng	Quản lý dịch hại tổng hợp	GKDH	1		102,500				TT_CLC
33	CTU08	Nguyễn Đức	Tùng	1	Côn trùng	Quản lý dịch hại tổng hợp	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	TT_CLC
34	CTU11	Lê Ngọc	Anh	1	Côn trùng	Quản lý dịch hại tổng hợp	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	TT_CLC
35	CTU11	Lê Ngọc	Anh	1	Côn trùng	Quản lý dịch hại tổng hợp	THDH		30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	TT_CLC
36	CTU11	Lê Ngọc	Anh	1	Côn trùng	Quản lý dịch hại tổng hợp	GKDH	1		102,500				TT_CLC
37	CTU11	Lê Ngọc	Anh	1	Côn trùng	Quản lý dịch hại tổng hợp	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	TT_CLC
38	CTU13	Thân Thế	Anh	1	Côn trùng	Côn trùng đại cương	LTDH	3	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
39	CTU13	Thân Thế	Anh	1	Côn trùng	Côn trùng đại cương	THDH		8.00	102,500	820,000		820,000	
40	CTU13	Thân Thế	Anh	1	Côn trùng	Côn trùng đại cương	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
41	CTU13	Thân Thế	Anh	1	Côn trùng	Côn trùng đại cương	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
42	CTU15	Trần Thị Thu	Phương	1	Côn trùng	Động vật hại cây trồng NN	LTDH	2	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
43	CTU15	Trần Thị Thu	Phương	1	Côn trùng	Động vật hại cây trồng NN	THDH		8.00	102,500	820,000		820,000	
44	CTU15	Trần Thị Thu	Phương	1	Côn trùng	Động vật hại cây trồng NN	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
45	CTU15	Trần Thị Thu	Phương	1	Côn trùng	Động vật hại cây trồng NN	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
46	HTN02	Nguyễn Thị ái	Nghĩa	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	Nông nghiệp hữu cơ	LTDH	1	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	



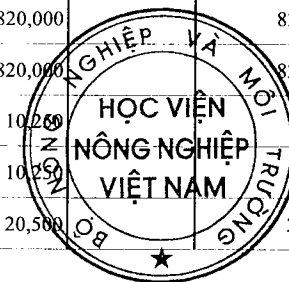
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Mã LH	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
47	HTN02	Nguyễn Thị ái	Nghĩa	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	Nông nghiệp hữu cơ	LTDH	1	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
48	HTN02	Nguyễn Thị ái	Nghĩa	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	Nông nghiệp hữu cơ	THDH		8.00	102,500	820,000		820,000	
49	HTN02	Nguyễn Thị ái	Nghĩa	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	Nông nghiệp hữu cơ	THDH		8.00	102,500	820,000		820,000	
50	HTN02	Nguyễn Thị ái	Nghĩa	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	Nông nghiệp hữu cơ	GKDH	1		102,500				
51	HTN02	Nguyễn Thị ái	Nghĩa	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	Nông nghiệp hữu cơ	GKDH	1		102,500				
52	HTN02	Nguyễn Thị ái	Nghĩa	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	Nông nghiệp hữu cơ	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
53	HTN02	Nguyễn Thị ái	Nghĩa	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	Nông nghiệp hữu cơ	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
54	HTN08	Đỗ Thị	Hường	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	Phương pháp thí nghiệm	LTDH	3	30.50	102,500	3,126,250		3,126,250	
55	HTN09	Nguyễn Hồng	Hạnh	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	Khuyến nông	LTDH	1	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
56	HTN09	Nguyễn Hồng	Hạnh	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	Khuyến nông	THDH		8.00	102,500	820,000		820,000	
57	HTN09	Nguyễn Hồng	Hạnh	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	Khuyến nông	GKDH	1		102,500				
58	HTN09	Nguyễn Hồng	Hạnh	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	Khuyến nông	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
59	DTC08	Ngô Thị Hồng	Tươi	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	Di truyền thực vật đại cương	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
60	DTC08	Ngô Thị Hồng	Tươi	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	Di truyền thực vật đại cương	THDH		15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
61	DTC08	Ngô Thị Hồng	Tươi	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	Di truyền thực vật đại cương	GKDH	1		102,500				
62	DTC08	Ngô Thị Hồng	Tươi	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	Di truyền thực vật đại cương	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
63	DTC10	Phạm Thị	Ngọc	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	RN:TH Sản xuất hạt giống CT	LTDH	1	30.20	102,500	3,095,500		3,095,500	
64	RAQ03	Vũ Thanh	Hải	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	Cây ăn quả chuyên khoa	LTDH	1	30.20	102,500	3,095,500		3,095,500	
65	RAQ07	Vũ Quỳnh	Hoa	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	Cây rau chuyên khoa	LTDH	1	30.20	102,500	3,095,500		3,095,500	
66	RAQ08	Trần Thị Minh	Hằng	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	Nhập môn ngành CN RHQ& cảnh quan	LTDH	1	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
67	RAQ08	Trần Thị Minh	Hằng	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	Nhập môn ngành CN RHQ& cảnh quan	THDH		8.00	102,500	820,000		820,000	
68	RAQ08	Trần Thị Minh	Hằng	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	Nhập môn ngành CN RHQ& cảnh quan	GKDH	1		102,500				
69	RAQ08	Trần Thị Minh	Hằng	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	Nhập môn ngành CN RHQ& cảnh quan	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
70	RAQ11	Bùi Ngọc	Tấn	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	RN:TH Sản xuất Rau hoa quả	LTDH	1	30.20	102,500	3,095,500		3,095,500	
71	SLY04	Trần Anh	Tuấn	1	Sinh lý thực vật	Sinh lý thực vật	LTDH	1	60.00	102,500	6,150,000		6,150,000	TT_CLC



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Mã LH	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
72	SLY04	Trần Anh	Tuấn	1	Sinh lý thực vật	Sinh lý thực vật	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
73	SLY04	Trần Anh	Tuấn	1	Sinh lý thực vật	Sinh lý thực vật	THDH		30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	TT_CLC
74	SLY04	Trần Anh	Tuấn	1	Sinh lý thực vật	Sinh lý thực vật	THDH		15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
75	SLY04	Trần Anh	Tuấn	1	Sinh lý thực vật	Sinh lý thực vật	GKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	TT_CLC
76	SLY04	Trần Anh	Tuấn	1	Sinh lý thực vật	Sinh lý thực vật	GKDH	1		102,500				
77	SLY04	Trần Anh	Tuấn	1	Sinh lý thực vật	Sinh lý thực vật	CKDH	1	0.20	102,500	20,500		20,500	TT_CLC
78	SLY04	Trần Anh	Tuấn	1	Sinh lý thực vật	Sinh lý thực vật	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
79	SLY06	Phạm Tuấn	Anh	1	Sinh lý thực vật	Sinh lý thực vật	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
80	SLY06	Phạm Tuấn	Anh	1	Sinh lý thực vật	Sinh lý thực vật	THDH		15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
81	SLY06	Phạm Tuấn	Anh	1	Sinh lý thực vật	Sinh lý thực vật	GKDH	1		102,500				
82	SLY06	Phạm Tuấn	Anh	1	Sinh lý thực vật	Sinh lý thực vật	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
83	TVA10	Phùng Thị Thu	Hà	1	Thực vật	Đa dạng sinh học thực vật	LTDH	1	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
84	TVA10	Phùng Thị Thu	Hà	1	Thực vật	Đa dạng sinh học thực vật	THDH		8.00	102,500	820,000		820,000	
85	TVA10	Phùng Thị Thu	Hà	1	Thực vật	Đa dạng sinh học thực vật	GKDH	1		102,500				
86	TVA10	Phùng Thị Thu	Hà	1	Thực vật	Đa dạng sinh học thực vật	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
87	CNK11	Trần	Hiệp	2	Chăn nuôi chuyên khoa	Chăn nuôi lợn	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
88	CNK11	Trần	Hiệp	2	Chăn nuôi chuyên khoa	Chăn nuôi lợn	THDH		15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
89	CNK11	Trần	Hiệp	2	Chăn nuôi chuyên khoa	Chăn nuôi lợn	GKDH	1		102,500				
90	CNK11	Trần	Hiệp	2	Chăn nuôi chuyên khoa	Chăn nuôi lợn	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
91	CNK16	Vũ Đình	Tôn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	Chăn nuôi lợn	LTDH	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
92	CNK16	Vũ Đình	Tôn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	Chăn nuôi lợn	THDH		15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
93	CNK16	Vũ Đình	Tôn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	Chăn nuôi lợn	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
94	CNK16	Vũ Đình	Tôn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	Chăn nuôi lợn	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
95	DTG04	Phan Xuân	Hào	2	Di truyền Giống gia súc	Chọn lọc&Nhân giống vật nuôi	LTDH	1	37.00	102,500	3,792,500		3,792,500	
96	DTG04	Phan Xuân	Hào	2	Di truyền Giống gia súc	Chọn lọc&Nhân giống vật nuôi	THDH		8.00	102,500	820,000		820,000	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Mã LH	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
97	DTG04	Phan Xuân	Hào	2	Di truyền Giống gia súc	Chọn lọc&Nhân giống vật nuôi	GKDH	1		102,500				
98	DTG04	Phan Xuân	Hào	2	Di truyền Giống gia súc	Chọn lọc&Nhân giống vật nuôi	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
99	DTG05	Hà Xuân	Bộ	2	Di truyền Giống gia súc	Thiết kế thí nghiệm	LTDH	1	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
100	DTG05	Hà Xuân	Bộ	2	Di truyền Giống gia súc	Thiết kế thí nghiệm	THDH		8.00	102,500	820,000		820,000	
101	DTG05	Hà Xuân	Bộ	2	Di truyền Giống gia súc	Thiết kế thí nghiệm	GKDH	1		102,500				
102	DTG05	Hà Xuân	Bộ	2	Di truyền Giống gia súc	Thiết kế thí nghiệm	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
103	SHD06	Dương Thu	Hương	2	Sinh học động vật	Động vật học	LTDH	4	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
104	SHD06	Dương Thu	Hương	2	Sinh học động vật	Động vật học	THDH		15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
105	SHD06	Dương Thu	Hương	2	Sinh học động vật	Động vật học	GKDH	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
106	SHD06	Dương Thu	Hương	2	Sinh học động vật	Động vật học	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
107	SHD07	Nguyễn Thị	Vinh	2	Sinh học động vật	Động vật học	LTDH	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
108	SHD07	Nguyễn Thị	Vinh	2	Sinh học động vật	Động vật học	THDH		15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
109	SHD07	Nguyễn Thị	Vinh	2	Sinh học động vật	Động vật học	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
110	SHD07	Nguyễn Thị	Vinh	2	Sinh học động vật	Động vật học	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
111	DTA06	Đặng Thúy	Nhung	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	Dinh dưỡng động vật	LTDH	1	37.00	102,500	3,792,500		3,792,500	
112	DTA06	Đặng Thúy	Nhung	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	Dinh dưỡng động vật	THDH		8.00	102,500	820,000		820,000	
113	DTA06	Đặng Thúy	Nhung	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	Dinh dưỡng động vật	GKDH	1		102,500				
114	DTA06	Đặng Thúy	Nhung	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	Dinh dưỡng động vật	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
115	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	Hoá sinh động vật	LTDH	2	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
116	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	Hoá sinh động vật	LTDH	2	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
117	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	Hoá sinh động vật	THDH		8.00	102,500	820,000		820,000	
118	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	Hoá sinh động vật	THDH		8.00	102,500	820,000		820,000	
119	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	Hoá sinh động vật	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
120	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	Hoá sinh động vật	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
121	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	Hoá sinh động vật	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Mã LH	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
122	HSD01	Dặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	Hoá sinh động vật	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
123	HSD04	Bùi Huy	Doanh	2	Hoá sinh động vật	Hoá sinh động vật	LTDH	3	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
124	HSD04	Bùi Huy	Doanh	2	Hoá sinh động vật	Hoá sinh động vật	LTDH	2	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
125	HSD04	Bùi Huy	Doanh	2	Hoá sinh động vật	Hoá sinh động vật	THDH		8.00	102,500	820,000		820,000	
126	HSD04	Bùi Huy	Doanh	2	Hoá sinh động vật	Hoá sinh động vật	THDH		8.00	102,500	820,000		820,000	
127	HSD04	Bùi Huy	Doanh	2	Hoá sinh động vật	Hoá sinh động vật	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
128	HSD04	Bùi Huy	Doanh	2	Hoá sinh động vật	Hoá sinh động vật	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
129	HSD04	Bùi Huy	Doanh	2	Hoá sinh động vật	Hoá sinh động vật	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
130	HSD04	Bùi Huy	Doanh	2	Hoá sinh động vật	Hoá sinh động vật	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
131	HSD06	Đinh Thị	Yên	2	Hoá sinh động vật	Hoá sinh đại cương	LTDH	2	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
132	HSD06	Đinh Thị	Yên	2	Hoá sinh động vật	Hoá sinh đại cương	LTDH	3	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
133	HSD06	Đinh Thị	Yên	2	Hoá sinh động vật	Hoá sinh đại cương	THDH		8.00	102,500	820,000		820,000	
134	HSD06	Đinh Thị	Yên	2	Hoá sinh động vật	Hoá sinh đại cương	THDH		8.00	102,500	820,000		820,000	
135	HSD06	Đinh Thị	Yên	2	Hoá sinh động vật	Hoá sinh đại cương	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
136	HSD06	Đinh Thị	Yên	2	Hoá sinh động vật	Hoá sinh đại cương	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
137	HSD06	Đinh Thị	Yên	2	Hoá sinh động vật	Hoá sinh đại cương	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
138	HSD06	Đinh Thị	Yên	2	Hoá sinh động vật	Hoá sinh đại cương	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
139	SLD05	Nguyễn Thị Phương	Giang	2	Sinh lý - Tập tính động vật	Sinh lý động vật 2	LTDH	2	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
140	SLD05	Nguyễn Thị Phương	Giang	2	Sinh lý - Tập tính động vật	Sinh lý động vật 2	THDH		8.00	102,500	820,000		820,000	
141	SLD05	Nguyễn Thị Phương	Giang	2	Sinh lý - Tập tính động vật	Sinh lý động vật 2	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
142	SLD05	Nguyễn Thị Phương	Giang	2	Sinh lý - Tập tính động vật	Sinh lý động vật 2	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
143	SLD07	Cù Thị Thiên	Thu	2	Sinh lý - Tập tính động vật	Sinh lý động vật 2	LTDH	1	30.20	102,500	3,095,500		3,095,500	
144	SLD08	Nguyễn Công	Oánh	2	Sinh lý - Tập tính động vật	Sinh lý động vật 2	LTDH	2	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
145	SLD08	Nguyễn Công	Oánh	2	Sinh lý - Tập tính động vật	Sinh lý động vật 2	THDH		8.00	102,500	820,000		820,000	
146	SLD08	Nguyễn Công	Oánh	2	Sinh lý - Tập tính động vật	Sinh lý động vật 2	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Mã LH	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
147	SLD08	Nguyễn Công	Oánh	2	Sinh lý - Tập tính động vật	Sinh lý động vật 2	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
148	KHD03	Luyện Hữu	Cử	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	Đánh giá đất	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
149	KHD03	Luyện Hữu	Cử	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	Đánh giá đất	LTDH	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
150	KHD03	Luyện Hữu	Cử	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	Đánh giá đất	GKDH	1		102,500				
151	KHD03	Luyện Hữu	Cử	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	Đánh giá đất	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
152	KHD03	Luyện Hữu	Cử	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	Đánh giá đất	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
153	KHD03	Luyện Hữu	Cử	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	Đánh giá đất	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
154	KHD05	Cao Việt	Hà	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	Địa chất môi trường	LTDH	1	30.20	102,500	3,095,500		3,095,500	
155	KHD05	Cao Việt	Hà	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	Thổ nhưỡng chuyên khoa	LTDH	1	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
156	KHD05	Cao Việt	Hà	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	Quản lý tài nguyên khoáng sản	LTDH	1	30.20	102,500	3,095,500		3,095,500	
157	KHD05	Cao Việt	Hà	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	Thổ nhưỡng chuyên khoa	THDH		8.00	102,500	820,000		820,000	
158	KHD05	Cao Việt	Hà	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	Thổ nhưỡng chuyên khoa	GKDH	1		102,500				
159	KHD05	Cao Việt	Hà	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	Thổ nhưỡng chuyên khoa	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
160	KHD10	Phan Quốc	Hưng	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	Quản lý chất lượng đất	LTDH	2	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
161	KHD10	Phan Quốc	Hưng	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	Quản lý chất lượng đất	THDH		8.00	102,500	820,000		820,000	
162	KHD10	Phan Quốc	Hưng	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	Quản lý chất lượng đất	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
163	KHD10	Phan Quốc	Hưng	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	Quản lý chất lượng đất	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
164	KHD11	Hoàng Quốc	Việt	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	Thổ nhưỡng đại cương	LTDH	1	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
165	KHD11	Hoàng Quốc	Việt	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	Thổ nhưỡng chuyên khoa	LTDH	2	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
166	KHD11	Hoàng Quốc	Việt	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	Thổ nhưỡng đại cương	THDH		8.00	102,500	820,000		820,000	
167	KHD11	Hoàng Quốc	Việt	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	Thổ nhưỡng chuyên khoa	THDH		8.00	102,500	820,000		820,000	
168	KHD11	Hoàng Quốc	Việt	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	Thổ nhưỡng đại cương	GKDH	1		102,500				
169	KHD11	Hoàng Quốc	Việt	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	Thổ nhưỡng chuyên khoa	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
170	KHD11	Hoàng Quốc	Việt	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	Thổ nhưỡng đại cương	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
171	KHD11	Hoàng Quốc	Việt	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	Thổ nhưỡng chuyên khoa	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Mã LH	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
172	NHO05	Nguyễn Thành	Trung	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	Đất và phân bón	LTDH	3	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
173	NHO05	Nguyễn Thành	Trung	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	Đất và phân bón	LTDH	1	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
174	NHO05	Nguyễn Thành	Trung	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	Đất và phân bón	THDH		15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
175	NHO05	Nguyễn Thành	Trung	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	Đất và phân bón	THDH		15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
176	NHO05	Nguyễn Thành	Trung	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	Đất và phân bón	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
177	NHO05	Nguyễn Thành	Trung	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	Đất và phân bón	GKDH	1		102,500				
178	NHO05	Nguyễn Thành	Trung	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	Đất và phân bón	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
179	NHO05	Nguyễn Thành	Trung	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	Đất và phân bón	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
180	NHO07	Nguyễn Thu	Hà	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	Đất và phân bón	LTDH	3	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
181	NHO07	Nguyễn Thu	Hà	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	Đất và phân bón	LTDH	3	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
182	NHO07	Nguyễn Thu	Hà	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	Đất và phân bón	LTDH	2	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
183	NHO07	Nguyễn Thu	Hà	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	Đất và phân bón	THDH		8.00	102,500	820,000		820,000	
184	NHO07	Nguyễn Thu	Hà	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	Đất và phân bón	THDH		8.00	102,500	820,000		820,000	
185	NHO07	Nguyễn Thu	Hà	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	Đất và phân bón	THDH		8.00	102,500	820,000		820,000	
186	NHO07	Nguyễn Thu	Hà	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	Đất và phân bón	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
187	NHO07	Nguyễn Thu	Hà	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	Đất và phân bón	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
188	NHO07	Nguyễn Thu	Hà	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	Đất và phân bón	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
189	NHO07	Nguyễn Thu	Hà	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	Đất và phân bón	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
190	NHO07	Nguyễn Thu	Hà	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	Đất và phân bón	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
191	NHO07	Nguyễn Thu	Hà	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	Đất và phân bón	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
192	NHO08	Nguyễn Văn	Thao	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	Đất và phân bón	LTDH	3	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
193	NHO08	Nguyễn Văn	Thao	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	Đất và phân bón	THDH		8.00	102,500	820,000		820,000	
194	NHO08	Nguyễn Văn	Thao	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	Đất và phân bón	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
195	NHO08	Nguyễn Văn	Thao	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	Đất và phân bón	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
196	TNN02	Ngô Thanh	Sơn	3	Quản lý tài nguyên	Thủy văn nguồn nước	LTDH	1	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Mã LH	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
197	TNN02	Ngô Thanh	Son	3	Quản lý tài nguyên	Thủy văn nguồn nước	THDH		8.00	102,500	820,000		820,000	
198	TNN02	Ngô Thanh	Son	3	Quản lý tài nguyên	Thủy văn nguồn nước	GKDH	1		102,500				
199	TNN02	Ngô Thanh	Son	3	Quản lý tài nguyên	Thủy văn nguồn nước	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
200	QHD03	Đỗ Văn	Nhạ	3	Quy hoạch đất đai	Quy hoạch tổng thể PT KTXH	LTDH	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
201	QHD03	Đỗ Văn	Nhạ	3	Quy hoạch đất đai	Quy hoạch tổng thể PT KTXH	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
202	QHD03	Đỗ Văn	Nhạ	3	Quy hoạch đất đai	Quy hoạch tổng thể PT KTXH	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
203	QHD05	Nguyễn Tuấn	Anh	3	Quy hoạch đất đai	Quy hoạch phát triển nông thôn	LTDH	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
204	QHD05	Nguyễn Tuấn	Anh	3	Quy hoạch đất đai	Quy hoạch phát triển nông thôn	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
205	QHD05	Nguyễn Tuấn	Anh	3	Quy hoạch đất đai	Quy hoạch phát triển nông thôn	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
206	QHD07	Nguyễn Khắc Việt	Ba	3	Quy hoạch đất đai	Quy hoạch tổng thể PT KTXH	LTDH	1	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
207	QHD07	Nguyễn Khắc Việt	Ba	3	Quy hoạch đất đai	QH đô thị&khu dân cư NT	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
208	QHD07	Nguyễn Khắc Việt	Ba	3	Quy hoạch đất đai	Quy hoạch tổng thể PT KTXH	GKDH	1		102,500				
209	QHD07	Nguyễn Khắc Việt	Ba	3	Quy hoạch đất đai	QH đô thị&khu dân cư NT	GKDH	1		102,500				
210	QHD07	Nguyễn Khắc Việt	Ba	3	Quy hoạch đất đai	Quy hoạch tổng thể PT KTXH	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
211	QHD07	Nguyễn Khắc Việt	Ba	3	Quy hoạch đất đai	QH đô thị&khu dân cư NT	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
212	QHD08	Vũ Thị	Thu	3	Quy hoạch đất đai	Quy hoạch đô thị	LTDH	2	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
213	QHD08	Vũ Thị	Thu	3	Quy hoạch đất đai	Quy hoạch đô thị	THDH		8.00	102,500	820,000		820,000	
214	QHD08	Vũ Thị	Thu	3	Quy hoạch đất đai	Quy hoạch đô thị	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
215	QHD08	Vũ Thị	Thu	3	Quy hoạch đất đai	Quy hoạch đô thị	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
216	QDD01	Nguyễn Thị Thu	Hương	3	Quản lý đất đai	Đăng ký thống kê đất đai	LTDH	1	45.20	102,500	4,633,000		4,633,000	
217	QDD05	Đỗ Thị Đức	Hạnh	3	Quản lý đất đai	Thanh tra đất	LTDH	3	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
218	QDD05	Đỗ Thị Đức	Hạnh	3	Quản lý đất đai	Thanh tra đất	THDH		8.00	102,500	820,000		820,000	
219	QDD05	Đỗ Thị Đức	Hạnh	3	Quản lý đất đai	Thanh tra đất	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
220	QDD05	Đỗ Thị Đức	Hạnh	3	Quản lý đất đai	Thanh tra đất	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
221	QDD06	Nguyễn Văn	Quân	3	Quản lý đất đai	Thuế bất động sản	LTDH	1	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Mã LH	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
222	QDD06	Nguyễn Văn	Quân	3	Quản lý đất đai	Thị trường bất động sản	LTDH	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
223	QDD06	Nguyễn Văn	Quân	3	Quản lý đất đai	Thuế bất động sản	THDH		8.00	102,500	820,000		820,000	
224	QDD06	Nguyễn Văn	Quân	3	Quản lý đất đai	Thuế bất động sản	GKDH	1		102,500				
225	QDD06	Nguyễn Văn	Quân	3	Quản lý đất đai	Thị trường bất động sản	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
226	QDD06	Nguyễn Văn	Quân	3	Quản lý đất đai	Thuế bất động sản	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
227	QDD06	Nguyễn Văn	Quân	3	Quản lý đất đai	Thị trường bất động sản	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
228	QDD07	Bùi Lê	Vinh	3	Quản lý đất đai	Qly sản giao dịch bất động sản	LTDH	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
229	QDD07	Bùi Lê	Vinh	3	Quản lý đất đai	Giao đất và thu hồi đất	LTDH	2	45.40	102,500	4,653,500		4,653,500	
230	QDD07	Bùi Lê	Vinh	3	Quản lý đất đai	Qly sản giao dịch bất động sản	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
231	QDD07	Bùi Lê	Vinh	3	Quản lý đất đai	Qly sản giao dịch bất động sản	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
232	QDD09	Phan Thị Thanh	Huyền	3	Quản lý đất đai	Thị trường bất động sản	LTDH	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
233	QDD09	Phan Thị Thanh	Huyền	3	Quản lý đất đai	Giao đất và thu hồi đất	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
234	QDD09	Phan Thị Thanh	Huyền	3	Quản lý đất đai	Giao đất và thu hồi đất	THDH		15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
235	QDD09	Phan Thị Thanh	Huyền	3	Quản lý đất đai	Thị trường bất động sản	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
236	QDD09	Phan Thị Thanh	Huyền	3	Quản lý đất đai	Giao đất và thu hồi đất	GKDH	1		102,500				
237	QDD09	Phan Thị Thanh	Huyền	3	Quản lý đất đai	Thị trường bất động sản	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
238	QDD09	Phan Thị Thanh	Huyền	3	Quản lý đất đai	Giao đất và thu hồi đất	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
239	STN18	Nguyễn Thị Thu	Hà	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	CN KG trong NN chính xác	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
240	STN18	Nguyễn Thị Thu	Hà	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	CN KG trong NN chính xác	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
241	STN18	Nguyễn Thị Thu	Hà	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	CN KG trong NN chính xác	GKDH	1		102,500				
242	STN18	Nguyễn Thị Thu	Hà	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	CN KG trong NN chính xác	GKDH	1		102,500				
243	STN18	Nguyễn Thị Thu	Hà	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	CN KG trong NN chính xác	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
244	STN18	Nguyễn Thị Thu	Hà	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	CN KG trong NN chính xác	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
245	TTD01	Trần Quốc	Vinh	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	Viễn thám	LTDH	1	22.00	102,500	2,250,000		2,250,000	
246	TTD01	Trần Quốc	Vinh	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	Viễn thám	THDH		8.00	102,500	820,000		820,000	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Mã LH	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
247	TTD01	Trần Quốc	Vinh	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	Viễn thám	GKDH	1		102,500				
248	TTD01	Trần Quốc	Vinh	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	Viễn thám	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
249	TTD04	Lê Thị	Giang	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	TH hệ thống thông tin địa lý	THDH	1	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
250	TTD04	Lê Thị	Giang	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	TH hệ thống thông tin địa lý	THDH	2	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
251	TTD04	Lê Thị	Giang	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	TH hệ thống thông tin địa lý	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
252	TTD04	Lê Thị	Giang	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	TH hệ thống thông tin địa lý	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
253	TTD06	Phạm Văn	Vân	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	Hệ thống thông tin đất đai	LTDH	1	30.20	102,500	3,095,500		3,095,500	
254	TTD06	Phạm Văn	Vân	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	Hệ thống thông tin đất đai	LTDH	2	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
255	TTD06	Phạm Văn	Vân	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	Hệ thống thông tin đất đai	THDH		8.00	102,500	820,000		820,000	
256	TTD06	Phạm Văn	Vân	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	Hệ thống thông tin đất đai	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
257	TTD06	Phạm Văn	Vân	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	Hệ thống thông tin đất đai	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
258	TTD07	Nguyễn Đức	Thuận	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	Tin học ứng dụng vẽ bản đồ	LTDH	2	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
259	TTD07	Nguyễn Đức	Thuận	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	Tin học ứng dụng vẽ bản đồ	LTDH	2	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
260	TTD07	Nguyễn Đức	Thuận	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	Tin học ứng dụng vẽ bản đồ	THDH		15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
261	TTD07	Nguyễn Đức	Thuận	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	Tin học ứng dụng vẽ bản đồ	THDH		15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
262	TTD07	Nguyễn Đức	Thuận	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	Tin học ứng dụng vẽ bản đồ	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
263	TTD07	Nguyễn Đức	Thuận	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	Tin học ứng dụng vẽ bản đồ	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
264	TTD07	Nguyễn Đức	Thuận	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	Tin học ứng dụng vẽ bản đồ	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
265	TTD07	Nguyễn Đức	Thuận	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	Tin học ứng dụng vẽ bản đồ	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
266	TBD02	Nguyễn Thị Thu	Hiền	3	Trắc địa bản đồ	Trắc địa 2	LTDH	2	30.40	102,500	3,116,000		3,116,000	
267	TBD03	Trần Trọng	Phương	3	Trắc địa bản đồ	Bản đồ địa chính	LTDH	2	30.40	102,500	3,116,000		3,116,000	
268	TBD07	Nguyễn Đức	Lộc	3	Trắc địa bản đồ	Trắc địa ảnh	LTDH	2	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
269	TBD07	Nguyễn Đức	Lộc	3	Trắc địa bản đồ	Trắc địa ảnh	THDH		8.00	102,500	820,000		820,000	
270	TBD07	Nguyễn Đức	Lộc	3	Trắc địa bản đồ	Trắc địa ảnh	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
271	TBD07	Nguyễn Đức	Lộc	3	Trắc địa bản đồ	Trắc địa ảnh	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Mã LH	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
272	HOA01	Đoàn Thị Thúy	ái	3	Hóa học	Hóa hữu cơ	LTDH	5	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
273	HOA01	Đoàn Thị Thúy	ái	3	Hóa học	Hóa hữu cơ	LTDH	3	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
274	HOA01	Đoàn Thị Thúy	ái	3	Hóa học	Hóa hữu cơ	THDH		8.00	102,500	820,000		820,000	
275	HOA01	Đoàn Thị Thúy	ái	3	Hóa học	Hóa hữu cơ	THDH		8.00	102,500	820,000		820,000	
276	HOA01	Đoàn Thị Thúy	ái	3	Hóa học	Hóa hữu cơ	GKDH	5	0.20	102,500	20,500		20,500	
277	HOA01	Đoàn Thị Thúy	ái	3	Hóa học	Hóa hữu cơ	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
278	HOA01	Đoàn Thị Thúy	ái	3	Hóa học	Hóa hữu cơ	CKDH	5	0.60	102,500	61,500		61,500	
279	HOA01	Đoàn Thị Thúy	ái	3	Hóa học	Hóa hữu cơ	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
280	HOA02	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	3	Hóa học	Hóa hữu cơ	LTDH	4	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
281	HOA02	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	3	Hóa học	Hoá học hữu cơ	LTDH	1	44.00	102,500	4,510,000		4,510,000	
282	HOA02	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	3	Hóa học	Hóa hữu cơ	THDH		8.00	102,500	820,000		820,000	
283	HOA02	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	3	Hóa học	Hoá học hữu cơ	THDH		16.00	102,500	1,640,000		1,640,000	
284	HOA02	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	3	Hóa học	Hóa hữu cơ	GKDH	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
285	HOA02	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	3	Hóa học	Hoá học hữu cơ	GKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
286	HOA02	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	3	Hóa học	Hóa hữu cơ	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
287	HOA02	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	3	Hóa học	Hoá học hữu cơ	CKDH	1	0.20	102,500	20,500		20,500	
288	HOA12	Nguyễn Ngọc	Kiên	3	Hóa học	Hoá học đại cương	LTDH	2	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
289	HOA12	Nguyễn Ngọc	Kiên	3	Hóa học	Hoá học đại cương	THDH		8.00	102,500	820,000		820,000	
290	HOA12	Nguyễn Ngọc	Kiên	3	Hóa học	Hoá học đại cương	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
291	HOA12	Nguyễn Ngọc	Kiên	3	Hóa học	Hoá học đại cương	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
292	HOA18	Hán Thị Phương	Nga	3	Hóa học	Hóa phân tích	LTDH	3	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
293	HOA18	Hán Thị Phương	Nga	3	Hóa học	Hóa phân tích	LTDH	4	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
294	HOA18	Hán Thị Phương	Nga	3	Hóa học	Hóa phân tích	LTDH	4	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
295	HOA18	Hán Thị Phương	Nga	3	Hóa học	Hóa phân tích	THDH		8.00	102,500	820,000		820,000	
296	HOA18	Hán Thị Phương	Nga	3	Hóa học	Hóa phân tích	THDH		8.00	102,500	820,000		820,000	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Mã LH	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
297	HOA18	Hán Thị Phương	Nga	3	Hóa học	Hóa phân tích	THDH		8.00	102,500	820,000		820,000	
298	HOA18	Hán Thị Phương	Nga	3	Hóa học	Hóa phân tích	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
299	HOA18	Hán Thị Phương	Nga	3	Hóa học	Hóa phân tích	GKDH	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
300	HOA18	Hán Thị Phương	Nga	3	Hóa học	Hóa phân tích	GKDH	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
301	HOA18	Hán Thị Phương	Nga	3	Hóa học	Hóa phân tích	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
302	HOA18	Hán Thị Phương	Nga	3	Hóa học	Hóa phân tích	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
303	HOA18	Hán Thị Phương	Nga	3	Hóa học	Hóa phân tích	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
304	HOA21	Nguyễn Thị	Hiền	3	Hóa học	Hóa hữu cơ	LTDH	4	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
305	HOA21	Nguyễn Thị	Hiền	3	Hóa học	Hóa phân tích	LTDH	2	30.40	102,500	3,116,000		3,116,000	
306	HOA21	Nguyễn Thị	Hiền	3	Hóa học	Hóa phân tích	LTDH	1	44.00	102,500	4,510,000		4,510,000	
307	HOA21	Nguyễn Thị	Hiền	3	Hóa học	Hóa hữu cơ	THDH		8.00	102,500	820,000		820,000	
308	HOA21	Nguyễn Thị	Hiền	3	Hóa học	Hóa phân tích	THDH		16.00	102,500	1,640,000		1,640,000	
309	HOA21	Nguyễn Thị	Hiền	3	Hóa học	Hóa hữu cơ	GKDH	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
310	HOA21	Nguyễn Thị	Hiền	3	Hóa học	Hóa phân tích	GKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
311	HOA21	Nguyễn Thị	Hiền	3	Hóa học	Hóa hữu cơ	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
312	HOA21	Nguyễn Thị	Hiền	3	Hóa học	Hóa phân tích	CKDH	1	0.20	102,500	20,500		20,500	
313	HOA27	Chu Thị	Thanh	3	Hóa học	Hóa phân tích	LTDH	2	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
314	HOA27	Chu Thị	Thanh	3	Hóa học	Phân tích thực phẩm	LTDH	2	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
315	HOA27	Chu Thị	Thanh	3	Hóa học	Phân tích thực phẩm	LTDH	1	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
316	HOA27	Chu Thị	Thanh	3	Hóa học	Hóa phân tích	THDH		8.00	102,500	820,000		820,000	
317	HOA27	Chu Thị	Thanh	3	Hóa học	Phân tích thực phẩm	THDH		8.00	102,500	820,000		820,000	
318	HOA27	Chu Thị	Thanh	3	Hóa học	Phân tích thực phẩm	THDH		8.00	102,500	820,000		820,000	
319	HOA27	Chu Thị	Thanh	3	Hóa học	Hóa phân tích	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
320	HOA27	Chu Thị	Thanh	3	Hóa học	Phân tích thực phẩm	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
321	HOA27	Chu Thị	Thanh	3	Hóa học	Phân tích thực phẩm	GKDH	1		102,500				



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Mã LH	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
322	HOA27	Chu Thị	Thanh	3	Hóa học	Hóa phân tích	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
323	HOA27	Chu Thị	Thanh	3	Hóa học	Phân tích thực phẩm	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
324	HOA27	Chu Thị	Thanh	3	Hóa học	Phân tích thực phẩm	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
325	HOA28	Lê Thị Mai	Linh	3	Hóa học	Hóa hữu cơ	LTDH	3	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
326	HOA28	Lê Thị Mai	Linh	3	Hóa học	Hóa hữu cơ	THDH		8.00	102,500	820,000		820,000	
327	HOA28	Lê Thị Mai	Linh	3	Hóa học	Hóa hữu cơ	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
328	HOA28	Lê Thị Mai	Linh	3	Hóa học	Hóa hữu cơ	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
329	VSV05	Nguyễn Thế	Bình	3	Vi sinh vật	Vi sinh vật đại cương	LTDH	2	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
330	VSV05	Nguyễn Thế	Bình	3	Vi sinh vật	Vi sinh vật đại cương	THDH		8.00	102,500	820,000		820,000	
331	VSV05	Nguyễn Thế	Bình	3	Vi sinh vật	Vi sinh vật đại cương	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
332	VSV05	Nguyễn Thế	Bình	3	Vi sinh vật	Vi sinh vật đại cương	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
333	VSV09	Nguyễn Tú	Điệp	3	Vi sinh vật	Vi sinh vật đại cương	LTDH	2	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
334	VSV09	Nguyễn Tú	Điệp	3	Vi sinh vật	Vi sinh vật đại cương	THDH		8.00	102,500	820,000		820,000	
335	VSV09	Nguyễn Tú	Điệp	3	Vi sinh vật	Vi sinh vật đại cương	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
336	VSV09	Nguyễn Tú	Điệp	3	Vi sinh vật	Vi sinh vật đại cương	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
337	STN02	Phan Thị Hải	Luyến	3	Sinh thái nông nghiệp	Khí tượng Nông nghiệp	LTDH	1	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
338	STN02	Phan Thị Hải	Luyến	3	Sinh thái nông nghiệp	Khí tượng Nông nghiệp	THDH		8.00	102,500	820,000		820,000	
339	STN02	Phan Thị Hải	Luyến	3	Sinh thái nông nghiệp	Khí tượng Nông nghiệp	GKDH	1		102,500				
340	STN02	Phan Thị Hải	Luyến	3	Sinh thái nông nghiệp	Khí tượng Nông nghiệp	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
341	STN03	Phan Thị	Thúy	3	Sinh thái nông nghiệp	Introduction to Ecology	LTDH	1	60.00	102,500	6,150,000		6,150,000	
342	STN03	Phan Thị	Thúy	3	Sinh thái nông nghiệp	Introduction to Ecology	GKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
343	STN03	Phan Thị	Thúy	3	Sinh thái nông nghiệp	Introduction to Ecology	CKDH	1	0.20	102,500	20,500		20,500	
344	STN11	Dương Thị	Huyền	3	Sinh thái nông nghiệp	Sinh thái môi trường	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
345	STN11	Dương Thị	Huyền	3	Sinh thái nông nghiệp	Sinh thái môi trường	GKDH	1		102,500				
346	STN11	Dương Thị	Huyền	3	Sinh thái nông nghiệp	Sinh thái môi trường	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Mã LH	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
347	CMT06	Lý Thị Thu	Hà	3	Công nghệ môi trường	Kỹ thuật xử lý nước thải	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
348	CMT06	Lý Thị Thu	Hà	3	Công nghệ môi trường	Kỹ thuật xử lý nước thải	GKDH	1		102,500				
349	CMT06	Lý Thị Thu	Hà	3	Công nghệ môi trường	Kỹ thuật xử lý nước thải	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
350	QMT03	Võ Hữu	Công	3	Công nghệ môi trường	KT XL khí thải & chất thải rắn	LTDH	1	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
351	QMT03	Võ Hữu	Công	3	Công nghệ môi trường	KT XL khí thải & chất thải rắn	GKDH	1		102,500				
352	QMT03	Võ Hữu	Công	3	Công nghệ môi trường	KT XL khí thải & chất thải rắn	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
353	QMT01	Nguyễn Thị Hồng	Ngọc	3	Quản lý môi trường	Quản lý môi trường	LTDH	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
354	QMT01	Nguyễn Thị Hồng	Ngọc	3	Quản lý môi trường	Quản lý môi trường	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
355	QMT01	Nguyễn Thị Hồng	Ngọc	3	Quản lý môi trường	Quản lý môi trường	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
356	QMT02	Cao Trường	Sơn	3	Quản lý môi trường	Sản xuất sạch hơn	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
357	QMT02	Cao Trường	Sơn	3	Quản lý môi trường	Sản xuất sạch hơn	GKDH	1		102,500				
358	QMT02	Cao Trường	Sơn	3	Quản lý môi trường	Sản xuất sạch hơn	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
359	QMT05	Đinh Thị Hải	Vân	3	Quản lý môi trường	MT&lợi thế cạnh tranh của DN	LTDH	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
360	QMT05	Đinh Thị Hải	Vân	3	Quản lý môi trường	MT&lợi thế cạnh tranh của DN	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
361	QMT05	Đinh Thị Hải	Vân	3	Quản lý môi trường	MT&lợi thế cạnh tranh của DN	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
362	QMT05	Đinh Thị Hải	Vân	3	Quản lý môi trường	MT&lợi thế cạnh tranh của DN	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
363	QMT05	Đinh Thị Hải	Vân	3	Quản lý môi trường	MT&lợi thế cạnh tranh của DN	GKDH	1		102,500				
364	QMT05	Đinh Thị Hải	Vân	3	Quản lý môi trường	MT&lợi thế cạnh tranh của DN	GKDH	1		102,500				
365	QMT05	Đinh Thị Hải	Vân	3	Quản lý môi trường	MT&lợi thế cạnh tranh của DN	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
366	QMT05	Đinh Thị Hải	Vân	3	Quản lý môi trường	MT&lợi thế cạnh tranh của DN	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
367	QMT05	Đinh Thị Hải	Vân	3	Quản lý môi trường	MT&lợi thế cạnh tranh của DN	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
368	QMT08	Nguyễn Thị Hương	Giang	3	Quản lý môi trường	Giáo dục và truyền thông MT	LTDH	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
369	QMT08	Nguyễn Thị Hương	Giang	3	Quản lý môi trường	Giáo dục và truyền thông MT	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
370	QMT08	Nguyễn Thị Hương	Giang	3	Quản lý môi trường	Giáo dục và truyền thông MT	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
371	CHO02	Nguyễn Chung	Thông	4	Cơ học kỹ thuật	Nguyên lý – Chi tiết máy	LTDH	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Mã LH	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
372	CHO02	Nguyễn Chung	Thông	4	Cơ học kỹ thuật	Kỹ thuật đo (+BTL)	LTDH	1	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
373	CHO02	Nguyễn Chung	Thông	4	Cơ học kỹ thuật	ƯD phần mềm 3D trong TK máy	LTDH	1	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
374	CHO02	Nguyễn Chung	Thông	4	Cơ học kỹ thuật	Kỹ thuật đo (+BTL)	THDH		8.00	102,500	820,000		820,000	
375	CHO02	Nguyễn Chung	Thông	4	Cơ học kỹ thuật	ƯD phần mềm 3D trong TK máy	THDH		15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
376	CHO02	Nguyễn Chung	Thông	4	Cơ học kỹ thuật	Nguyên lý – Chi tiết máy	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
377	CHO02	Nguyễn Chung	Thông	4	Cơ học kỹ thuật	Kỹ thuật đo (+BTL)	GKDH	1		102,500				
378	CHO02	Nguyễn Chung	Thông	4	Cơ học kỹ thuật	ƯD phần mềm 3D trong TK máy	GKDH	1		102,500				
379	CHO02	Nguyễn Chung	Thông	4	Cơ học kỹ thuật	Nguyên lý – Chi tiết máy	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
380	CHO02	Nguyễn Chung	Thông	4	Cơ học kỹ thuật	Kỹ thuật đo (+BTL)	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
381	CHO02	Nguyễn Chung	Thông	4	Cơ học kỹ thuật	ƯD phần mềm 3D trong TK máy	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
382	CHO14	Nguyễn Xuân	Thiệt	4	Cơ học kỹ thuật	Cơ học ứng dụng	LTDH	1	45.20	102,500	4,633,000		4,633,000	
383	CHO14	Nguyễn Xuân	Thiệt	4	Cơ học kỹ thuật	Cơ học ứng dụng	LTDH	1	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
384	CHO14	Nguyễn Xuân	Thiệt	4	Cơ học kỹ thuật	Cơ học ứng dụng	GKDH	1		102,500				
385	CHO14	Nguyễn Xuân	Thiệt	4	Cơ học kỹ thuật	Cơ học ứng dụng	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
386	CHO16	Nguyễn Thị Hạnh	Nguyên	4	Cơ học kỹ thuật	Vẽ kỹ thuật	LTDH	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
387	CHO16	Nguyễn Thị Hạnh	Nguyên	4	Cơ học kỹ thuật	Vẽ kỹ thuật	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
388	CHO16	Nguyễn Thị Hạnh	Nguyên	4	Cơ học kỹ thuật	Hình họa	LTDH	1	30.20	102,500	3,095,500		3,095,500	
389	CHO16	Nguyễn Thị Hạnh	Nguyên	4	Cơ học kỹ thuật	Vẽ kỹ thuật	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
390	CHO16	Nguyễn Thị Hạnh	Nguyên	4	Cơ học kỹ thuật	Vẽ kỹ thuật	GKDH	1		102,500				
391	CHO16	Nguyễn Thị Hạnh	Nguyên	4	Cơ học kỹ thuật	Vẽ kỹ thuật	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
392	CHO16	Nguyễn Thị Hạnh	Nguyên	4	Cơ học kỹ thuật	Vẽ kỹ thuật	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
393	DIE06	Nguyễn Đức	Dương	4	Cơ sở kỹ thuật điện	Điện tử công suất	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
394	DIE06	Nguyễn Đức	Dương	4	Cơ sở kỹ thuật điện	Điện tử công suất	THDH		15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
395	DIE06	Nguyễn Đức	Dương	4	Cơ sở kỹ thuật điện	Điện tử công suất	GKDH	1		102,500				
396	DIE06	Nguyễn Đức	Dương	4	Cơ sở kỹ thuật điện	Điện tử công suất	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Mã LH	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
397	DIE08	Nguyễn Thị	Hiên	4	Cơ sở kỹ thuật điện	Nhập môn Cơ điện tử	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
398	DIE08	Nguyễn Thị	Hiên	4	Cơ sở kỹ thuật điện	Cơ sở lý thuyết mạch	LTDH	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
399	DIE08	Nguyễn Thị	Hiên	4	Cơ sở kỹ thuật điện	Hệ thống cơ điện tử	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
400	DIE08	Nguyễn Thị	Hiên	4	Cơ sở kỹ thuật điện	Robotics	LTDH	1	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
401	DIE08	Nguyễn Thị	Hiên	4	Cơ sở kỹ thuật điện	Cơ sở lý thuyết mạch	THDH		15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
402	DIE08	Nguyễn Thị	Hiên	4	Cơ sở kỹ thuật điện	Nhập môn Cơ điện tử	GKDH	1		102,500				
403	DIE08	Nguyễn Thị	Hiên	4	Cơ sở kỹ thuật điện	Cơ sở lý thuyết mạch	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
404	DIE08	Nguyễn Thị	Hiên	4	Cơ sở kỹ thuật điện	Hệ thống cơ điện tử	GKDH	1		102,500				
405	DIE08	Nguyễn Thị	Hiên	4	Cơ sở kỹ thuật điện	Robotics	GKDH	1		102,500				
406	DIE08	Nguyễn Thị	Hiên	4	Cơ sở kỹ thuật điện	Nhập môn Cơ điện tử	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
407	DIE08	Nguyễn Thị	Hiên	4	Cơ sở kỹ thuật điện	Cơ sở lý thuyết mạch	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
408	DIE08	Nguyễn Thị	Hiên	4	Cơ sở kỹ thuật điện	Hệ thống cơ điện tử	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
409	DIE08	Nguyễn Thị	Hiên	4	Cơ sở kỹ thuật điện	Robotics	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
410	DIE13	Mai Thị Thanh	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	Kỹ thuật điện	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
411	DIE13	Mai Thị Thanh	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	Kỹ thuật điện tử 1	LTDH	1	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
412	DIE13	Mai Thị Thanh	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	Truyền động điện&ĐT công suất	LTDH	2	45.40	102,500	4,653,500		4,653,500	
413	DIE13	Mai Thị Thanh	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	Kỹ thuật điện tử 1	THDH		8.00	102,500	820,000		820,000	
414	DIE13	Mai Thị Thanh	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	Kỹ thuật điện	GKDH	1		102,500				
415	DIE13	Mai Thị Thanh	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	Kỹ thuật điện tử 1	GKDH	1		102,500				
416	DIE13	Mai Thị Thanh	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	Kỹ thuật điện	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
417	DIE13	Mai Thị Thanh	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	Kỹ thuật điện tử 1	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
418	DIE15	Ngô Phương	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	Kỹ thuật đo lường	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
419	DIE15	Ngô Phương	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	Lý thuyết điều khiển tự động I	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
420	DIE15	Ngô Phương	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	Kỹ thuật đo lường	THDH		15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
421	DIE15	Ngô Phương	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	Kỹ thuật đo lường	GKDH	1		102,500				



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Mã LH	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
422	DIE15	Ngô Phương	Thùy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	Lý thuyết điều khiển tự động I	GKDH	1		102,500				
423	DIE15	Ngô Phương	Thùy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	Kỹ thuật đo lường	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
424	DIE15	Ngô Phương	Thùy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	Lý thuyết điều khiển tự động I	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
425	KLS12	Nguyễn Ngọc	Cường	4	Công nghệ cơ khí	Máy điều khiển số & CN CNC	LTDH	1	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
426	KLS12	Nguyễn Ngọc	Cường	4	Công nghệ cơ khí	Máy điều khiển số & CN CNC	THDH		8.00	102,500	820,000		820,000	
427	KLS12	Nguyễn Ngọc	Cường	4	Công nghệ cơ khí	Máy điều khiển số & CN CNC	GKDH	1		102,500				
428	KLS12	Nguyễn Ngọc	Cường	4	Công nghệ cơ khí	Máy điều khiển số & CN CNC	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
429	MNN07	Lương Thị Minh	Châu	4	Máy nông nghiệp và thực phẩm	Máy nông nghiệp	LTDH	1	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
430	MNN07	Lương Thị Minh	Châu	4	Máy nông nghiệp và thực phẩm	Máy nông nghiệp	THDH		8.00	102,500	820,000		820,000	
431	MNN07	Lương Thị Minh	Châu	4	Máy nông nghiệp và thực phẩm	Máy nông nghiệp	GKDH	1		102,500				
432	MNN07	Lương Thị Minh	Châu	4	Máy nông nghiệp và thực phẩm	Máy nông nghiệp	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
433	TBI02	Nguyễn Thanh	Hải	4	Máy nông nghiệp và thực phẩm	Thiết bị trong CN thực phẩm	LTDH	1	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
434	TBI02	Nguyễn Thanh	Hải	4	Máy nông nghiệp và thực phẩm	Thiết bị trong CN thực phẩm	THDH		8.00	102,500	820,000		820,000	
435	TBI02	Nguyễn Thanh	Hải	4	Máy nông nghiệp và thực phẩm	Thiết bị trong CN thực phẩm	GKDH	1		102,500				
436	TBI02	Nguyễn Thanh	Hải	4	Máy nông nghiệp và thực phẩm	Thiết bị trong CN thực phẩm	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
437	DLU08	Bùi Việt	Đức	4	Động lực	Nguyên lý động cơ đốt trong	LTDH	2	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
438	DLU08	Bùi Việt	Đức	4	Động lực	Kiểm định ô tô	LTDH	1	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
439	DLU08	Bùi Việt	Đức	4	Động lực	Kiểm định ô tô	THDH		8.00	102,500	820,000		820,000	
440	DLU08	Bùi Việt	Đức	4	Động lực	Nguyên lý động cơ đốt trong	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
441	DLU08	Bùi Việt	Đức	4	Động lực	Kiểm định ô tô	GKDH	1		102,500				
442	DLU08	Bùi Việt	Đức	4	Động lực	Nguyên lý động cơ đốt trong	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
443	DLU08	Bùi Việt	Đức	4	Động lực	Kiểm định ô tô	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
444	DLU11	Đặng Ngọc	Danh	4	Động lực	Động lực học động cơ đốt trong	LTDH	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
445	DLU11	Đặng Ngọc	Danh	4	Động lực	Kết cấu động cơ đốt trong	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
446	DLU11	Đặng Ngọc	Danh	4	Động lực	Kết cấu động cơ đốt trong	THDH		15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Mã LH	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
447	DLU11	Đặng Ngọc	Danh	4	Động lực	Động lực học động cơ đốt trong	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
448	DLU11	Đặng Ngọc	Danh	4	Động lực	Kết cấu động cơ đốt trong	GKDH	1		102,500				
449	DLU11	Đặng Ngọc	Danh	4	Động lực	Động lực học động cơ đốt trong	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
450	DLU11	Đặng Ngọc	Danh	4	Động lực	Kết cấu động cơ đốt trong	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
451	DLU15	Nguyễn Trọng	Minh	4	Động lực	CN bảo trì&sửa chữa ô tô	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
452	DLU15	Nguyễn Trọng	Minh	4	Động lực	CN bảo trì&sửa chữa ô tô	THDH		15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
453	DLU15	Nguyễn Trọng	Minh	4	Động lực	CN bảo trì&sửa chữa ô tô	GKDH	1		102,500				
454	DLU15	Nguyễn Trọng	Minh	4	Động lực	CN bảo trì&sửa chữa ô tô	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
455	DLU18	Nguyễn Mạnh	Trường	4	Động lực	Lý thuyết ô tô	LTDH	2	37.00	102,500	3,792,500		3,792,500	
456	DLU18	Nguyễn Mạnh	Trường	4	Động lực	Lý thuyết ô tô	THDH		8.00	102,500	820,000		820,000	
457	DLU18	Nguyễn Mạnh	Trường	4	Động lực	Lý thuyết ô tô	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
458	DLU18	Nguyễn Mạnh	Trường	4	Động lực	Lý thuyết ô tô	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
459	TDH01	Ngô Trí	Dương	4	Tự động hóa	Tự động hóa quá trình sản xuất	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
460	TDH01	Ngô Trí	Dương	4	Tự động hóa	ĐK PLC&mạng truyền thông CN	LTDH	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
461	TDH01	Ngô Trí	Dương	4	Tự động hóa	ĐK PLC&mạng truyền thông CN	LTDH	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
462	TDH01	Ngô Trí	Dương	4	Tự động hóa	PLC	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
463	TDH01	Ngô Trí	Dương	4	Tự động hóa	Tự động hóa quá trình sản xuất	THDH		15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
464	TDH01	Ngô Trí	Dương	4	Tự động hóa	ĐK PLC&mạng truyền thông CN	THDH		15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
465	TDH01	Ngô Trí	Dương	4	Tự động hóa	ĐK PLC&mạng truyền thông CN	THDH		15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
466	TDH01	Ngô Trí	Dương	4	Tự động hóa	PLC	THDH		15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
467	TDH01	Ngô Trí	Dương	4	Tự động hóa	Tự động hóa quá trình sản xuất	GKDH	1		102,500				
468	TDH01	Ngô Trí	Dương	4	Tự động hóa	ĐK PLC&mạng truyền thông CN	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
469	TDH01	Ngô Trí	Dương	4	Tự động hóa	ĐK PLC&mạng truyền thông CN	GKDH	2	0.10	102,500			10,250	
470	TDH01	Ngô Trí	Dương	4	Tự động hóa	PLC	GKDH	1		102,500				
471	TDH01	Ngô Trí	Dương	4	Tự động hóa	Tự động hóa quá trình sản xuất	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Mã LH	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
472	TDH01	Ngô Trí	Dương	4	Tự động hóa	ĐK PLC&mạng truyền thông CN	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
473	TDH01	Ngô Trí	Dương	4	Tự động hóa	ĐK PLC&mạng truyền thông CN	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
474	TDH01	Ngô Trí	Dương	4	Tự động hóa	PLC	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
475	TDH02	Nguyễn Thái	Học	4	Tự động hóa	Kỹ thuật vi xử lý	LTDH	1	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
476	TDH02	Nguyễn Thái	Học	4	Tự động hóa	Kỹ thuật cảm biến	LTDH	1	30.20	102,500	3,095,500		3,095,500	
477	TDH02	Nguyễn Thái	Học	4	Tự động hóa	Vi điều khiển	LTDH	1	30.20	102,500	3,095,500		3,095,500	
478	TDH02	Nguyễn Thái	Học	4	Tự động hóa	Đồ án vi điều khiển	LTDH	1	15.20	102,500	1,558,000		1,558,000	
479	TDH02	Nguyễn Thái	Học	4	Tự động hóa	Kỹ thuật vi xử lý	THDH		8.00	102,500	820,000		820,000	
480	TDH02	Nguyễn Thái	Học	4	Tự động hóa	Kỹ thuật vi xử lý	GKDH	1		102,500				
481	TDH02	Nguyễn Thái	Học	4	Tự động hóa	Kỹ thuật vi xử lý	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
482	TDH05	Đặng Thị Thúy	Huyền	4	Tự động hóa	Điều khiển truyền động điện	LTDH	1	45.20	102,500	4,633,000		4,633,000	
483	TDH11	Nguyễn Quang	Huy	4	Tự động hóa	Hệ thống điều khiển số	LTDH	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
484	TDH11	Nguyễn Quang	Huy	4	Tự động hóa	Hệ thống điều khiển số	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
485	TDH11	Nguyễn Quang	Huy	4	Tự động hóa	Hệ thống điều khiển số	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
486	HTD08	Nguyễn Thị	Duyên	4	Hệ thống điện	Ngắn mạch trong hệ thống điện	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
487	HTD08	Nguyễn Thị	Duyên	4	Hệ thống điện	Ngắn mạch trong hệ thống điện	GKDH	1		102,500				
488	HTD08	Nguyễn Thị	Duyên	4	Hệ thống điện	Ngắn mạch trong hệ thống điện	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
489	HTD09	Nguyễn Xuân	Trường	4	Hệ thống điện	Cung cấp điện	LTDH	1	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
490	HTD09	Nguyễn Xuân	Trường	4	Hệ thống điện	Cung cấp điện	GKDH	1		102,500				
491	IITD09	Nguyễn Xuân	Trường	4	Hệ thống điện	Cung cấp điện	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
492	HTD10	Đào Xuân	Tiến	4	Hệ thống điện	Lưới điện 1	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
493	HTD10	Đào Xuân	Tiến	4	Hệ thống điện	Lưới điện 1	GKDH	1		102,500				
494	HTD10	Đào Xuân	Tiến	4	Hệ thống điện	Lưới điện 1	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
495	HTD12	Ngô Quang	Ước	4	Hệ thống điện	Kỹ thuật điện cao áp	LTDH	1	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
496	HTD12	Ngô Quang	Ước	4	Hệ thống điện	Kỹ thuật điện cao áp	GKDH	1		102,500				



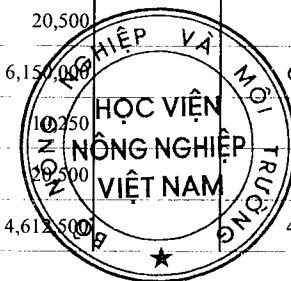
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Mã LH	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
497	HTD12	Ngô Quang	Ước	4	Hệ thống điện	Kỹ thuật điện cao áp	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
498	KT001	Nguyễn Tất	Thắng	5	Kinh tế	Kinh tế vĩ mô 2	LTDH	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
499	KT001	Nguyễn Tất	Thắng	5	Kinh tế	Kinh tế vĩ mô 2	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
500	KT001	Nguyễn Tất	Thắng	5	Kinh tế	Kinh tế vĩ mô 2	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
501	KT005	Nguyễn Thị Huyền	Châm	5	Kinh tế	Kinh tế vi mô 2	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
502	KT005	Nguyễn Thị Huyền	Châm	5	Kinh tế	Kinh tế vi mô 2	GKDH	1		102,500				
503	KT005	Nguyễn Thị Huyền	Châm	5	Kinh tế	Kinh tế vi mô 2	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
504	KT006	Đoàn Bích	Hạnh	5	Kinh tế	Nguyên lý kinh tế	LTDH	2	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
505	KT006	Đoàn Bích	Hạnh	5	Kinh tế	Nguyên lý kinh tế	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
506	KT006	Đoàn Bích	Hạnh	5	Kinh tế	Nguyên lý kinh tế	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
507	KT007	Trần Đức	Tri	5	Kinh tế	Kinh tế vĩ mô 1	LTDH	1	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
508	KT007	Trần Đức	Tri	5	Kinh tế	Kinh tế vĩ mô 1	GKDH	1		102,500				
509	KT007	Trần Đức	Tri	5	Kinh tế	Kinh tế vĩ mô 1	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
510	KT008	Thái Thị	Nhung	5	Kinh tế	Kinh tế vi mô 1	LTDH	3	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
511	KT008	Thái Thị	Nhung	5	Kinh tế	Nguyên lý kinh tế vi mô, vĩ mô	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
512	KT008	Thái Thị	Nhung	5	Kinh tế	Kinh tế vi mô 1	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
513	KT008	Thái Thị	Nhung	5	Kinh tế	Nguyên lý kinh tế vi mô, vĩ mô	GKDH	1		102,500				
514	KT008	Thái Thị	Nhung	5	Kinh tế	Kinh tế vi mô 1	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
515	KT008	Thái Thị	Nhung	5	Kinh tế	Nguyên lý kinh tế vi mô, vĩ mô	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
516	KT009	Nguyễn Thị Thu	Quỳnh	5	Kinh tế	Kinh tế bảo hiểm	LTDH	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
517	KT009	Nguyễn Thị Thu	Quỳnh	5	Kinh tế	Kinh tế bảo hiểm	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
518	KT009	Nguyễn Thị Thu	Quỳnh	5	Kinh tế	Kinh tế bảo hiểm	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
519	KT013	Ngô Minh	Hải	5	Kinh tế	Kinh tế vĩ mô 1	LTDH	1	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
520	KT013	Ngô Minh	Hải	5	Kinh tế	Kinh tế vĩ mô 1	GKDH	1		102,500				
521	KT013	Ngô Minh	Hải	5	Kinh tế	Kinh tế vĩ mô 1	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Mã LH	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
522	KT014	Trần Thị Minh	Hòa	5	Kinh tế	Kinh tế vi mô 1	LTDH	1	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
523	KT014	Trần Thị Minh	Hòa	5	Kinh tế	Kinh tế vi mô 1	GKDH	1		102,500				
524	KT014	Trần Thị Minh	Hòa	5	Kinh tế	Kinh tế vi mô 1	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
525	KT015	Đồng Thanh	Mai	5	Kinh tế	Kinh tế vi mô 1	LTDH	2	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
526	KT015	Đồng Thanh	Mai	5	Kinh tế	Kinh tế vi mô 1	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
527	KT015	Đồng Thanh	Mai	5	Kinh tế	Kinh tế vi mô 1	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
528	KT017	Bùi Thị Khánh	Hòa	5	Kinh tế	Lịch sử kinh tế thế giới	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
529	KT017	Bùi Thị Khánh	Hòa	5	Kinh tế	Nguyên lý kinh tế	LTDH	1	90.00	102,500	9,225,000		9,225,000	TT_CLC
530	KT017	Bùi Thị Khánh	Hòa	5	Kinh tế	Lịch sử kinh tế thế giới	GKDH	1		102,500				
531	KT017	Bùi Thị Khánh	Hòa	5	Kinh tế	Nguyên lý kinh tế	GKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	TT_CLC
532	KT017	Bùi Thị Khánh	Hòa	5	Kinh tế	Lịch sử kinh tế thế giới	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
533	KT017	Bùi Thị Khánh	Hòa	5	Kinh tế	Nguyên lý kinh tế	CKDH	1	0.20	102,500	20,500		20,500	TT_CLC
534	KT018	Phan Xuân	Tân	5	Kinh tế	Nguyên lý kinh tế vi mô, vĩ mô	LTDH	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
535	KT018	Phan Xuân	Tân	5	Kinh tế	Nguyên lý kinh tế vi mô, vĩ mô	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
536	KT018	Phan Xuân	Tân	5	Kinh tế	Nguyên lý kinh tế vi mô, vĩ mô	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
537	PTN03	Bạch Văn	Thủy	5	Quản lý phát triển	Kỹ năng tìm kiếm việc làm	LTDH	3	30.50	102,500	3,126,250		3,126,250	
538	PTN03	Bạch Văn	Thủy	5	Quản lý phát triển	Kỹ năng tìm kiếm việc làm	LTDH	3	30.50	102,500	3,126,250		3,126,250	
539	PTN03	Bạch Văn	Thủy	5	Quản lý phát triển	Quản lý dự án	LTDH	2	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
540	PTN03	Bạch Văn	Thủy	5	Quản lý phát triển	Quản lý dự án	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
541	PTN03	Bạch Văn	Thủy	5	Quản lý phát triển	Quản lý dự án	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
542	PTN07	Mai Lan	Phương	5	Quản lý phát triển	NLCB về hành vi ứng xử trong TC	LTDH	1	90.20	102,500	9,245,500		9,245,500	TT_CLC
543	PTN12	Nguyễn Thị	Phương	5	Quản lý phát triển	Kỹ năng đào tạo người lớn tuổi	LTDH	1	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
544	PTN12	Nguyễn Thị	Phương	5	Quản lý phát triển	Kỹ năng đào tạo người lớn tuổi	GKDH	1		102,500				
545	PTN12	Nguyễn Thị	Phương	5	Quản lý phát triển	Kỹ năng đào tạo người lớn tuổi	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
546	PTN18	Quyền Đình	Hà	5	Quản lý phát triển	Thương mại và phát triển	LTDH	1	90.00	102,500	9,225,000		9,225,000	TT_CLC



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Mã LH	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
547	PTN18	Quyền Đình	Hà	5	Quản lý phát triển	Thương mại và phát triển	GKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	TT_CLC
548	PTN18	Quyền Đình	Hà	5	Quản lý phát triển	Thương mại và phát triển	CKDH	1	0.20	102,500	20,500		20,500	TT_CLC
549	PTN19	Nguyễn Thị Thu	Phương	5	Quản lý phát triển	Nguyên lý phát triển nông thôn	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
550	PTN19	Nguyễn Thị Thu	Phương	5	Quản lý phát triển	Nguyên lý phát triển nông thôn	GKDH	1		102,500				
551	PTN19	Nguyễn Thị Thu	Phương	5	Quản lý phát triển	Nguyên lý phát triển nông thôn	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
552	KTM01	Nguyễn Hữu	Giáp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	Kỹ năng khởi nghiệp	LTDH	2	30.40	102,500	3,116,000		3,116,000	
553	KTM01	Nguyễn Hữu	Giáp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	Kỹ năng khởi nghiệp	LTDH	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
554	KTM01	Nguyễn Hữu	Giáp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	Kinh tế và quản lý lao động	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
555	KTM01	Nguyễn Hữu	Giáp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	Kỹ năng khởi nghiệp	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
556	KTM01	Nguyễn Hữu	Giáp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	Kinh tế và quản lý lao động	GKDH	1		102,500				
557	KTM01	Nguyễn Hữu	Giáp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	Kỹ năng khởi nghiệp	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
558	KTM01	Nguyễn Hữu	Giáp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	Kinh tế và quản lý lao động	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
559	KTM16	Nguyễn Mạnh	Hiếu	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	Kinh tế nguồn nhân lực	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
560	KTM16	Nguyễn Mạnh	Hiếu	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	Kinh tế nguồn nhân lực	GKDH	1		102,500				
561	KTM16	Nguyễn Mạnh	Hiếu	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	Kinh tế nguồn nhân lực	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
562	KTL03	Lê Thị Long	Vỹ	5	Quản lý kinh tế	Nguyên lý thống kê kinh tế	LTDH	1	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
563	KTL03	Lê Thị Long	Vỹ	5	Quản lý kinh tế	Nguyên lý thống kê kinh tế	GKDH	1		102,500				
564	KTL03	Lê Thị Long	Vỹ	5	Quản lý kinh tế	Nguyên lý thống kê kinh tế	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
565	KTL06	Giang	Hương	5	Quản lý kinh tế	Nguyên lý thống kê kinh tế	LTDH	2	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
566	KTL06	Giang	Hương	5	Quản lý kinh tế	Nguyên lý thống kê kinh tế	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
567	KTL06	Giang	Hương	5	Quản lý kinh tế	Nguyên lý thống kê kinh tế	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
568	KTL14	Lê Ngọc	Hướng	5	Quản lý kinh tế	Tin học ứng dụng trong kinh tế	LTDH	1	60.00	102,500	6,150,000		6,150,000	TT_CLC
569	KTL14	Lê Ngọc	Hướng	5	Quản lý kinh tế	Tin học ứng dụng trong kinh tế	GKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	TT_CLC
570	KTL14	Lê Ngọc	Hướng	5	Quản lý kinh tế	Tin học ứng dụng trong kinh tế	CKDH	1	0.20	102,500	20,500		20,500	TT_CLC
571	KTL19	Nguyễn Thị Huyền	Trang	5	Quản lý kinh tế	Nguyên lý thống kê kinh tế	LTDH	1	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Mã LH	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
572	KTL19	Nguyễn Thị Huyền	Trang	5	Quản lý kinh tế	Nguyên lý thống kê kinh tế	GKDH	1		102,500				
573	KTL19	Nguyễn Thị Huyền	Trang	5	Quản lý kinh tế	Nguyên lý thống kê kinh tế	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
574	KTL20	Trần Thế	Cường	5	Quản lý kinh tế	Phân tích thị trường NN	LTDH	1	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
575	KTL20	Trần Thế	Cường	5	Quản lý kinh tế	Phân tích thị trường NN	GKDH	1		102,500				
576	KTL20	Trần Thế	Cường	5	Quản lý kinh tế	Phân tích thị trường NN	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
577	KTL21	Nguyễn Thị	Lý	5	Quản lý kinh tế	Nguyên lý thống kê kinh tế	LTDH	3	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
578	KTL21	Nguyễn Thị	Lý	5	Quản lý kinh tế	Nguyên lý thống kê kinh tế	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
579	KTL21	Nguyễn Thị	Lý	5	Quản lý kinh tế	Nguyên lý thống kê kinh tế	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
580	KTL22	Bùi Văn	Quang	5	Quản lý kinh tế	Toán kinh tế	LTDH	1	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
581	KTL22	Bùi Văn	Quang	5	Quản lý kinh tế	ứng dụng tin học trong kinh tế	LTDH	2	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
582	KTL22	Bùi Văn	Quang	5	Quản lý kinh tế	ứng dụng tin học trong kinh tế	THDH		8.00	102,500	820,000		820,000	
583	KTL22	Bùi Văn	Quang	5	Quản lý kinh tế	Toán kinh tế	GKDH	1		102,500				
584	KTL22	Bùi Văn	Quang	5	Quản lý kinh tế	ứng dụng tin học trong kinh tế	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
585	KTL22	Bùi Văn	Quang	5	Quản lý kinh tế	Toán kinh tế	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
586	KTL22	Bùi Văn	Quang	5	Quản lý kinh tế	ứng dụng tin học trong kinh tế	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
587	KTL23	Nguyễn Anh	Đức	5	Quản lý kinh tế	Toán kinh tế	LTDH	2	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
588	KTL23	Nguyễn Anh	Đức	5	Quản lý kinh tế	Giới thiệu LT trò chơi & UD	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
589	KTL23	Nguyễn Anh	Đức	5	Quản lý kinh tế	Toán kinh tế	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
590	KTL23	Nguyễn Anh	Đức	5	Quản lý kinh tế	Giới thiệu LT trò chơi & UD	GKDH	1		102,500				
591	KTL23	Nguyễn Anh	Đức	5	Quản lý kinh tế	Toán kinh tế	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
592	KTL23	Nguyễn Anh	Đức	5	Quản lý kinh tế	Giới thiệu LT trò chơi & UD	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
593	KNN03	Phạm Thị Thanh	Thúy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Kỹ năng giao tiếp	LTDH	3	30.50	102,500	3,126,250		3,126,250	
594	KNN03	Phạm Thị Thanh	Thúy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Kỹ năng hội nhập	LTDH	3	30.50	102,500	3,126,250		3,126,250	
595	KNN03	Phạm Thị Thanh	Thúy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Kỹ năng hội nhập	LTDH	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
596	KNN03	Phạm Thị Thanh	Thúy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Kỹ năng hội nhập	LTDH	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Mã LH	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
597	KNN03	Phạm Thị Thanh	Thúy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Chính sách nông nghiệp	LTDH	1	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
598	KNN03	Phạm Thị Thanh	Thúy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Kỹ năng hội nhập	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
599	KNN03	Phạm Thị Thanh	Thúy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Kỹ năng hội nhập	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
600	KNN03	Phạm Thị Thanh	Thúy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Chính sách nông nghiệp	GKDH	1		102,500				
601	KNN03	Phạm Thị Thanh	Thúy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Kỹ năng hội nhập	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
602	KNN03	Phạm Thị Thanh	Thúy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Kỹ năng hội nhập	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
603	KNN03	Phạm Thị Thanh	Thúy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Chính sách nông nghiệp	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
604	KNN04	Nguyễn Thanh	Phong	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Kỹ năng giao tiếp	LTDH	3	30.50	102,500	3,126,250		3,126,250	
605	KNN04	Nguyễn Thanh	Phong	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Kỹ năng hội nhập	LTDH	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
606	KNN04	Nguyễn Thanh	Phong	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Kỹ năng hội nhập	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
607	KNN04	Nguyễn Thanh	Phong	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Kinh tế các ngành sản xuất	LTDH	1	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
608	KNN04	Nguyễn Thanh	Phong	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Quản lý nhà nước về kinh tế 2	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
609	KNN04	Nguyễn Thanh	Phong	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Quản lý Nhà nước về kinh tế 2	LTDH	1	60.00	102,500	6,150,000		6,150,000	TT_CLC
610	KNN04	Nguyễn Thanh	Phong	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Kỹ năng hội nhập	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
611	KNN04	Nguyễn Thanh	Phong	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Kỹ năng hội nhập	GKDH	1		102,500				
612	KNN04	Nguyễn Thanh	Phong	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Kinh tế các ngành sản xuất	GKDH	1		102,500				
613	KNN04	Nguyễn Thanh	Phong	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Quản lý nhà nước về kinh tế 2	GKDH	1		102,500				
614	KNN04	Nguyễn Thanh	Phong	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Quản lý Nhà nước về kinh tế 2	GKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	TT_CLC
615	KNN04	Nguyễn Thanh	Phong	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Kỹ năng hội nhập	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
616	KNN04	Nguyễn Thanh	Phong	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Kỹ năng hội nhập	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
617	KNN04	Nguyễn Thanh	Phong	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Kinh tế các ngành sản xuất	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
618	KNN04	Nguyễn Thanh	Phong	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Quản lý nhà nước về kinh tế 2	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
619	KNN04	Nguyễn Thanh	Phong	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Quản lý Nhà nước về kinh tế 2	CKDH	1	0.20	102,500	20,500		20,500	TT_CLC
620	KNN12	Nguyễn Phương	Lê	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Quản lý nhà nước về kinh tế	LTDH	2	45.40	102,500	4,653,500		4,653,500	
621	KNN12	Nguyễn Phương	Lê	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Kinh tế công nghiệp	LTDH	4	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Mã LH	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
622	KNN12	Nguyễn Phương	Lê	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Kinh tế công nghiệp	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
623	KNN12	Nguyễn Phương	Lê	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Kinh tế công nghiệp	GKDH	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
624	KNN12	Nguyễn Phương	Lê	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Kinh tế công nghiệp	GKDH	1		102,500				
625	KNN12	Nguyễn Phương	Lê	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Kinh tế công nghiệp	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
626	KNN12	Nguyễn Phương	Lê	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Kinh tế công nghiệp	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
627	KNN13	Lưu Văn	Duy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Kỹ năng hội nhập	LTDH	3	30.50	102,500	3,126,250		3,126,250	
628	KNN13	Lưu Văn	Duy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Kỹ năng hội nhập	LTDH	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
629	KNN13	Lưu Văn	Duy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Chính sách công	LTDH	2	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
630	KNN13	Lưu Văn	Duy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Giao tiếp công chúng	LTDH	1	60.00	102,500	6,150,000		6,150,000	TT_CLC
631	KNN13	Lưu Văn	Duy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Kỹ năng hội nhập	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
632	KNN13	Lưu Văn	Duy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Chính sách công	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
633	KNN13	Lưu Văn	Duy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Giao tiếp công chúng	GKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	TT_CLC
634	KNN13	Lưu Văn	Duy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Kỹ năng hội nhập	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
635	KNN13	Lưu Văn	Duy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Chính sách công	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
636	KNN13	Lưu Văn	Duy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Giao tiếp công chúng	CKDH	1	0.20	102,500	20,500		20,500	TT_CLC
637	KNN14	Lê Thị Thanh	Loan	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Kỹ năng hội nhập	LTDH	3	30.50	102,500	3,126,250		3,126,250	
638	KNN14	Lê Thị Thanh	Loan	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Kỹ năng hội nhập	LTDH	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
639	KNN14	Lê Thị Thanh	Loan	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Kỹ năng hội nhập	LTDH	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
640	KNN14	Lê Thị Thanh	Loan	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Tiếng Anh chuyên ngành KTTC	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
641	KNN14	Lê Thị Thanh	Loan	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Kỹ năng hội nhập	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
642	KNN14	Lê Thị Thanh	Loan	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Kỹ năng hội nhập	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
643	KNN14	Lê Thị Thanh	Loan	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Tiếng Anh chuyên ngành KTTC	GKDH	1		102,500				
644	KNN14	Lê Thị Thanh	Loan	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Kỹ năng hội nhập	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
645	KNN14	Lê Thị Thanh	Loan	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Kỹ năng hội nhập	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
646	KNN14	Lê Thị Thanh	Loan	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Tiếng Anh chuyên ngành KTTC	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Mã LH	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
647	KNN15	Nguyễn Thị	Thiêm	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Kỹ năng hội nhập	LTDH	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
648	KNN15	Nguyễn Thị	Thiêm	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Nguyên lý kinh tế nông nghiệp	LTDH	1	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
649	KNN15	Nguyễn Thị	Thiêm	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Kinh tế nông hộ	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
650	KNN15	Nguyễn Thị	Thiêm	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Kỹ năng hội nhập	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
651	KNN15	Nguyễn Thị	Thiêm	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Nguyên lý kinh tế nông nghiệp	GKDH	1		102,500				
652	KNN15	Nguyễn Thị	Thiêm	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Kinh tế nông hộ	GKDH	1		102,500				
653	KNN15	Nguyễn Thị	Thiêm	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Kỹ năng hội nhập	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
654	KNN15	Nguyễn Thị	Thiêm	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Nguyên lý kinh tế nông nghiệp	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
655	KNN15	Nguyễn Thị	Thiêm	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Kinh tế nông hộ	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
656	KDT03	Đỗ Trường	Lâm	5	Kế hoạch và Đầu tư	Kỹ năng lãnh đạo &ra qđịnh	LTDH	1	60.00	102,500	6,150,000		6,150,000	TT_CLC
657	KDT03	Đỗ Trường	Lâm	5	Kế hoạch và Đầu tư	Kỹ năng lãnh đạo &ra qđịnh	GKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	TT_CLC
658	KDT03	Đỗ Trường	Lâm	5	Kế hoạch và Đầu tư	Kỹ năng lãnh đạo &ra qđịnh	CKDH	1	0.20	102,500	20,500		20,500	TT_CLC
659	KDT03	Đỗ Trường	Lâm	5	Kế hoạch và Đầu tư	Kế hoạch phát triển KT -XH NC	LTCH	1	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	SDH
660	KDT03	Đỗ Trường	Lâm	5	Kế hoạch và Đầu tư	Kế hoạch phát triển KT -XH NC	GKCH	1		102,500				SDH
661	KDT03	Đỗ Trường	Lâm	5	Kế hoạch và Đầu tư	Kế hoạch phát triển KT -XH NC	CKCH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	SDH
662	KDT06	Trần Hương	Giang	5	Kế hoạch và Đầu tư	Kỹ năng khởi nghiệp	LTDH	1	30.20	102,500	3,095,500		3,095,500	
663	KDT06	Trần Hương	Giang	5	Kế hoạch và Đầu tư	Nguyên lý đầu tư	LTDH	6	46.10	102,500	4,725,250		4,725,250	
664	KDT06	Trần Hương	Giang	5	Kế hoạch và Đầu tư	Nguyên lý đầu tư	LTDH	2	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
665	KDT06	Trần Hương	Giang	5	Kế hoạch và Đầu tư	Quản lý rủi ro đầu tư	LTDH	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
666	KDT06	Trần Hương	Giang	5	Kế hoạch và Đầu tư	Nguyên lý đầu tư	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
667	KDT06	Trần Hương	Giang	5	Kế hoạch và Đầu tư	Quản lý rủi ro đầu tư	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
668	KDT06	Trần Hương	Giang	5	Kế hoạch và Đầu tư	Nguyên lý đầu tư	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
669	KDT06	Trần Hương	Giang	5	Kế hoạch và Đầu tư	Quản lý rủi ro đầu tư	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
670	KDT07	Nguyễn Thị Minh	Thu	5	Kế hoạch và Đầu tư	Khoa học quản lý I	LTDH	1	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
671	KDT07	Nguyễn Thị Minh	Thu	5	Kế hoạch và Đầu tư	Khoa học quản lý I	LTDH	2	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Mã LH	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
672	KDT07	Nguyễn Thị Minh	Thu	5	Kế hoạch và Đầu tư	Khoa học quản lý II	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
673	KDT07	Nguyễn Thị Minh	Thu	5	Kế hoạch và Đầu tư	Đầu thầu	LTDH	1	30.20	102,500	3,095,500		3,095,500	
674	KDT07	Nguyễn Thị Minh	Thu	5	Kế hoạch và Đầu tư	Khoa học quản lý I	GKDH	1		102,500				
675	KDT07	Nguyễn Thị Minh	Thu	5	Kế hoạch và Đầu tư	Khoa học quản lý I	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
676	KDT07	Nguyễn Thị Minh	Thu	5	Kế hoạch và Đầu tư	Khoa học quản lý II	GKDH	1		102,500				
677	KDT07	Nguyễn Thị Minh	Thu	5	Kế hoạch và Đầu tư	Khoa học quản lý I	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
678	KDT07	Nguyễn Thị Minh	Thu	5	Kế hoạch và Đầu tư	Khoa học quản lý I	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
679	KDT07	Nguyễn Thị Minh	Thu	5	Kế hoạch và Đầu tư	Khoa học quản lý II	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
680	KDT09	Vũ Thị Thu	Hương	5	Kế hoạch và Đầu tư	Kỹ năng lãnh đạo	LTDH	3	30.50	102,500	3,126,250		3,126,250	
681	KDT09	Vũ Thị Thu	Hương	5	Kế hoạch và Đầu tư	Kỹ năng lãnh đạo	LTDH	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
682	KDT09	Vũ Thị Thu	Hương	5	Kế hoạch và Đầu tư	Kinh tế đầu tư 1	LTDH	1	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
683	KDT09	Vũ Thị Thu	Hương	5	Kế hoạch và Đầu tư	Kỹ năng lãnh đạo	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
684	KDT09	Vũ Thị Thu	Hương	5	Kế hoạch và Đầu tư	Kinh tế đầu tư 1	GKDH	1		102,500				
685	KDT09	Vũ Thị Thu	Hương	5	Kế hoạch và Đầu tư	Kỹ năng lãnh đạo	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
686	KDT09	Vũ Thị Thu	Hương	5	Kế hoạch và Đầu tư	Kinh tế đầu tư 1	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
687	KDT10	Đặng Nam	Phương	5	Kế hoạch và Đầu tư	Kỹ năng lãnh đạo	LTDH	4	30.70	102,500	3,146,750		3,146,750	
688	KDT10	Đặng Nam	Phương	5	Kế hoạch và Đầu tư	Kỹ năng lãnh đạo	LTDH	3	30.50	102,500	3,126,250		3,126,250	
689	KDT10	Đặng Nam	Phương	5	Kế hoạch và Đầu tư	Kỹ năng lãnh đạo	LTDH	2	30.40	102,500	3,116,000		3,116,000	
690	KDT10	Đặng Nam	Phương	5	Kế hoạch và Đầu tư	Kỹ năng lãnh đạo	LTDH	5	30.90	102,500	3,167,250		3,167,250	
691	KDT10	Đặng Nam	Phương	5	Kế hoạch và Đầu tư	Kỹ năng lãnh đạo	LTDH	3	30.50	102,500	3,126,250		3,126,250	
692	KDT10	Đặng Nam	Phương	5	Kế hoạch và Đầu tư	Kỹ năng lãnh đạo	LTDH	3	30.50	102,500	3,126,250		3,126,250	
693	KDT10	Đặng Nam	Phương	5	Kế hoạch và Đầu tư	Kỹ năng lãnh đạo	LTDH	3	30.50	102,500	3,126,250		3,126,250	
694	KDT10	Đặng Nam	Phương	5	Kế hoạch và Đầu tư	Kỹ năng lãnh đạo	LTDH	3	30.50	102,500	3,126,250		3,126,250	
695	KDT10	Đặng Nam	Phương	5	Kế hoạch và Đầu tư	Kỹ năng lãnh đạo	LTDH	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
696	KDT10	Đặng Nam	Phương	5	Kế hoạch và Đầu tư	Kỹ năng lãnh đạo	LTDH	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Mã LH	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
697	KDT10	Đặng Nam	Phương	5	Kế hoạch và Đầu tư	Kỹ năng lãnh đạo & ra q.định	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
698	KDT10	Đặng Nam	Phương	5	Kế hoạch và Đầu tư	Kỹ năng lãnh đạo	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
699	KDT10	Đặng Nam	Phương	5	Kế hoạch và Đầu tư	Kỹ năng lãnh đạo	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
700	KDT10	Đặng Nam	Phương	5	Kế hoạch và Đầu tư	Kỹ năng lãnh đạo & ra q.định	GKDH	1		102,500				
701	KDT10	Đặng Nam	Phương	5	Kế hoạch và Đầu tư	Kỹ năng lãnh đạo	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
702	KDT10	Đặng Nam	Phương	5	Kế hoạch và Đầu tư	Kỹ năng lãnh đạo	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
703	KDT10	Đặng Nam	Phương	5	Kế hoạch và Đầu tư	Kỹ năng lãnh đạo & ra q.định	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
704	NLM04	Nguyễn Thị Thanh	Minh	6	Triết học	Triết học Mác - Lênin	LTDH	3	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	TT_CLC
705	NLM04	Nguyễn Thị Thanh	Minh	6	Triết học	Triết học Mác - Lênin	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	TT_CLC
706	NLM04	Nguyễn Thị Thanh	Minh	6	Triết học	Triết học Mác - Lênin	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	TT_CLC
707	NLM05	Nguyễn Thị Thanh	Hòa	6	Triết học	Triết học Mác - Lê Nin	LTDH	5	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
708	NLM05	Nguyễn Thị Thanh	Hòa	6	Triết học	Triết học Mác - Lê Nin	LTDH	3	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
709	NLM05	Nguyễn Thị Thanh	Hòa	6	Triết học	Triết học Mác - Lê Nin	LTDH	1	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
710	NLM05	Nguyễn Thị Thanh	Hòa	6	Triết học	Triết học	LTDH	2	90.40	102,500	9,266,000		9,266,000	
711	NLM05	Nguyễn Thị Thanh	Hòa	6	Triết học	Triết học Mác - Lê Nin	GKDH	5	0.20	102,500	20,500		20,500	
712	NLM05	Nguyễn Thị Thanh	Hòa	6	Triết học	Triết học Mác - Lê Nin	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
713	NLM05	Nguyễn Thị Thanh	Hòa	6	Triết học	Triết học Mác - Lê Nin	GKDH	1		102,500				
714	NLM05	Nguyễn Thị Thanh	Hòa	6	Triết học	Triết học Mác - Lê Nin	CKDH	5	0.60	102,500	61,500		61,500	
715	NLM05	Nguyễn Thị Thanh	Hòa	6	Triết học	Triết học Mác - Lê Nin	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
716	NLM05	Nguyễn Thị Thanh	Hòa	6	Triết học	Triết học Mác - Lê Nin	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
717	NLM07	Đỗ Thị	Hạnh	6	Triết học	Triết học Mác - Lê Nin	LTDH	2	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
718	NLM07	Đỗ Thị	Hạnh	6	Triết học	Triết học Mác - Lê Nin	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
719	NLM07	Đỗ Thị	Hạnh	6	Triết học	Triết học Mác - Lê Nin	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
720	NLM19	Nguyễn Thị Minh	Nguyệt	6	Triết học	Những NLCB của CN Mác-Lênin 1	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
721	NLM19	Nguyễn Thị Minh	Nguyệt	6	Triết học	Những NLCB của CN Mác-Lênin 1	GKDH	1		102,500				



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Mã LH	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
722	NLM19	Nguyễn Thị Minh	Nguyệt	6	Triết học	Những NLCB của CN Mác-Lênin 1	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
723	TTH04	Nguyễn Đắc	Dũng	6	Triết học	Triết học Mác - Lê Nin	LTDH	4	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
724	TTH04	Nguyễn Đắc	Dũng	6	Triết học	Triết học Mác - Lê Nin	GKDH	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
725	TTH04	Nguyễn Đắc	Dũng	6	Triết học	Triết học Mác - Lê Nin	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
726	NLM10	Nguyễn Thị	Sơn	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	Chủ nghĩa xã hội khoa học	LTDH	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
727	NLM10	Nguyễn Thị	Sơn	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	Chủ nghĩa xã hội khoa học	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
728	NLM10	Nguyễn Thị	Sơn	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	Chủ nghĩa xã hội khoa học	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
729	NLM16	Lê Thị Kim	Thanh	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	Những NLCB của CN Mác-Lênin 2	LTDH	3	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
730	NLM16	Lê Thị Kim	Thanh	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	LTDH	1	30.20	102,500	3,095,500		3,095,500	
731	NLM16	Lê Thị Kim	Thanh	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	Những NLCB của CN Mác-Lênin 2	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
732	NLM16	Lê Thị Kim	Thanh	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	Những NLCB của CN Mác-Lênin 2	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
733	NLM17	Lê Thị	Xuân	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	LTDH	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
734	NLM17	Lê Thị	Xuân	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	LTDH	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
735	NLM17	Lê Thị	Xuân	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
736	NLM17	Lê Thị	Xuân	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
737	NLM17	Lê Thị	Xuân	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
738	NLM17	Lê Thị	Xuân	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
739	NLM18	Hà Thị	Yến	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	Những NLCB của CN Mác-Lênin 2	LTDH	1	45.20	102,500	4,633,000		4,633,000	
740	NLM18	Hà Thị	Yến	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	Chủ nghĩa xã hội khoa học	LTDH	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
741	NLM18	Hà Thị	Yến	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	Chủ nghĩa xã hội khoa học	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
742	NLM18	Hà Thị	Yến	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	Chủ nghĩa xã hội khoa học	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
743	TTH06	Trương Thị Thu	Hạnh	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	Chủ nghĩa xã hội khoa học	LTDH	1	30.20	102,500	3,095,500		3,095,500	
744	TTH06	Trương Thị Thu	Hạnh	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	Chủ nghĩa xã hội khoa học	LTDH	4	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
745	TTH06	Trương Thị Thu	Hạnh	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	Chủ nghĩa xã hội khoa học	GKDH	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
746	TTH06	Trương Thị Thu	Hạnh	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	Chủ nghĩa xã hội khoa học	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Mã LH	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
747	DCM03	Trần Khánh	Dur	6	Khoa học chính trị	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	LTDH	1	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
748	DCM03	Trần Khánh	Dur	6	Khoa học chính trị	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	GKDH	1		102,500				
749	DCM03	Trần Khánh	Dur	6	Khoa học chính trị	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
750	DCM04	Vũ Thị Thu	Hà	6	Khoa học chính trị	Tham vấn	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
751	DCM04	Vũ Thị Thu	Hà	6	Khoa học chính trị	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	LTDH	1	30.20	102,500	3,095,500		3,095,500	
752	DCM04	Vũ Thị Thu	Hà	6	Khoa học chính trị	Tham vấn	GKDH	1		102,500				
753	DCM04	Vũ Thị Thu	Hà	6	Khoa học chính trị	Tham vấn	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
754	DCM05	Vũ Hải	Hà	6	Khoa học chính trị	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	LTDH	2	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
755	DCM05	Vũ Hải	Hà	6	Khoa học chính trị	Cơ sở văn hóa Việt Nam	LTDH	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
756	DCM05	Vũ Hải	Hà	6	Khoa học chính trị	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
757	DCM05	Vũ Hải	Hà	6	Khoa học chính trị	Cơ sở văn hóa Việt Nam	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
758	DCM05	Vũ Hải	Hà	6	Khoa học chính trị	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
759	DCM05	Vũ Hải	Hà	6	Khoa học chính trị	Cơ sở văn hóa Việt Nam	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
760	DCM06	Hà Thị Hồng	Yến	6	Khoa học chính trị	Tư tưởng Hồ Chí Minh	LTDH	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
761	DCM06	Hà Thị Hồng	Yến	6	Khoa học chính trị	Tư tưởng Hồ Chí Minh	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
762	DCM06	Hà Thị Hồng	Yến	6	Khoa học chính trị	Tư tưởng Hồ Chí Minh	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
763	DCM07	Lê Thị	Dung	6	Khoa học chính trị	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	LTDH	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
764	DCM07	Lê Thị	Dung	6	Khoa học chính trị	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	LTDH	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
765	DCM07	Lê Thị	Dung	6	Khoa học chính trị	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
766	DCM07	Lê Thị	Dung	6	Khoa học chính trị	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
767	DCM07	Lê Thị	Dung	6	Khoa học chính trị	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
768	DCM07	Lê Thị	Dung	6	Khoa học chính trị	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
769	TTH02	Trần Lê	Thanh	6	Khoa học chính trị	Luật hành chính	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
770	TTH02	Trần Lê	Thanh	6	Khoa học chính trị	Luật hành chính	GKDH	1		102,500				
771	TTH02	Trần Lê	Thanh	6	Khoa học chính trị	Luật hành chính	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Mã LH	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
772	TTH05	Trần Thị	Mai	6	Khoa học chính trị	Tư tưởng Hồ Chí Minh	LTDH	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
773	TTH05	Trần Thị	Mai	6	Khoa học chính trị	Tư tưởng Hồ Chí Minh	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
774	TTH05	Trần Thị	Mai	6	Khoa học chính trị	Tư tưởng Hồ Chí Minh	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
775	PHL01	Nguyễn Thị Minh	Hạnh	6	Pháp luật	Luật Sở hữu trí tuệ	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
776	PHL01	Nguyễn Thị Minh	Hạnh	6	Pháp luật	Luật Sở hữu trí tuệ	GKDH	1		102,500				
777	PHL01	Nguyễn Thị Minh	Hạnh	6	Pháp luật	Luật Sở hữu trí tuệ	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
778	PHL02	Trịnh Thị Ngọc	Anh	6	Pháp luật	Pháp luật đại cương	LTDH	1	30.20	102,500	3,095,500		3,095,500	
779	PHL05	Nguyễn Thị	Ngân	6	Pháp luật	Pháp luật đại cương	LTDH	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
780	PHL05	Nguyễn Thị	Ngân	6	Pháp luật	Pháp luật đại cương	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
781	PHL05	Nguyễn Thị	Ngân	6	Pháp luật	Pháp luật đại cương	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
782	PHL06	Vũ Văn	Tuấn	6	Pháp luật	Luật kinh tế	LTDH	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
783	PHL06	Vũ Văn	Tuấn	6	Pháp luật	Luật kinh tế	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
784	PHL06	Vũ Văn	Tuấn	6	Pháp luật	Luật kinh tế	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
785	PHL08	Nguyễn Thị Lam	Thùy	6	Pháp luật	Pháp luật đại cương	LTDH	1	30.20	102,500	3,095,500		3,095,500	
786	PHL09	Đỗ Thị Kim	Hương	6	Pháp luật	Pháp luật đại cương	LTDH	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
787	PHL09	Đỗ Thị Kim	Hương	6	Pháp luật	Pháp luật đại cương	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
788	PHL09	Đỗ Thị Kim	Hương	6	Pháp luật	Pháp luật đại cương	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
789	PHL11	Phạm Văn	Anh	6	Pháp luật	Pháp luật đại cương	LTDH	2	30.40	102,500	3,116,000		3,116,000	
790	PHL11	Phạm Văn	Anh	6	Pháp luật	Luật kinh tế	LTDH	1	90.00	102,500	9,225,000		9,225,000	TT_CLC
791	PHL11	Phạm Văn	Anh	6	Pháp luật	Luật kinh tế	GKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	TT_CLC
792	PHL11	Phạm Văn	Anh	6	Pháp luật	Luật kinh tế	CKDH	1	0.20	102,500	20,500		20,500	TT_CLC
793	XHH02	Nguyễn Thị	Diễn	6	Xã hội học	Phát triển phi kinh tế	LTDH	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
794	XHH02	Nguyễn Thị	Diễn	6	Xã hội học	Phát triển phi kinh tế	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
795	XHH02	Nguyễn Thị	Diễn	6	Xã hội học	Phát triển phi kinh tế	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
796	XHH03	Nguyễn Thị Thu	Hà	6	Xã hội học	Xã hội học đại cương I	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Mã LH	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
797	XHH03	Nguyễn Thị Thu	Hà	6	Xã hội học	Xã hội học đại cương 1	GKDH	1		102,500				
798	XHH03	Nguyễn Thị Thu	Hà	6	Xã hội học	Xã hội học đại cương 1	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
799	PPG03	Nguyễn Tất	Thắng	7	Sư phạm công nghệ	Phương pháp tiếp cận khoa học	LTDH	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
800	PPG03	Nguyễn Tất	Thắng	7	Sư phạm công nghệ	Phương pháp tiếp cận khoa học	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
801	PPG03	Nguyễn Tất	Thắng	7	Sư phạm công nghệ	Phương pháp tiếp cận khoa học	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
802	PPG06	Lê Thị Kim	Thư	7	Sư phạm công nghệ	Kỹ năng giao tiếp	LTDH	4	30.70	102,500	3,146,750		3,146,750	
803	PPG06	Lê Thị Kim	Thư	7	Sư phạm công nghệ	Kỹ năng giao tiếp	LTDH	4	30.70	102,500	3,146,750		3,146,750	
804	PPG06	Lê Thị Kim	Thư	7	Sư phạm công nghệ	Kỹ năng giao tiếp	LTDH	4	30.70	102,500	3,146,750		3,146,750	
805	PPG06	Lê Thị Kim	Thư	7	Sư phạm công nghệ	Kỹ năng giao tiếp	LTDH	2	30.40	102,500	3,116,000		3,116,000	
806	PPG06	Lê Thị Kim	Thư	7	Sư phạm công nghệ	Kỹ năng giao tiếp	LTDH	2	30.40	102,500	3,116,000		3,116,000	
807	PPG06	Lê Thị Kim	Thư	7	Sư phạm công nghệ	Kỹ năng giao tiếp	LTDH	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
808	PPG06	Lê Thị Kim	Thư	7	Sư phạm công nghệ	Kỹ năng giao tiếp	LTDH	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
809	PPG06	Lê Thị Kim	Thư	7	Sư phạm công nghệ	Kỹ năng làm việc nhóm	LTDH	3	30.50	102,500	3,126,250		3,126,250	
810	PPG06	Lê Thị Kim	Thư	7	Sư phạm công nghệ	Kỹ năng giao tiếp	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
811	PPG06	Lê Thị Kim	Thư	7	Sư phạm công nghệ	Kỹ năng giao tiếp	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
812	PPG06	Lê Thị Kim	Thư	7	Sư phạm công nghệ	Kỹ năng giao tiếp	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
813	PPG06	Lê Thị Kim	Thư	7	Sư phạm công nghệ	Kỹ năng giao tiếp	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
814	TLY05	Trần Thị Hà	Nghĩa	7	Sư phạm công nghệ	Kỹ năng làm việc nhóm	LTDH	2	30.40	102,500	3,116,000		3,116,000	
815	TLY05	Trần Thị Hà	Nghĩa	7	Sư phạm công nghệ	Kỹ năng làm việc nhóm	LTDH	3	30.50	102,500	3,126,250		3,126,250	
816	TLY05	Trần Thị Hà	Nghĩa	7	Sư phạm công nghệ	Kỹ năng làm việc nhóm	LTDH	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
817	TLY05	Trần Thị Hà	Nghĩa	7	Sư phạm công nghệ	Kỹ năng làm việc nhóm	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
818	TLY05	Trần Thị Hà	Nghĩa	7	Sư phạm công nghệ	Kỹ năng làm việc nhóm	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
819	TLY07	Nguyễn Huyền	Thương	7	Sư phạm công nghệ	Kỹ năng quản lý bản thân	LTDH	5	30.90	102,500	3,167,250		3,167,250	
820	TLY07	Nguyễn Huyền	Thương	7	Sư phạm công nghệ	Kỹ năng quản lý bản thân	LTDH	3	30.50	102,500	3,126,250		3,126,250	
821	TLY07	Nguyễn Huyền	Thương	7	Sư phạm công nghệ	Kỹ năng quản lý bản thân	LTDH	4	30.70	102,500	3,146,750		3,146,750	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Mã LH	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
822	TLY07	Nguyễn Huyền	Thương	7	Sư phạm công nghệ	Kỹ năng quản lý bản thân	LTDH	3	30.50	102,500	3,126,250		3,126,250	
823	TLY07	Nguyễn Huyền	Thương	7	Sư phạm công nghệ	Kỹ năng quản lý bản thân	LTDH	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
824	TLY07	Nguyễn Huyền	Thương	7	Sư phạm công nghệ	Kỹ năng quản lý bản thân	LTDH	4	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
825	TLY07	Nguyễn Huyền	Thương	7	Sư phạm công nghệ	Kỹ năng quản lý bản thân	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
826	TLY07	Nguyễn Huyền	Thương	7	Sư phạm công nghệ	Kỹ năng quản lý bản thân	GKDH	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
827	TLY07	Nguyễn Huyền	Thương	7	Sư phạm công nghệ	Kỹ năng quản lý bản thân	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
828	TLY07	Nguyễn Huyền	Thương	7	Sư phạm công nghệ	Kỹ năng quản lý bản thân	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
829	TLY09	Trần Thị Thanh	Tâm	7	Sư phạm công nghệ	Kỹ năng giao tiếp	LTDH	3	30.50	102,500	3,126,250		3,126,250	
830	TLY09	Trần Thị Thanh	Tâm	7	Sư phạm công nghệ	Kỹ năng giao tiếp	LTDH	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
831	TLY09	Trần Thị Thanh	Tâm	7	Sư phạm công nghệ	Kỹ năng quản lý bản thân	LTDH	3	30.50	102,500	3,126,250		3,126,250	
832	TLY09	Trần Thị Thanh	Tâm	7	Sư phạm công nghệ	Kỹ năng quản lý bản thân	LTDH	3	30.50	102,500	3,126,250		3,126,250	
833	TLY09	Trần Thị Thanh	Tâm	7	Sư phạm công nghệ	Kỹ năng tìm kiếm việc làm	LTDH	2	30.40	102,500	3,116,000		3,116,000	
834	TLY09	Trần Thị Thanh	Tâm	7	Sư phạm công nghệ	Kỹ năng tìm kiếm việc làm	LTDH	2	30.40	102,500	3,116,000		3,116,000	
835	TLY09	Trần Thị Thanh	Tâm	7	Sư phạm công nghệ	Kỹ năng tìm kiếm việc làm	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
836	TLY09	Trần Thị Thanh	Tâm	7	Sư phạm công nghệ	Kỹ năng giao tiếp	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
837	TLY09	Trần Thị Thanh	Tâm	7	Sư phạm công nghệ	Kỹ năng tìm kiếm việc làm	GKDH	1		102,500				
838	TLY09	Trần Thị Thanh	Tâm	7	Sư phạm công nghệ	Kỹ năng giao tiếp	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
839	TLY09	Trần Thị Thanh	Tâm	7	Sư phạm công nghệ	Kỹ năng tìm kiếm việc làm	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
840	TLY11	Đỗ Ngọc	Bích	7	Sư phạm công nghệ	Kỹ năng quản lý bản thân	LTDH	3	30.50	102,500	3,126,250		3,126,250	
841	TLY11	Đỗ Ngọc	Bích	7	Sư phạm công nghệ	Kỹ năng quản lý bản thân	LTDH	3	30.50	102,500	3,126,250		3,126,250	
842	TLY11	Đỗ Ngọc	Bích	7	Sư phạm công nghệ	Kỹ năng quản lý bản thân	LTDH	4	30.70	102,500	3,146,750		3,146,750	
843	TLY11	Đỗ Ngọc	Bích	7	Sư phạm công nghệ	Kỹ năng tìm kiếm việc làm	LTDH	3	30.50	102,500	3,126,250		3,126,250	
844	TLY11	Đỗ Ngọc	Bích	7	Sư phạm công nghệ	Kỹ năng tìm kiếm việc làm	LTDH	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
845	TLY11	Đỗ Ngọc	Bích	7	Sư phạm công nghệ	Kỹ năng tìm kiếm việc làm	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
846	TLY11	Đỗ Ngọc	Bích	7	Sư phạm công nghệ	Kỹ năng tìm kiếm việc làm	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Mã LH	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
847	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 1	LTDH	3	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
848	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh CN Chăn nuôi - Thú y	LTDH	4	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
849	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh CN Chăn nuôi - Thú y	LTDH	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
850	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh CN Chăn nuôi	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
851	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng anh chuyên ngành Thú y	LTDH	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
852	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng anh chuyên ngành Thú y	LTDH	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
853	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 1	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
854	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh CN Chăn nuôi - Thú y	GKDH	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
855	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh CN Chăn nuôi - Thú y	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
856	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh CN Chăn nuôi	GKDH	1		102,500				
857	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng anh chuyên ngành Thú y	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
858	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng anh chuyên ngành Thú y	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
859	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 1	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
860	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh CN Chăn nuôi - Thú y	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
861	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh CN Chăn nuôi - Thú y	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
862	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh CN Chăn nuôi	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
863	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng anh chuyên ngành Thú y	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
864	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng anh chuyên ngành Thú y	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
865	NN011	Nguyễn Thị Thúy	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 1	LTDH	2	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
866	NN011	Nguyễn Thị Thúy	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	Đọc 1	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
867	NN011	Nguyễn Thị Thúy	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh chuyên ngành CNTP	LTDH	4	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
868	NN011	Nguyễn Thị Thúy	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh chuyên ngành CNTP	LTDH	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
869	NN011	Nguyễn Thị Thúy	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng anh CN quản lý BĐS	LTDH	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
870	NN011	Nguyễn Thị Thúy	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 1	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
871	NN011	Nguyễn Thị Thúy	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	Đọc 1	GKDH	1		102,500				



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Mã LH	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
872	NN011	Nguyễn Thị Thúy	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh chuyên ngành CNTP	GKDH	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
873	NN011	Nguyễn Thị Thúy	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh chuyên ngành CNTP	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
874	NN011	Nguyễn Thị Thúy	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng anh CN quản lý BĐS	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
875	NN011	Nguyễn Thị Thúy	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 1	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
876	NN011	Nguyễn Thị Thúy	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	Độc 1	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
877	NN011	Nguyễn Thị Thúy	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh chuyên ngành CNTP	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
878	NN011	Nguyễn Thị Thúy	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh chuyên ngành CNTP	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
879	NN011	Nguyễn Thị Thúy	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng anh CN quản lý BĐS	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
880	NN015	Phạm Hương	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 1	LTDH	1	45.20	102,500	4,633,000		4,633,000	
881	NN015	Phạm Hương	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 1	LTDH	2	45.40	102,500	4,653,500		4,653,500	
882	NN015	Phạm Hương	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 1	LTDH	1	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
883	NN015	Phạm Hương	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 2	LTDH	4	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
884	NN015	Phạm Hương	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 2	LTDH	3	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
885	NN015	Phạm Hương	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 2	LTDH	2	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
886	NN015	Phạm Hương	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh chuyên ngành T.sản	LTDH	4	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
887	NN015	Phạm Hương	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 1	GKDH	1		102,500				
888	NN015	Phạm Hương	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 2	GKDH	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
889	NN015	Phạm Hương	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 2	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
890	NN015	Phạm Hương	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 2	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
891	NN015	Phạm Hương	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh chuyên ngành T.sản	GKDH	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
892	NN015	Phạm Hương	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 1	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
893	NN015	Phạm Hương	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 2	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
894	NN015	Phạm Hương	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 2	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
895	NN015	Phạm Hương	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 2	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
896	NN015	Phạm Hương	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh chuyên ngành T.sản	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Mã LH	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
897	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 2	LTDH	4	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
898	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	Viết 1	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
899	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh chuyên ngành NH	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
900	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng anh chuyên ngành KE&QTKD	LTDH	4	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
901	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng anh chuyên ngành KE&QTKD	LTDH	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
902	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng anh chuyên ngành KE&QTKD	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
903	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 2	GKDH	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
904	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	Viết 1	GKDH	1		102,500				
905	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh chuyên ngành NH	GKDH	1		102,500				
906	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng anh chuyên ngành KE&QTKD	GKDH	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
907	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng anh chuyên ngành KE&QTKD	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
908	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng anh chuyên ngành KE&QTKD	GKDH	1		102,500				
909	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 2	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
910	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	Viết 1	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
911	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh chuyên ngành NH	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
912	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng anh chuyên ngành KE&QTKD	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
913	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng anh chuyên ngành KE&QTKD	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
914	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng anh chuyên ngành KE&QTKD	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
915	NN027	Nguyễn Thị	Hường	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 1	LTDH	2	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
916	NN027	Nguyễn Thị	Hường	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh chuyên ngành CNTT&TT	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
917	NN027	Nguyễn Thị	Hường	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh chuyên ngành Luật	LTDH	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
918	NN027	Nguyễn Thị	Hường	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 1	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
919	NN027	Nguyễn Thị	Hường	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh chuyên ngành CNTT&TT	GKDH	1		102,500				
920	NN027	Nguyễn Thị	Hường	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh chuyên ngành Luật	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
921	NN027	Nguyễn Thị	Hường	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 1	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Mã LH	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
922	NN027	Nguyễn Thị	Hường	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh chuyên ngành CNTT&TT	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
923	NN027	Nguyễn Thị	Hường	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh chuyên ngành Luật	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
924	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 2	LTDH	4	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
925	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 2	LTDH	4	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
926	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh chuyên ngành	LTDH	2	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
927	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh chuyên ngành	LTDH	4	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
928	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh chuyên ngành	LTDH	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
929	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng anh chuyên ngành KE&QTKD	LTDH	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
930	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh CN cho Kinh tế	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
931	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 2	GKDH	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
932	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 2	GKDH	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
933	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh chuyên ngành	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
934	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh chuyên ngành	GKDH	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
935	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh chuyên ngành	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
936	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng anh chuyên ngành KE&QTKD	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
937	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh CN cho Kinh tế	GKDH	1		102,500				
938	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 2	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
939	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 2	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
940	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh chuyên ngành	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
941	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh chuyên ngành	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
942	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh chuyên ngành	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
943	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng anh chuyên ngành KE&QTKD	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
944	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh CN cho Kinh tế	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
945	ACN04	Bùi Trung	Kiên	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Nghe 1	LTDH	1	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
946	ACN04	Bùi Trung	Kiên	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Nghe 1	THDH		8.00	102,500	820,000		820,000	



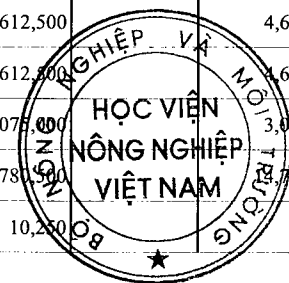
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Mã LH	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
947	ACN04	Bùi Trung	Kiên	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Nghe 1	GKDH	1		102,500				
948	ACN04	Bùi Trung	Kiên	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Nghe 1	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
949	NN003	Hà Thị	Lan	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Nói 2	LTDH	1	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
950	NN003	Hà Thị	Lan	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Nói 2	LTDH	1	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
951	NN003	Hà Thị	Lan	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Đọc 4	LTDH	1	30.20	102,500	3,095,500		3,095,500	
952	NN003	Hà Thị	Lan	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Nói 2	THDH		8.00	102,500	820,000		820,000	
953	NN003	Hà Thị	Lan	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Nói 2	THDH		8.00	102,500	820,000		820,000	
954	NN003	Hà Thị	Lan	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Nói 2	GKDH	1		102,500				
955	NN003	Hà Thị	Lan	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Nói 2	GKDH	1		102,500				
956	NN003	Hà Thị	Lan	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Nói 2	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
957	NN003	Hà Thị	Lan	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Nói 2	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
958	NN009	Trần Thị Tuyết	Mai	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Tiếng Anh 1	LTDH	2	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
959	NN009	Trần Thị Tuyết	Mai	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Tiếng Anh CN Cơ-Điện	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
960	NN009	Trần Thị Tuyết	Mai	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Tiếng Anh 1	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
961	NN009	Trần Thị Tuyết	Mai	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Tiếng Anh CN Cơ-Điện	GKDH	1		102,500				
962	NN009	Trần Thị Tuyết	Mai	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Tiếng Anh 1	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
963	NN009	Trần Thị Tuyết	Mai	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Tiếng Anh CN Cơ-Điện	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
964	NN010	Trần Thu	Trang	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Tiếng Anh chuyên ngành NH	LTDH	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
965	NN010	Trần Thu	Trang	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Tiếng Anh thư tín giao dịch	LTDH	5	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
966	NN010	Trần Thu	Trang	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Tiếng Anh thư tín giao dịch	LTDH	5	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
967	NN010	Trần Thu	Trang	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Tiếng Anh thư tín giao dịch	LTDH	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
968	NN010	Trần Thu	Trang	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Tiếng Anh chuyên ngành	LTDH	1	36.00	102,500	3,690,000		3,690,000	TT_CLC
969	NN010	Trần Thu	Trang	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Tiếng Anh chuyên ngành	THDH		18.00	102,500	1,845,000		1,845,000	TT_CLC
970	NN010	Trần Thu	Trang	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Tiếng Anh chuyên ngành NH	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
971	NN010	Trần Thu	Trang	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Tiếng Anh thư tín giao dịch	GKDH	5	0.20	102,500	20,500		20,500	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Mã LH	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
972	NN010	Trần Thu	Trang	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Tiếng Anh thư tin giao dịch	GKDH	5	0.20	102,500	20,500		20,500	
973	NN010	Trần Thu	Trang	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Tiếng Anh thư tin giao dịch	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
974	NN010	Trần Thu	Trang	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Tiếng Anh chuyên ngành	GKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	TT_CLC
975	NN010	Trần Thu	Trang	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Tiếng Anh chuyên ngành NH	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
976	NN010	Trần Thu	Trang	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Tiếng Anh thư tin giao dịch	CKDH	5	0.60	102,500	61,500		61,500	
977	NN010	Trần Thu	Trang	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Tiếng Anh thư tin giao dịch	CKDH	5	0.60	102,500	61,500		61,500	
978	NN010	Trần Thu	Trang	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Tiếng Anh thư tin giao dịch	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
979	NN010	Trần Thu	Trang	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Tiếng Anh chuyên ngành	CKDH	1	0.20	102,500	20,500		20,500	TT_CLC
980	NN012	Trần Thanh	Phuong	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Tiếng Anh 2	LTDH	2	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
981	NN012	Trần Thanh	Phuong	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Đất nước học Anh-Mỹ	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
982	NN012	Trần Thanh	Phuong	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Tiếng Anh 2	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
983	NN012	Trần Thanh	Phuong	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Đất nước học Anh-Mỹ	GKDH	1		102,500				
984	NN012	Trần Thanh	Phuong	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Tiếng Anh 2	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
985	NN012	Trần Thanh	Phuong	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Đất nước học Anh-Mỹ	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
986	NN014	Bùi Thị	Là	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Tiếng Anh 1	LTDH	3	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
987	NN014	Bùi Thị	Là	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Tiếng Anh 1	LTDH	4	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
988	NN014	Bùi Thị	Là	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Nói 1	LTDH	1	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
989	NN014	Bùi Thị	Là	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Tiếng Anh cơ bản 1	LTDH	1	324.20	102,500	33,230,500		33,230,500	TT_CLC
990	NN014	Bùi Thị	Là	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Nói 1	THDH		8.00	102,500	820,000		820,000	
991	NN014	Bùi Thị	Là	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Tiếng Anh 1	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
992	NN014	Bùi Thị	Là	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Tiếng Anh 1	GKDH	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
993	NN014	Bùi Thị	Là	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Nói 1	GKDH	1		102,500				
994	NN014	Bùi Thị	Là	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Tiếng Anh 1	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
995	NN014	Bùi Thị	Là	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Tiếng Anh 1	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
996	NN014	Bùi Thị	Là	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Nói 1	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	



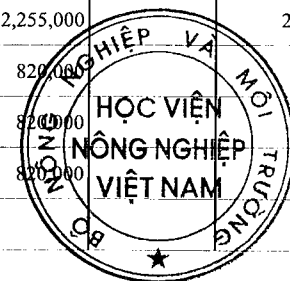
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Mã LH	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
997	NN018	Nguyễn Thị Lan	Anh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Viết 2	LTDH	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
998	NN018	Nguyễn Thị Lan	Anh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Tiếng Anh chuyên ngành NH	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
999	NN018	Nguyễn Thị Lan	Anh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Viết 2	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
1000	NN018	Nguyễn Thị Lan	Anh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Tiếng Anh chuyên ngành NH	GKDH	1		102,500				
1001	NN018	Nguyễn Thị Lan	Anh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Viết 2	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
1002	NN018	Nguyễn Thị Lan	Anh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Tiếng Anh chuyên ngành NH	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1003	NN024	Lê Thị Hồng	Lam	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Ngoại ngữ 2	LTDH	3	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1004	NN024	Lê Thị Hồng	Lam	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Ngoại ngữ 2-2 (Tiếng Trung)	LTDH	1	37.00	102,500	3,792,500		3,792,500	
1005	NN024	Lê Thị Hồng	Lam	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Dẫn luận ngôn ngữ học	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1006	NN024	Lê Thị Hồng	Lam	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Văn hóa Việt Nam	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1007	NN024	Lê Thị Hồng	Lam	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Ngoại ngữ 2-2 (Tiếng Trung)	THDH		8.00	102,500	820,000		820,000	
1008	NN024	Lê Thị Hồng	Lam	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Ngoại ngữ 2	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
1009	NN024	Lê Thị Hồng	Lam	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Ngoại ngữ 2-2 (Tiếng Trung)	GKDH	1		102,500				
1010	NN024	Lê Thị Hồng	Lam	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Dẫn luận ngôn ngữ học	GKDH	1		102,500				
1011	NN024	Lê Thị Hồng	Lam	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Văn hóa Việt Nam	GKDH	1		102,500				
1012	NN024	Lê Thị Hồng	Lam	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Ngoại ngữ 2	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
1013	NN024	Lê Thị Hồng	Lam	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Ngoại ngữ 2-2 (Tiếng Trung)	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1014	NN024	Lê Thị Hồng	Lam	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Dẫn luận ngôn ngữ học	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1015	NN024	Lê Thị Hồng	Lam	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Văn hóa Việt Nam	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1016	NN025	Trần Thị	Hải	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Tiếng Anh 2	LTDH	2	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1017	NN025	Trần Thị	Hải	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Tiếng Anh 2	LTDH	2	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1018	NN025	Trần Thị	Hải	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Tiếng Anh 2	LTDH	3	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1019	NN025	Trần Thị	Hải	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Viết 2	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1020	NN025	Trần Thị	Hải	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Tiếng Anh đọc viết 1	LTDH	1	144.20	102,500	14,780,500		14,780,500	TT_CLC
1021	NN025	Trần Thị	Hải	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Tiếng Anh 2	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Mã LH	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
1022	NN025	Trần Thị	Hải	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Tiếng Anh 2	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
1023	NN025	Trần Thị	Hải	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Tiếng Anh 2	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
1024	NN025	Trần Thị	Hải	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Viết 2	GKDH	1		102,500				
1025	NN025	Trần Thị	Hải	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Tiếng Anh 2	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
1026	NN025	Trần Thị	Hải	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Tiếng Anh 2	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
1027	NN025	Trần Thị	Hải	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Tiếng Anh 2	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
1028	NN025	Trần Thị	Hải	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Viết 2	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1029	NN029	Nguyễn Thị Thu	Thủy	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Ngữ pháp	LTDH	1	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1030	NN029	Nguyễn Thị Thu	Thủy	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Ngữ pháp	GKDH	1		102,500				
1031	NN029	Nguyễn Thị Thu	Thủy	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Ngữ pháp	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1032	QKS03	Mai Thị	Phượng	7	Quản trị khách sạn và Nhà hàng	Kỹ năng giao tiếp	LTDH	3	30.50	102,500	3,126,250		3,126,250	
1033	QKS03	Mai Thị	Phượng	7	Quản trị khách sạn và Nhà hàng	Kỹ năng giao tiếp	LTDH	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1034	QKS03	Mai Thị	Phượng	7	Quản trị khách sạn và Nhà hàng	Kỹ năng tìm kiếm việc làm	LTDH	3	30.50	102,500	3,126,250		3,126,250	
1035	QKS03	Mai Thị	Phượng	7	Quản trị khách sạn và Nhà hàng	Kỹ năng tìm kiếm việc làm	LTDH	4	30.70	102,500	3,146,750		3,146,750	
1036	QKS03	Mai Thị	Phượng	7	Quản trị khách sạn và Nhà hàng	Kỹ năng giao tiếp	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
1037	QKS03	Mai Thị	Phượng	7	Quản trị khách sạn và Nhà hàng	Kỹ năng giao tiếp	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
1038	MKT10	Nguyễn Thị Trang	Nhung	7	Quản lý du lịch và Lữ hành	Quản trị lữ hành	LTDH	1	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1039	MKT10	Nguyễn Thị Trang	Nhung	7	Quản lý du lịch và Lữ hành	Quản trị lữ hành	GKDH	1		102,500				
1040	MKT10	Nguyễn Thị Trang	Nhung	7	Quản lý du lịch và Lữ hành	Quản trị lữ hành	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1041	HSC06	Lại Thị Ngọc	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	Hoá học thực phẩm	LTDH	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1042	HSC06	Lại Thị Ngọc	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	Hoá học thực phẩm	THDH		15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
1043	HSC06	Lại Thị Ngọc	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	Hoá học thực phẩm	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
1044	HSC06	Lại Thị Ngọc	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	Hoá học thực phẩm	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
1045	HSC11	Hoàng Hải	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	Hóa sinh đại cương	LTDH	2	30.40	102,500	3,116,000		3,116,000	
1046	HSC11	Hoàng Hải	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	Hóa sinh đại cương	LTDH	2	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	



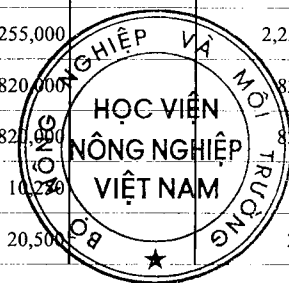
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Mã LH	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
1047	HSC11	Hoàng Hải	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	Hóa sinh đại cương	THDH		8.00	102,500	820,000		820,000	
1048	HSC11	Hoàng Hải	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	Hóa sinh đại cương	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
1049	HSC11	Hoàng Hải	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	Hóa sinh đại cương	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
1050	CNC05	Giang Trung	Khoa	8	Công nghệ chế biến	Phát triển sản phẩm	LTDH	4	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
1051	CNC05	Giang Trung	Khoa	8	Công nghệ chế biến	Công nghệ sản xuất bánh kẹo	LTDH	1	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
1052	CNC05	Giang Trung	Khoa	8	Công nghệ chế biến	Phát triển sản phẩm	THDH		8.00	102,500	820,000		820,000	
1053	CNC05	Giang Trung	Khoa	8	Công nghệ chế biến	Công nghệ sản xuất bánh kẹo	THDH		8.00	102,500	820,000		820,000	
1054	CNC05	Giang Trung	Khoa	8	Công nghệ chế biến	Phát triển sản phẩm	GKDH	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
1055	CNC05	Giang Trung	Khoa	8	Công nghệ chế biến	Công nghệ sản xuất bánh kẹo	GKDH	1		102,500				
1056	CNC05	Giang Trung	Khoa	8	Công nghệ chế biến	Phát triển sản phẩm	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
1057	CNC05	Giang Trung	Khoa	8	Công nghệ chế biến	Công nghệ sản xuất bánh kẹo	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1058	CNC10	Trần Thị Thu	Hằng	8	Công nghệ chế biến	Kỹ thuật thực phẩm 1	LTDH	1	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1059	CNC10	Trần Thị Thu	Hằng	8	Công nghệ chế biến	Công nghệ lạnh và lạnh đông	LTDH	1	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
1060	CNC10	Trần Thị Thu	Hằng	8	Công nghệ chế biến	Công nghệ lạnh và lạnh đông	THDH		8.00	102,500	820,000		820,000	
1061	CNC10	Trần Thị Thu	Hằng	8	Công nghệ chế biến	Kỹ thuật thực phẩm 1	GKDH	1		102,500				
1062	CNC10	Trần Thị Thu	Hằng	8	Công nghệ chế biến	Công nghệ lạnh và lạnh đông	GKDH	1		102,500				
1063	CNC10	Trần Thị Thu	Hằng	8	Công nghệ chế biến	Kỹ thuật thực phẩm 1	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1064	CNC10	Trần Thị Thu	Hằng	8	Công nghệ chế biến	Công nghệ lạnh và lạnh đông	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1065	CNC12	Đinh Thị	Hiền	8	Công nghệ chế biến	Công nghệ chế biến đậu đỗ	LTDH	1	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
1066	CNC12	Đinh Thị	Hiền	8	Công nghệ chế biến	Công nghệ sản xuất bánh kẹo	LTDH	1	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
1067	CNC12	Đinh Thị	Hiền	8	Công nghệ chế biến	Công nghệ chế biến ngũ cốc	LTDH	2	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
1068	CNC12	Đinh Thị	Hiền	8	Công nghệ chế biến	Công nghệ chế biến đậu đỗ	THDH		8.00	102,500	820,000		820,000	
1069	CNC12	Đinh Thị	Hiền	8	Công nghệ chế biến	Công nghệ sản xuất bánh kẹo	THDH		8.00	102,500	820,000		820,000	
1070	CNC12	Đinh Thị	Hiền	8	Công nghệ chế biến	Công nghệ chế biến ngũ cốc	THDH		8.00	102,500	820,000		820,000	
1071	CNC12	Đinh Thị	Hiền	8	Công nghệ chế biến	Công nghệ chế biến đậu đỗ	GKDH	1		102,500				



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Mã LH	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
1072	CNC12	Đinh Thị	Hiền	8	Công nghệ chế biến	Công nghệ sản xuất bánh kẹo	GKDH	1		102,500				
1073	CNC12	Đinh Thị	Hiền	8	Công nghệ chế biến	Công nghệ chế biến ngũ cốc	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
1074	CNC12	Đinh Thị	Hiền	8	Công nghệ chế biến	Công nghệ chế biến đậu đỗ	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1075	CNC12	Đinh Thị	Hiền	8	Công nghệ chế biến	Công nghệ sản xuất bánh kẹo	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1076	CNC12	Đinh Thị	Hiền	8	Công nghệ chế biến	Công nghệ chế biến ngũ cốc	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
1077	CNC14	Vũ Thị	Hạnh	8	Công nghệ chế biến	Vật lý học thực phẩm	LTDH	4	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1078	CNC14	Vũ Thị	Hạnh	8	Công nghệ chế biến	Vật lý học thực phẩm	LTDH	8	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1079	CNC14	Vũ Thị	Hạnh	8	Công nghệ chế biến	Vật lý học thực phẩm	LTDH	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1080	CNC14	Vũ Thị	Hạnh	8	Công nghệ chế biến	Vật lý học thực phẩm	GKDH	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
1081	CNC14	Vũ Thị	Hạnh	8	Công nghệ chế biến	Vật lý học thực phẩm	GKDH	8	0.40	102,500	41,000		41,000	
1082	CNC14	Vũ Thị	Hạnh	8	Công nghệ chế biến	Vật lý học thực phẩm	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
1083	CNC14	Vũ Thị	Hạnh	8	Công nghệ chế biến	Vật lý học thực phẩm	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
1084	CNC14	Vũ Thị	Hạnh	8	Công nghệ chế biến	Vật lý học thực phẩm	CKDH	8	1.00	102,500	102,500		102,500	
1085	CNC14	Vũ Thị	Hạnh	8	Công nghệ chế biến	Vật lý học thực phẩm	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
1086	CNS03	Nguyễn Thị Bích	Thủy	8	Công nghệ Sau thu hoạch	Sinh lý-Hóa sinh nông sản STH	LTDH	1	37.00	102,500	3,792,500		3,792,500	
1087	CNS03	Nguyễn Thị Bích	Thủy	8	Công nghệ Sau thu hoạch	Sinh lý-Hóa sinh nông sản STH	THDH		8.00	102,500	820,000		820,000	
1088	CNS03	Nguyễn Thị Bích	Thủy	8	Công nghệ Sau thu hoạch	Sinh lý-Hóa sinh nông sản STH	GKDH	1		102,500				
1089	CNS03	Nguyễn Thị Bích	Thủy	8	Công nghệ Sau thu hoạch	Sinh lý-Hóa sinh nông sản STH	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1090	CNS04	Nguyễn Thị	Hạnh	8	Công nghệ sau thu hoạch	Quy phạm TH sản xuất NN tốt	LTDH	1	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
1091	CNS04	Nguyễn Thị	Hạnh	8	Công nghệ sau thu hoạch	Quy phạm TH sản xuất NN tốt	THDH		8.00	102,500	820,000		820,000	
1092	CNS04	Nguyễn Thị	Hạnh	8	Công nghệ sau thu hoạch	Quy phạm TH sản xuất NN tốt	GKDH	1		102,500				
1093	CNS04	Nguyễn Thị	Hạnh	8	Công nghệ sau thu hoạch	Quy phạm TH sản xuất NN tốt	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1094	CNS07	Nguyễn Trọng	Thăng	8	Công nghệ Sau thu hoạch	Tối ưu hoá trong CNTP	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1095	CNS07	Nguyễn Trọng	Thăng	8	Công nghệ Sau thu hoạch	Tối ưu hoá trong CNTP	GKDH	1		102,500				
1096	CNS07	Nguyễn Trọng	Thăng	8	Công nghệ Sau thu hoạch	Tối ưu hoá trong CNTP	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Mã LH	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
1097	TPD09	Phạm Quang	Cảnh	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	Đồ án công nghệ chế biến	LTDH	1	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
1098	TPD09	Phạm Quang	Cảnh	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	Đồ án công nghệ chế biến	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1099	QTP02	Lê Minh	Nguyệt	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	Độc tố thực phẩm	LTDH	1	30.20	102,500	3,095,500		3,095,500	
1100	QTP06	Hoàng Việt	Giang	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	Hệ thống QL&đảm bảo chất lượng	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1101	QTP06	Hoàng Việt	Giang	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	Hệ thống QL&đảm bảo chất lượng	GKDH	1		102,500				
1102	QTP06	Hoàng Việt	Giang	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	Hệ thống QL&đảm bảo chất lượng	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1103	KST11	Nguyễn Thị Hoàng	Yến	9	Kỹ sinh trùng	Kỹ sinh trùng thú y 1	LTDH	1	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
1104	KST11	Nguyễn Thị Hoàng	Yến	9	Kỹ sinh trùng	Kỹ sinh trùng thú y 1	THDH		8.00	102,500	820,000		820,000	
1105	KST11	Nguyễn Thị Hoàng	Yến	9	Kỹ sinh trùng	Kỹ sinh trùng thú y 1	GKDH	1		102,500				
1106	KST11	Nguyễn Thị Hoàng	Yến	9	Kỹ sinh trùng	Kỹ sinh trùng thú y 1	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1107	NCH02	Đàm Văn	Phải	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Bệnh nội khoa thú y 1	LTDH	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1108	NCH02	Đàm Văn	Phải	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Bệnh nội khoa thú y 2	LTDH	4	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
1109	NCH02	Đàm Văn	Phải	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Bệnh nội khoa thú y 1	THDH		15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
1110	NCH02	Đàm Văn	Phải	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Bệnh nội khoa thú y 2	THDH		8.00	102,500	820,000		820,000	
1111	NCH02	Đàm Văn	Phải	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Bệnh nội khoa thú y 1	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
1112	NCH02	Đàm Văn	Phải	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Bệnh nội khoa thú y 2	GKDH	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
1113	NCH02	Đàm Văn	Phải	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Bệnh nội khoa thú y 1	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
1114	NCH02	Đàm Văn	Phải	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Bệnh nội khoa thú y 2	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
1115	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Chẩn đoán bệnh thú y	LTDH	1	30.20	102,500	3,095,500		3,095,500	
1116	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Chẩn đoán bệnh thú y	LTDH	2	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
1117	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Chẩn đoán bệnh thú y	LTDH	3	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
1118	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Chẩn đoán bệnh thú y	THDH		8.00	102,500	820,000		820,000	
1119	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Chẩn đoán bệnh thú y	THDH		8.00	102,500	820,000		820,000	
1120	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Chẩn đoán bệnh thú y	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
1121	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Chẩn đoán bệnh thú y	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Mã LH	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
1122	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Chẩn đoán bệnh thú y	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
1123	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Chẩn đoán bệnh thú y	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
1124	NCH07	Nguyễn Thị Thanh	Hà	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Dược liệu thú y	LTDH	1	30.20	102,500	3,095,500		3,095,500	
1125	NCH07	Nguyễn Thị Thanh	Hà	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Dược và độc chất học thú y	LTDH	3	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
1126	NCH07	Nguyễn Thị Thanh	Hà	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Dược và độc chất học thú y	THDH		8.00	102,500	820,000		820,000	
1127	NCH07	Nguyễn Thị Thanh	Hà	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Dược và độc chất học thú y	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
1128	NCH07	Nguyễn Thị Thanh	Hà	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Dược và độc chất học thú y	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
1129	NCH10	Nguyễn Thành	Trung	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Dược lý học thú y	LTDH	2	37.00	102,500	3,792,500		3,792,500	
1130	NCH10	Nguyễn Thành	Trung	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Dược liệu thú y	LTDH	1	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
1131	NCH10	Nguyễn Thành	Trung	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Dược và độc chất học thú y	LTDH	1	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
1132	NCH10	Nguyễn Thành	Trung	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Dược lý học thú y	THDH		8.00	102,500	820,000		820,000	
1133	NCH10	Nguyễn Thành	Trung	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Dược liệu thú y	THDH		8.00	102,500	820,000		820,000	
1134	NCH10	Nguyễn Thành	Trung	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Dược và độc chất học thú y	THDH		8.00	102,500	820,000		820,000	
1135	NCH10	Nguyễn Thành	Trung	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Dược lý học thú y	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
1136	NCH10	Nguyễn Thành	Trung	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Dược liệu thú y	GKDH	1		102,500				
1137	NCH10	Nguyễn Thành	Trung	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Dược và độc chất học thú y	GKDH	1		102,500				
1138	NCH10	Nguyễn Thành	Trung	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Dược lý học thú y	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
1139	NCH10	Nguyễn Thành	Trung	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Dược liệu thú y	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1140	NCH10	Nguyễn Thành	Trung	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Dược và độc chất học thú y	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1141	NGS04	Nguyễn Hoài	Nam	9	Ngoại sản	Sinh sản gia súc 2	LTDH	2	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
1142	NGS04	Nguyễn Hoài	Nam	9	Ngoại sản	Sinh sản gia súc 2	THDH		8.00	102,500	820,000		820,000	
1143	NGS04	Nguyễn Hoài	Nam	9	Ngoại sản	Sinh sản gia súc 2	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
1144	NGS04	Nguyễn Hoài	Nam	9	Ngoại sản	Sinh sản gia súc 2	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
1145	NGS11	Đỗ Thị Kim	Lãnh	9	Ngoại sản	Sinh sản gia súc 1	LTDH	1	37.00	102,500	3,792,500		3,792,500	
1146	NGS11	Đỗ Thị Kim	Lãnh	9	Ngoại sản	Sinh sản gia súc 1	THDH		8.00	102,500	820,000		820,000	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Mã LH	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
1147	NGS11	Đỗ Thị Kim	Lành	9	Ngoại sản	Sinh sản gia súc 1	GKDH	1		102,500				
1148	NGS11	Đỗ Thị Kim	Lành	9	Ngoại sản	Sinh sản gia súc 1	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1149	NGS13	Bùi Văn	Dũng	9	Ngoại sản	Sinh sản gia súc 2	LTDH	1	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
1150	NGS13	Bùi Văn	Dũng	9	Ngoại sản	Sinh sản gia súc 2	THDH		8.00	102,500	820,000		820,000	
1151	NGS13	Bùi Văn	Dũng	9	Ngoại sản	Sinh sản gia súc 2	GKDH	1		102,500				
1152	NGS13	Bùi Văn	Dũng	9	Ngoại sản	Sinh sản gia súc 2	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1153	NGS16	Nguyễn Văn	Thành	9	Ngoại sản	Bệnh chó, mèo	LTDH	1	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
1154	NGS16	Nguyễn Văn	Thành	9	Ngoại sản	Bệnh chó, mèo	THDH		8.00	102,500	820,000		820,000	
1155	NGS16	Nguyễn Văn	Thành	9	Ngoại sản	Bệnh chó, mèo	GKDH	1		102,500				
1156	NGS16	Nguyễn Văn	Thành	9	Ngoại sản	Bệnh chó, mèo	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1157	GTC01	Trần Thị Đức	Tám	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Thuật ngữ chuyên ngành	LTDH	1	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
1158	GTC01	Trần Thị Đức	Tám	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Mô học 2	LTDH	4	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
1159	GTC01	Trần Thị Đức	Tám	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Mô học 2	THDH		8.00	102,500	820,000		820,000	
1160	GTC01	Trần Thị Đức	Tám	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Thuật ngữ chuyên ngành	GKDH	1		102,500				
1161	GTC01	Trần Thị Đức	Tám	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Mô học 2	GKDH	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
1162	GTC01	Trần Thị Đức	Tám	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Thuật ngữ chuyên ngành	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1163	GTC01	Trần Thị Đức	Tám	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Mô học 2	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
1164	GTC02	Nguyễn Bá	Tiếp	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Thuật ngữ chuyên ngành	LTDH	3	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
1165	GTC02	Nguyễn Bá	Tiếp	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Thuật ngữ chuyên ngành	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
1166	GTC02	Nguyễn Bá	Tiếp	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Thuật ngữ chuyên ngành	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
1167	GTC03	Hoàng Minh	Sơn	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Mô học 1	LTDH	5	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
1168	GTC03	Hoàng Minh	Sơn	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Mô học 1	THDH		8.00	102,500	820,000		820,000	
1169	GTC03	Hoàng Minh	Sơn	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Mô học 1	GKDH	5	0.20	102,500	20,500		20,500	
1170	GTC03	Hoàng Minh	Sơn	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Mô học 1	CKDH	5	0.60	102,500	61,500		61,500	
1171	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Giải phẫu vật nuôi 2	LTDH	2	30.40	102,500	3,116,000		3,116,000	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Mã LH	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
1172	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Giải phẫu vật nuôi 2	LTDH	4	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
1173	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Giải phẫu vật nuôi 2	LTDH	2	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
1174	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Giải phẫu vật nuôi 2	THDH		15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
1175	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Giải phẫu vật nuôi 2	THDH		15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
1176	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Giải phẫu vật nuôi 2	GKDH	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
1177	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Giải phẫu vật nuôi 2	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
1178	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Giải phẫu vật nuôi 2	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
1179	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Giải phẫu vật nuôi 2	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
1180	GTC10	Lê Ngọc	Ninh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Giải phẫu vật nuôi 2	LTDH	4	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
1181	GTC10	Lê Ngọc	Ninh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Giải phẫu vật nuôi 2	THDH		15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
1182	GTC10	Lê Ngọc	Ninh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Giải phẫu vật nuôi 2	GKDH	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
1183	GTC10	Lê Ngọc	Ninh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Giải phẫu vật nuôi 2	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
1184	GTC11	Phạm Hồng	Trang	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Mô học 2	LTDH	2	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
1185	GTC11	Phạm Hồng	Trang	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Mô học 2	THDH		8.00	102,500	820,000		820,000	
1186	GTC11	Phạm Hồng	Trang	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Mô học 2	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
1187	GTC11	Phạm Hồng	Trang	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Mô học 2	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
1188	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Giải phẫu vật nuôi 1	LTDH	6	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1189	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Giải phẫu vật nuôi 1	LTDH	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1190	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Giải phẫu vật nuôi 1	THDH		15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
1191	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Giải phẫu vật nuôi 1	THDH		15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
1192	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Giải phẫu vật nuôi 1	GKDH	6	0.30	102,500	30,750		30,750	
1193	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Giải phẫu vật nuôi 1	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
1194	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Giải phẫu vật nuôi 1	CKDH	6	0.80	102,500	820,000		820,000	
1195	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Giải phẫu vật nuôi 1	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
1196	VTN05	Trương Hà	Thái	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Luật thú y	LTDH	1	15.20	102,500	1,558,000		1,558,000	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Mã LH	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
1197	VTN05	Trương Hà	Thái	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Luật thú y	LTDH	4	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
1198	VTN05	Trương Hà	Thái	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Luật thú y	GKDH	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
1199	VTN05	Trương Hà	Thái	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Luật thú y	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
1200	VTN07	Huỳnh Thị Mỹ	Lệ	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Bệnh truyền nhiễm thú y 1	LTDH	2	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
1201	VTN07	Huỳnh Thị Mỹ	Lệ	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Bệnh truyền nhiễm thú y 1	THDH		8.00	102,500	820,000		820,000	
1202	VTN07	Huỳnh Thị Mỹ	Lệ	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Bệnh truyền nhiễm thú y 1	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
1203	VTN07	Huỳnh Thị Mỹ	Lệ	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Bệnh truyền nhiễm thú y 1	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
1204	VTN12	Chu Thị Thanh	Hương	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Dịch tễ học thú y	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1205	VTN12	Chu Thị Thanh	Hương	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Dịch tễ học thú y	GKDH	1		102,500				
1206	VTN12	Chu Thị Thanh	Hương	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Dịch tễ học thú y	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1207	VTN14	Trần Thị Hương	Giang	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Vi sinh vật học thú y	LTDH	1	37.00	102,500	3,792,500		3,792,500	
1208	VTN14	Trần Thị Hương	Giang	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Vi sinh vật học thú y	THDH		8.00	102,500	820,000		820,000	
1209	VTN14	Trần Thị Hương	Giang	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Vi sinh vật học thú y	GKDH	1		102,500				
1210	VTN14	Trần Thị Hương	Giang	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Vi sinh vật học thú y	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1211	VTN14	Trần Thị Hương	Giang	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Vi khuẩn học thú y	LTCH	2	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	SDH
1212	VTN14	Trần Thị Hương	Giang	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Vi khuẩn học thú y	GKCH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	SDH
1213	VTN14	Trần Thị Hương	Giang	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Vi khuẩn học thú y	CKCH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	SDH
1214	VTN17	Đặng Hữu	Anh	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Bệnh truyền nhiễm thú y 2	LTDH	3	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
1215	VTN17	Đặng Hữu	Anh	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Bệnh truyền nhiễm thú y 2	LTDH	2	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
1216	VTN17	Đặng Hữu	Anh	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Bệnh truyền nhiễm thú y 2	THDH		8.00	102,500	820,000		820,000	
1217	VTN17	Đặng Hữu	Anh	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Bệnh truyền nhiễm thú y 2	THDH		8.00	102,500	820,000		820,000	
1218	VTN17	Đặng Hữu	Anh	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Bệnh truyền nhiễm thú y 2	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
1219	VTN17	Đặng Hữu	Anh	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Bệnh truyền nhiễm thú y 2	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
1220	VTN17	Đặng Hữu	Anh	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Bệnh truyền nhiễm thú y 2	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
1221	VTN17	Đặng Hữu	Anh	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Bệnh truyền nhiễm thú y 2	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Mã LH	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
1222	VTN18	Lê Văn	Trường	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Miễn dịch học thú y	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1223	VTN18	Lê Văn	Trường	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Miễn dịch học ứng dụng	LTDH	1	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
1224	VTN18	Lê Văn	Trường	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Miễn dịch học ứng dụng	THDH		8.00	102,500	820,000		820,000	
1225	VTN18	Lê Văn	Trường	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Miễn dịch học thú y	GKDH	1		102,500				
1226	VTN18	Lê Văn	Trường	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Miễn dịch học ứng dụng	GKDH	1		102,500				
1227	VTN18	Lê Văn	Trường	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Miễn dịch học thú y	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1228	VTN18	Lê Văn	Trường	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Miễn dịch học ứng dụng	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1229	VTN19	Mai Thị	Ngân	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Dịch tễ học thú y nâng cao	LTCH	2	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	SDH
1230	VTN19	Mai Thị	Ngân	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Dịch tễ học thú y nâng cao	GKCH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	SDH
1231	VTN19	Mai Thị	Ngân	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Dịch tễ học thú y nâng cao	CKCH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	SDH
1232	VTN20	Vũ Thị	Ngọc	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Vi sinh vật đại cương	LTDH	1	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
1233	VTN20	Vũ Thị	Ngọc	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Vi sinh vật học thú y	LTDH	1	37.00	102,500	3,792,500		3,792,500	
1234	VTN20	Vũ Thị	Ngọc	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Vi sinh vật học thú y	LTDH	3	37.00	102,500	3,792,500		3,792,500	
1235	VTN20	Vũ Thị	Ngọc	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Vi sinh vật đại cương	THDH		8.00	102,500	820,000		820,000	
1236	VTN20	Vũ Thị	Ngọc	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Vi sinh vật học thú y	THDH		8.00	102,500	820,000		820,000	
1237	VTN20	Vũ Thị	Ngọc	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Vi sinh vật học thú y	THDH		8.00	102,500	820,000		820,000	
1238	VTN20	Vũ Thị	Ngọc	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Vi sinh vật đại cương	GKDH	1		102,500				
1239	VTN20	Vũ Thị	Ngọc	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Vi sinh vật học thú y	GKDH	1		102,500				
1240	VTN20	Vũ Thị	Ngọc	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Vi sinh vật học thú y	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
1241	VTN20	Vũ Thị	Ngọc	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Vi sinh vật đại cương	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1242	VTN20	Vũ Thị	Ngọc	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Vi sinh vật học thú y	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1243	VTN20	Vũ Thị	Ngọc	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Vi sinh vật học thú y	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
1244	VTN23	Cao Thị Bích	Phượng	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Vi sinh vật đại cương	LTDH	1	30.20	102,500	3,095,500		3,095,500	
1245	VTN23	Cao Thị Bích	Phượng	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Vi sinh vật đại cương	LTDH	2	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
1246	VTN23	Cao Thị Bích	Phượng	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Vi sinh vật đại cương	LTDH	2	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Mã LH	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
1247	VTN23	Cao Thị Bích	Phượng	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Vi sinh vật đại cương	THDH		8.00	102,500	820,000		820,000	
1248	VTN23	Cao Thị Bích	Phượng	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Vi sinh vật đại cương	THDH		8.00	102,500	820,000		820,000	
1249	VTN23	Cao Thị Bích	Phượng	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Vi sinh vật đại cương	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
1250	VTN23	Cao Thị Bích	Phượng	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Vi sinh vật đại cương	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
1251	VTN23	Cao Thị Bích	Phượng	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Vi sinh vật đại cương	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
1252	VTN23	Cao Thị Bích	Phượng	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Vi sinh vật đại cương	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
1253	COD05	Nguyễn Thị	Trang	9	Thú y cộng đồng	Bệnh truyền lây giữa đv&người	LTDH	1	37.00	102,500	3,792,500		3,792,500	
1254	COD05	Nguyễn Thị	Trang	9	Thú y cộng đồng	Bệnh truyền lây giữa đv&người	THDH		8.00	102,500	820,000		820,000	
1255	COD05	Nguyễn Thị	Trang	9	Thú y cộng đồng	Bệnh truyền lây giữa đv&người	GKDH	1		102,500				
1256	COD05	Nguyễn Thị	Trang	9	Thú y cộng đồng	Bệnh truyền lây giữa đv&người	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1257	COD06	Hoàng Minh	Đức	9	Thú y cộng đồng	V.sinh ATTP nguồn gốc động vật	LTDH	4	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
1258	COD06	Hoàng Minh	Đức	9	Thú y cộng đồng	V.sinh ATTP nguồn gốc động vật	THDH		8.00	102,500	820,000		820,000	
1259	COD06	Hoàng Minh	Đức	9	Thú y cộng đồng	V.sinh ATTP nguồn gốc động vật	GKDH	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
1260	COD06	Hoàng Minh	Đức	9	Thú y cộng đồng	V.sinh ATTP nguồn gốc động vật	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
1261	COD07	Nguyễn Thị Hương	Giang	9	Thú y cộng đồng	Kiểm nghiệm thú sản	LTDH	3	37.00	102,500	3,792,500		3,792,500	
1262	COD07	Nguyễn Thị Hương	Giang	9	Thú y cộng đồng	Kiểm nghiệm thú sản	THDH		8.00	102,500	820,000		820,000	
1263	COD07	Nguyễn Thị Hương	Giang	9	Thú y cộng đồng	Kiểm nghiệm thú sản	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
1264	COD07	Nguyễn Thị Hương	Giang	9	Thú y cộng đồng	Kiểm nghiệm thú sản	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
1265	COD08	Dương Văn	Nhiệm	9	Thú y cộng đồng	Phúc lợi động vật	LTDH	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1266	COD08	Dương Văn	Nhiệm	9	Thú y cộng đồng	Phúc lợi động vật	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
1267	COD08	Dương Văn	Nhiệm	9	Thú y cộng đồng	Phúc lợi động vật	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
1268	COD09	Cam Thị Thu	Hà	9	Thú y cộng đồng	Vệ sinh thú y 1	LTDH	4	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
1269	COD09	Cam Thị Thu	Hà	9	Thú y cộng đồng	Vệ sinh thú y 1	LTDH	3	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
1270	COD09	Cam Thị Thu	Hà	9	Thú y cộng đồng	Vệ sinh thú y 2	LTDH	2	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
1271	COD09	Cam Thị Thu	Hà	9	Thú y cộng đồng	Vệ sinh thú y 1	THDH		8.00	102,500	820,000		820,000	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Mã LH	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
1272	COD09	Cam Thị Thu	Hà	9	Thú y cộng đồng	Vệ sinh thú y 1	THDH		8.00	102,500	820,000		820,000	
1273	COD09	Cam Thị Thu	Hà	9	Thú y cộng đồng	Vệ sinh thú y 2	THDH		8.00	102,500	820,000		820,000	
1274	COD09	Cam Thị Thu	Hà	9	Thú y cộng đồng	Vệ sinh thú y 1	GKDH	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
1275	COD09	Cam Thị Thu	Hà	9	Thú y cộng đồng	Vệ sinh thú y 1	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
1276	COD09	Cam Thị Thu	Hà	9	Thú y cộng đồng	Vệ sinh thú y 2	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
1277	COD09	Cam Thị Thu	Hà	9	Thú y cộng đồng	Vệ sinh thú y 1	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
1278	COD09	Cam Thị Thu	Hà	9	Thú y cộng đồng	Vệ sinh thú y 1	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
1279	COD09	Cam Thị Thu	Hà	9	Thú y cộng đồng	Vệ sinh thú y 2	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
1280	BLY03	Bùi Trần Anh	Đào	9	Bệnh lý thú y	Bệnh lý học thú y 2	LTDH	3	37.00	102,500	3,792,500		3,792,500	
1281	BLY03	Bùi Trần Anh	Đào	9	Bệnh lý thú y	Bệnh lý học thú y 2	LTDH	3	37.00	102,500	3,792,500		3,792,500	
1282	BLY03	Bùi Trần Anh	Đào	9	Bệnh lý thú y	Bệnh lý học thú y 2	THDH		8.00	102,500	820,000		820,000	
1283	BLY03	Bùi Trần Anh	Đào	9	Bệnh lý thú y	Bệnh lý học thú y 2	THDH		8.00	102,500	820,000		820,000	
1284	BLY03	Bùi Trần Anh	Đào	9	Bệnh lý thú y	Bệnh lý học thú y 2	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
1285	BLY03	Bùi Trần Anh	Đào	9	Bệnh lý thú y	Bệnh lý học thú y 2	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
1286	BLY03	Bùi Trần Anh	Đào	9	Bệnh lý thú y	Bệnh lý học thú y 2	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
1287	BLY03	Bùi Trần Anh	Đào	9	Bệnh lý thú y	Bệnh lý học thú y 2	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
1288	BLY04	Bùi Thị Tổ	Nga	9	Bệnh lý thú y	Bệnh lý học thú y 1	LTDH	2	37.00	102,500	3,792,500		3,792,500	
1289	BLY04	Bùi Thị Tổ	Nga	9	Bệnh lý thú y	Bệnh lý học thú y 2	LTDH	3	37.00	102,500	3,792,500		3,792,500	
1290	BLY04	Bùi Thị Tổ	Nga	9	Bệnh lý thú y	Bệnh lý học thú y 1	THDH		8.00	102,500	820,000		820,000	
1291	BLY04	Bùi Thị Tổ	Nga	9	Bệnh lý thú y	Bệnh lý học thú y 2	THDH		8.00	102,500	820,000		820,000	
1292	BLY04	Bùi Thị Tổ	Nga	9	Bệnh lý thú y	Bệnh lý học thú y 1	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
1293	BLY04	Bùi Thị Tổ	Nga	9	Bệnh lý thú y	Bệnh lý học thú y 2	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
1294	BLY04	Bùi Thị Tổ	Nga	9	Bệnh lý thú y	Bệnh lý học thú y 1	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
1295	BLY04	Bùi Thị Tổ	Nga	9	Bệnh lý thú y	Bệnh lý học thú y 2	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
1296	BLY06	Nguyễn Vũ	Son	9	Bệnh lý thú y	Bệnh lý học thú y 1	LTDH	1	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Mã LH	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
1297	BLY06	Nguyễn Vũ	Son	9	Bệnh lý thú y	Bệnh lý học thú y 1	THDH		8.00	102,500	820,000		820,000	
1298	BLY06	Nguyễn Vũ	Son	9	Bệnh lý thú y	Bệnh lý học thú y 1	GKDH	1		102,500				
1299	BLY06	Nguyễn Vũ	Son	9	Bệnh lý thú y	Bệnh lý học thú y 1	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1300	TOA04	Vũ Thị Thu	Giang	10	Toán học	Giải tích 2	LTDH	4	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1301	TOA04	Vũ Thị Thu	Giang	10	Toán học	Giải tích 2	LTDH	2	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1302	TOA04	Vũ Thị Thu	Giang	10	Toán học	Toán giải tích	LTDH	4	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1303	TOA04	Vũ Thị Thu	Giang	10	Toán học	Cơ sở Toán cho các nhà Ktế 1	LTDH	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1304	TOA04	Vũ Thị Thu	Giang	10	Toán học	CS toán cho các nhà kinh tế 2	LTDH	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1305	TOA04	Vũ Thị Thu	Giang	10	Toán học	Giải tích 2	GKDH	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
1306	TOA04	Vũ Thị Thu	Giang	10	Toán học	Giải tích 2	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
1307	TOA04	Vũ Thị Thu	Giang	10	Toán học	Toán giải tích	GKDH	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
1308	TOA04	Vũ Thị Thu	Giang	10	Toán học	Cơ sở Toán cho các nhà Ktế 1	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
1309	TOA04	Vũ Thị Thu	Giang	10	Toán học	CS toán cho các nhà kinh tế 2	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
1310	TOA04	Vũ Thị Thu	Giang	10	Toán học	Giải tích 2	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
1311	TOA04	Vũ Thị Thu	Giang	10	Toán học	Giải tích 2	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
1312	TOA04	Vũ Thị Thu	Giang	10	Toán học	Toán giải tích	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
1313	TOA04	Vũ Thị Thu	Giang	10	Toán học	Cơ sở Toán cho các nhà Ktế 1	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
1314	TOA04	Vũ Thị Thu	Giang	10	Toán học	CS toán cho các nhà kinh tế 2	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
1315	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	XSTK ứng dụng trong khoa họcNN	LTDH	2	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1316	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	Đại số tuyến tính	LTDH	3	45.50	102,500	4,663,750		4,663,750	
1317	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	Xác suất thống kê	LTDH	2	45.40	102,500	4,653,500		4,653,500	
1318	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	Xác suất thống kê	LTDH	5	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1319	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	Xác suất thống kê	LTDH	5	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1320	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	CS toán cho các nhà kinh tế 2	LTDH	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1321	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	Phân tích số liệu	LTDH	1	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Mã LH	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
1322	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	Phân tích số liệu	THDH		8.00	102,500	820,000		820,000	
1323	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	XSTK ứng dụng trong khoa họcNN	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
1324	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	Xác suất thống kê	GKDH	5	0.20	102,500	20,500		20,500	
1325	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	Xác suất thống kê	GKDH	5	0.20	102,500	20,500		20,500	
1326	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	CS toán cho các nhà kinh tế 2	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
1327	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	Phân tích số liệu	GKDH	1		102,500				
1328	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	XSTK ứng dụng trong khoa họcNN	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
1329	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	Xác suất thống kê	CKDH	5	0.60	102,500	61,500		61,500	
1330	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	Xác suất thống kê	CKDH	5	0.60	102,500	61,500		61,500	
1331	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	CS toán cho các nhà kinh tế 2	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
1332	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	Phân tích số liệu	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1333	TOA16	Nguyễn Thùy	Hằng	10	Toán học	Xác suất thống kê	LTDH	2	45.40	102,500	4,653,500		4,653,500	
1334	TOA16	Nguyễn Thùy	Hằng	10	Toán học	Xác suất thống kê	LTDH	4	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1335	TOA16	Nguyễn Thùy	Hằng	10	Toán học	Xác suất thống kê	LTDH	4	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1336	TOA16	Nguyễn Thùy	Hằng	10	Toán học	Xác suất thống kê	LTDH	1	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1337	TOA16	Nguyễn Thùy	Hằng	10	Toán học	Toán cao cấp	LTDH	2	45.40	102,500	4,653,500		4,653,500	
1338	TOA16	Nguyễn Thùy	Hằng	10	Toán học	Toán cao cấp	LTDH	5	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1339	TOA16	Nguyễn Thùy	Hằng	10	Toán học	Toán cao cấp	LTDH	3	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1340	TOA16	Nguyễn Thùy	Hằng	10	Toán học	Cơ sở Toán cho các nhà Ktế 1	LTDH	4	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1341	TOA16	Nguyễn Thùy	Hằng	10	Toán học	Xác suất thống kê	GKDH	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
1342	TOA16	Nguyễn Thùy	Hằng	10	Toán học	Xác suất thống kê	GKDH	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
1343	TOA16	Nguyễn Thùy	Hằng	10	Toán học	Xác suất thống kê	GKDH	1		102,500				
1344	TOA16	Nguyễn Thùy	Hằng	10	Toán học	Toán cao cấp	GKDH	5	0.20	102,500	20,500		20,500	
1345	TOA16	Nguyễn Thùy	Hằng	10	Toán học	Toán cao cấp	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
1346	TOA16	Nguyễn Thùy	Hằng	10	Toán học	Cơ sở Toán cho các nhà Ktế 1	GKDH	4	0.20	102,500	20,500		20,500	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Mã LH	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
1347	TOA16	Nguyễn Thùy	Hằng	10	Toán học	Xác suất thống kê	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
1348	TOA16	Nguyễn Thùy	Hằng	10	Toán học	Xác suất thống kê	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
1349	TOA16	Nguyễn Thùy	Hằng	10	Toán học	Xác suất thống kê	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1350	TOA16	Nguyễn Thùy	Hằng	10	Toán học	Toán cao cấp	CKDH	5	0.60	102,500	61,500		61,500	
1351	TOA16	Nguyễn Thùy	Hằng	10	Toán học	Toán cao cấp	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
1352	TOA16	Nguyễn Thùy	Hằng	10	Toán học	Cơ sở Toán cho các nhà Ktế I	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
1353	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	Giải tích I	LTDH	5	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1354	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	Giải tích I	LTDH	3	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1355	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	Đại số tuyến tính	LTDH	4	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1356	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	Xác suất thống kê	LTDH	4	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1357	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	Xác suất thống kê	LTDH	3	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1358	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	Toán giải tích	LTDH	5	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1359	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	Giải tích I	GKDH	5	0.20	102,500	20,500		20,500	
1360	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	Giải tích I	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
1361	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	Đại số tuyến tính	GKDH	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
1362	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	Xác suất thống kê	GKDH	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
1363	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	Xác suất thống kê	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
1364	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	Toán giải tích	GKDH	5	0.20	102,500	20,500		20,500	
1365	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	Giải tích I	CKDH	5	0.60	102,500	61,500		61,500	
1366	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	Giải tích I	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
1367	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	Đại số tuyến tính	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
1368	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	Xác suất thống kê	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
1369	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	Xác suất thống kê	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
1370	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	Toán giải tích	CKDH	5	0.60	102,500	61,500		61,500	
1371	TOA19	Nguyễn Thị Bích	Thùy	10	Toán học	Đại số tuyến tính	LTDH	4	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Mã LH	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
1372	TOA19	Nguyễn Thị Bích	Thùy	10	Toán học	Đại số tuyến tính	LTDH	4	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1373	TOA19	Nguyễn Thị Bích	Thùy	10	Toán học	Toán cao cấp	LTDH	4	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1374	TOA19	Nguyễn Thị Bích	Thùy	10	Toán học	Cơ sở Toán cho các nhà Ktế 1	LTDH	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1375	TOA19	Nguyễn Thị Bích	Thùy	10	Toán học	Đại số tuyến tính	GKDH	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
1376	TOA19	Nguyễn Thị Bích	Thùy	10	Toán học	Đại số tuyến tính	GKDH	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
1377	TOA19	Nguyễn Thị Bích	Thùy	10	Toán học	Toán cao cấp	GKDH	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
1378	TOA19	Nguyễn Thị Bích	Thùy	10	Toán học	Cơ sở Toán cho các nhà Ktế 1	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
1379	TOA19	Nguyễn Thị Bích	Thùy	10	Toán học	Đại số tuyến tính	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
1380	TOA19	Nguyễn Thị Bích	Thùy	10	Toán học	Đại số tuyến tính	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
1381	TOA19	Nguyễn Thị Bích	Thùy	10	Toán học	Toán cao cấp	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
1382	TOA19	Nguyễn Thị Bích	Thùy	10	Toán học	Cơ sở Toán cho các nhà Ktế 1	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
1383	TOA21	Nguyễn Hà	Thanh	10	Toán học	Đại số tuyến tính	LTDH	4	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1384	TOA21	Nguyễn Hà	Thanh	10	Toán học	Xác suất thống kê	LTDH	4	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1385	TOA21	Nguyễn Hà	Thanh	10	Toán học	Cơ sở Toán cho các nhà Ktế 1	LTDH	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1386	TOA21	Nguyễn Hà	Thanh	10	Toán học	Đại số tuyến tính	GKDH	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
1387	TOA21	Nguyễn Hà	Thanh	10	Toán học	Xác suất thống kê	GKDH	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
1388	TOA21	Nguyễn Hà	Thanh	10	Toán học	Cơ sở Toán cho các nhà Ktế 1	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
1389	TOA21	Nguyễn Hà	Thanh	10	Toán học	Đại số tuyến tính	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
1390	TOA21	Nguyễn Hà	Thanh	10	Toán học	Xác suất thống kê	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
1391	TOA21	Nguyễn Hà	Thanh	10	Toán học	Cơ sở Toán cho các nhà Ktế 1	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
1392	TOA24	Lê Thị	Hạnh	10	Toán học	Xác suất thống kê	LTDH	3	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1393	TOA24	Lê Thị	Hạnh	10	Toán học	Xác suất thống kê	LTDH	5	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1394	TOA24	Lê Thị	Hạnh	10	Toán học	Xác suất thống kê	LTDH	4	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1395	TOA24	Lê Thị	Hạnh	10	Toán học	CS toán cho các nhà kinh tế 2	LTDH	4	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1396	TOA24	Lê Thị	Hạnh	10	Toán học	CS toán cho các nhà kinh tế 2	LTDH	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	



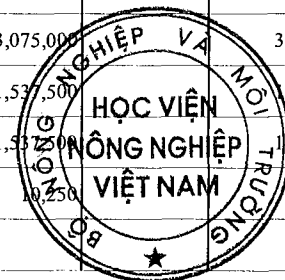
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Mã LH	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
1397	TOA24	Lê Thị	Hạnh	10	Toán học	Xác suất thống kê	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
1398	TOA24	Lê Thị	Hạnh	10	Toán học	Xác suất thống kê	GKDH	5	0.20	102,500	20,500		20,500	
1399	TOA24	Lê Thị	Hạnh	10	Toán học	Xác suất thống kê	GKDH	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
1400	TOA24	Lê Thị	Hạnh	10	Toán học	CS toán cho các nhà kinh tế 2	GKDH	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
1401	TOA24	Lê Thị	Hạnh	10	Toán học	CS toán cho các nhà kinh tế 2	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
1402	TOA24	Lê Thị	Hạnh	10	Toán học	Xác suất thống kê	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
1403	TOA24	Lê Thị	Hạnh	10	Toán học	Xác suất thống kê	CKDH	5	0.60	102,500	61,500		61,500	
1404	TOA24	Lê Thị	Hạnh	10	Toán học	Xác suất thống kê	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
1405	TOA24	Lê Thị	Hạnh	10	Toán học	CS toán cho các nhà kinh tế 2	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
1406	TOA24	Lê Thị	Hạnh	10	Toán học	CS toán cho các nhà kinh tế 2	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
1407	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	Xác suất thống kê	LTDH	1	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1408	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	Xác suất thống kê	LTDH	4	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1409	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	Xác suất thống kê	LTDH	3	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1410	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	Toán cao cấp	LTDH	4	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1411	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	Toán giải tích	LTDH	4	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1412	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	Xác suất thống kê	GKDH	1		102,500				
1413	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	Xác suất thống kê	GKDH	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
1414	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	Xác suất thống kê	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
1415	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	Toán cao cấp	GKDH	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
1416	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	Toán giải tích	GKDH	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
1417	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	Xác suất thống kê	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1418	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	Xác suất thống kê	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
1419	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	Xác suất thống kê	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
1420	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	Toán cao cấp	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
1421	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	Toán giải tích	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Mã LH	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
1422	TOA28	Thân Ngọc	Thành	10	Toán học	Xác suất thống kê	LTDH	5	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1423	TOA28	Thân Ngọc	Thành	10	Toán học	Toán cao cấp	LTDH	3	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1424	TOA28	Thân Ngọc	Thành	10	Toán học	Xác suất thống kê	GKDH	5	0.20	102,500	20,500		20,500	
1425	TOA28	Thân Ngọc	Thành	10	Toán học	Toán cao cấp	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
1426	TOA28	Thân Ngọc	Thành	10	Toán học	Xác suất thống kê	CKDH	5	0.60	102,500	61,500		61,500	
1427	TOA28	Thân Ngọc	Thành	10	Toán học	Toán cao cấp	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
1428	TOT05	Hoàng Thị Thanh	Giang	10	Toán học	Giải tích 2	LTDH	5	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1429	TOT05	Hoàng Thị Thanh	Giang	10	Toán học	Toán giải tích	LTDH	4	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1430	TOT05	Hoàng Thị Thanh	Giang	10	Toán học	Giải tích 2	GKDH	5	0.20	102,500	20,500		20,500	
1431	TOT05	Hoàng Thị Thanh	Giang	10	Toán học	Toán giải tích	GKDH	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
1432	TOT05	Hoàng Thị Thanh	Giang	10	Toán học	Giải tích 2	CKDH	5	0.60	102,500	61,500		61,500	
1433	TOT05	Hoàng Thị Thanh	Giang	10	Toán học	Toán giải tích	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
1434	TOT09	Ngọc Minh	Châu	10	Toán học	Giải tích 2	LTDH	2	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1435	TOT09	Ngọc Minh	Châu	10	Toán học	Giải tích 2	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
1436	TOT09	Ngọc Minh	Châu	10	Toán học	Giải tích 2	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
1437	TOT11	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	10	Toán học	Giải tích 2	LTDH	3	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1438	TOT11	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	10	Toán học	Toán rời rạc	LTDH	2	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1439	TOT11	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	10	Toán học	Toán giải tích	LTDH	2	45.40	102,500	4,653,500		4,653,500	
1440	TOT11	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	10	Toán học	Toán giải tích	LTDH	4	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1441	TOT11	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	10	Toán học	Toán giải tích	LTDH	4	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1442	TOT11	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	10	Toán học	Giải tích 2	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
1443	TOT11	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	10	Toán học	Toán rời rạc	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
1444	TOT11	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	10	Toán học	Toán giải tích	GKDH	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
1445	TOT11	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	10	Toán học	Toán giải tích	GKDH	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
1446	TOT11	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	10	Toán học	Giải tích 2	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Mã LH	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
1447	TOT11	Nguyễn Thị	Thúy Hạnh	10	Toán học	Toán rời rạc	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
1448	TOT11	Nguyễn Thị	Thúy Hạnh	10	Toán học	Toán giải tích	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
1449	TOT11	Nguyễn Thị	Thúy Hạnh	10	Toán học	Toán giải tích	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
1450	VLY02	Nguyễn Thị	Phương	10	Vật lý	Vật lý đại cương A	LTDH	5	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1451	VLY02	Nguyễn Thị	Phương	10	Vật lý	Vật lý đại cương A	THDH		15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
1452	VLY02	Nguyễn Thị	Phương	10	Vật lý	Vật lý đại cương A	GKDH	5	0.20	102,500	20,500		20,500	
1453	VLY02	Nguyễn Thị	Phương	10	Vật lý	Vật lý đại cương A	CKDH	5	0.60	102,500	61,500		61,500	
1454	VLY08	Bùi Thị	Thu	10	Vật lý	Vật lý	LTDH	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1455	VLY08	Bùi Thị	Thu	10	Vật lý	Vật lý	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
1456	VLY08	Bùi Thị	Thu	10	Vật lý	Vật lý	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
1457	VLY09	Nguyễn Tiến	Hiền	10	Vật lý	Vật lý đại cương A2	LTDH	1	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
1458	VLY09	Nguyễn Tiến	Hiền	10	Vật lý	Vật lý đại cương A2	THDH		8.00	102,500	820,000		820,000	
1459	VLY09	Nguyễn Tiến	Hiền	10	Vật lý	Vật lý đại cương A2	GKDH	1		102,500				
1460	VLY09	Nguyễn Tiến	Hiền	10	Vật lý	Vật lý đại cương A2	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1461	VLY10	Lương Minh	Quân	10	Vật lý	Cơ sở vật lý cho tin học	LTDH	2	45.40	102,500	4,653,500		4,653,500	
1462	VLY10	Lương Minh	Quân	10	Vật lý	Cơ sở vật lý cho tin học	LTDH	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1463	VLY10	Lương Minh	Quân	10	Vật lý	Cơ sở vật lý cho tin học	THDH		15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
1464	VLY10	Lương Minh	Quân	10	Vật lý	Cơ sở vật lý cho tin học	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
1465	VLY10	Lương Minh	Quân	10	Vật lý	Cơ sở vật lý cho tin học	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
1466	VLY11	Lê Văn	Dũng	10	Vật lý	Truyền thông đa phương tiện	LTDH	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1467	VLY11	Lê Văn	Dũng	10	Vật lý	Truyền thông đa phương tiện	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1468	VLY11	Lê Văn	Dũng	10	Vật lý	Truyền thông đa phương tiện	THDH		15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
1469	VLY11	Lê Văn	Dũng	10	Vật lý	Truyền thông đa phương tiện	THDH		15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
1470	VLY11	Lê Văn	Dũng	10	Vật lý	Truyền thông đa phương tiện	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
1471	VLY11	Lê Văn	Dũng	10	Vật lý	Truyền thông đa phương tiện	GKDH	1		102,500				



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Mã LH	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
1472	VLY11	Lê Văn	Dũng	10	Vật lý	Truyền thông đa phương tiện	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
1473	VLY11	Lê Văn	Dũng	10	Vật lý	Truyền thông đa phương tiện	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1474	VLY15	Lê Phương	Thảo	10	Vật lý	Vật lý đại cương A	LTDH	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1475	VLY15	Lê Phương	Thảo	10	Vật lý	Vật lý đại cương A	THDH		15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
1476	VLY15	Lê Phương	Thảo	10	Vật lý	Vật lý đại cương A	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
1477	VLY15	Lê Phương	Thảo	10	Vật lý	Vật lý đại cương A	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
1478	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	LTDH	1	45.20	102,500	4,633,000		4,633,000	
1479	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	LTDH	2	45.40	102,500	4,653,500		4,653,500	
1480	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	LTDH	6	46.10	102,500	4,725,250		4,725,250	
1481	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	LTDH	8	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1482	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	LTDH	8	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1483	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	Lập trình hướng đối tượng	LTDH	2	45.40	102,500	4,653,500		4,653,500	
1484	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	Lập trình hướng đối tượng	LTDH	2	45.40	102,500	4,653,500		4,653,500	
1485	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	Lập trình hướng đối tượng	LTDH	3	45.50	102,500	4,663,750		4,663,750	
1486	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	Lập trình hướng đối tượng	LTDH	8	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1487	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	Lập trình hướng đối tượng	LTDH	7	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1488	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	TH cấu trúc DL&giải thuật	THDH	7	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
1489	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	TH cấu trúc DL&giải thuật	THDH	7	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
1490	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	Lập trình hướng đối tượng	THDH		15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
1491	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	Lập trình hướng đối tượng	THDH		15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
1492	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	GKDH	8	0.40	102,500	41,000		41,000	
1493	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	GKDH	8	0.40	102,500	41,000		41,000	
1494	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	Lập trình hướng đối tượng	GKDH	8	0.40	102,500	41,000		41,000	
1495	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	Lập trình hướng đối tượng	GKDH	7	0.40	102,500	41,000		41,000	
1496	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	CKDH	8	1.00	102,500	102,500		102,500	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Mã LH	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
1497	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	CKDH	8	1.00	102,500	102,500		102,500	
1498	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	TH cấu trúc DL&giải thuật	CKDH	7	0.90	102,500	92,250		92,250	
1499	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	TH cấu trúc DL&giải thuật	CKDH	7	0.90	102,500	92,250		92,250	
1500	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	Lập trình hướng đối tượng	CKDH	8	1.00	102,500	102,500		102,500	
1501	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	Lập trình hướng đối tượng	CKDH	7	0.90	102,500	92,250		92,250	
1502	CNP03	Đỗ Thị	Nhâm	10	Công nghệ phần mềm	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	LTDH	1	45.20	102,500	4,633,000		4,633,000	
1503	CNP03	Đỗ Thị	Nhâm	10	Công nghệ phần mềm	Thương mại điện tử	LTDH	1	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1504	CNP03	Đỗ Thị	Nhâm	10	Công nghệ phần mềm	Kiến trúc&thiết kế phần mềm	LTDH	2	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1505	CNP03	Đỗ Thị	Nhâm	10	Công nghệ phần mềm	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	LTDH	1	30.20	102,500	3,095,500		3,095,500	
1506	CNP03	Đỗ Thị	Nhâm	10	Công nghệ phần mềm	Phát triển ứng dụng Web 2	LTDH	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1507	CNP03	Đỗ Thị	Nhâm	10	Công nghệ phần mềm	Phát triển ứng dụng Web 2	THDH		15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
1508	CNP03	Đỗ Thị	Nhâm	10	Công nghệ phần mềm	Thương mại điện tử	GKDH	1		102,500				
1509	CNP03	Đỗ Thị	Nhâm	10	Công nghệ phần mềm	Kiến trúc&thiết kế phần mềm	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
1510	CNP03	Đỗ Thị	Nhâm	10	Công nghệ phần mềm	Phát triển ứng dụng Web 2	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
1511	CNP03	Đỗ Thị	Nhâm	10	Công nghệ phần mềm	Thương mại điện tử	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1512	CNP03	Đỗ Thị	Nhâm	10	Công nghệ phần mềm	Kiến trúc&thiết kế phần mềm	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
1513	CNP03	Đỗ Thị	Nhâm	10	Công nghệ phần mềm	Phát triển ứng dụng Web 2	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
1514	CNP05	Phan Trọng	Tiến	10	Công nghệ phần mềm	Lập trình .NET	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1515	CNP05	Phan Trọng	Tiến	10	Công nghệ phần mềm	Truyền thông và mạng xã hội	LTDH	3	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
1516	CNP05	Phan Trọng	Tiến	10	Công nghệ phần mềm	Lập trình .NET	THDH		15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
1517	CNP05	Phan Trọng	Tiến	10	Công nghệ phần mềm	Truyền thông và mạng xã hội	THDH		8.00	102,500	820,000		820,000	
1518	CNP05	Phan Trọng	Tiến	10	Công nghệ phần mềm	Lập trình .NET	GKDH	1		102,500				
1519	CNP05	Phan Trọng	Tiến	10	Công nghệ phần mềm	Truyền thông và mạng xã hội	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
1520	CNP05	Phan Trọng	Tiến	10	Công nghệ phần mềm	Lập trình .NET	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1521	CNP05	Phan Trọng	Tiến	10	Công nghệ phần mềm	Truyền thông và mạng xã hội	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Mã LH	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
1522	CNP07	Hoàng Thị	Hà	10	Công nghệ phần mềm	Cơ sở dữ liệu	LTDH	1	37.00	102,500	3,792,500		3,792,500	
1523	CNP07	Hoàng Thị	Hà	10	Công nghệ phần mềm	Tin học cơ sở	LTDH	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1524	CNP07	Hoàng Thị	Hà	10	Công nghệ phần mềm	Tin học đại cương	LTDH	5	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
1525	CNP07	Hoàng Thị	Hà	10	Công nghệ phần mềm	Cơ sở dữ liệu	LTDH	3	45.50	102,500	4,663,750		4,663,750	
1526	CNP07	Hoàng Thị	Hà	10	Công nghệ phần mềm	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu 2	LTDH	5	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1527	CNP07	Hoàng Thị	Hà	10	Công nghệ phần mềm	Cơ sở dữ liệu	THDH		8.00	102,500	820,000		820,000	
1528	CNP07	Hoàng Thị	Hà	10	Công nghệ phần mềm	Tin học cơ sở	THDH		15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
1529	CNP07	Hoàng Thị	Hà	10	Công nghệ phần mềm	Tin học đại cương	THDH		8.00	102,500	820,000		820,000	
1530	CNP07	Hoàng Thị	Hà	10	Công nghệ phần mềm	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu 2	THDH		15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
1531	CNP07	Hoàng Thị	Hà	10	Công nghệ phần mềm	Cơ sở dữ liệu	GKDH	1		102,500				
1532	CNP07	Hoàng Thị	Hà	10	Công nghệ phần mềm	Tin học cơ sở	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
1533	CNP07	Hoàng Thị	Hà	10	Công nghệ phần mềm	Tin học đại cương	GKDH	5	0.20	102,500	20,500		20,500	
1534	CNP07	Hoàng Thị	Hà	10	Công nghệ phần mềm	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu 2	GKDH	5	0.20	102,500	20,500		20,500	
1535	CNP07	Hoàng Thị	Hà	10	Công nghệ phần mềm	Cơ sở dữ liệu	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1536	CNP07	Hoàng Thị	Hà	10	Công nghệ phần mềm	Tin học cơ sở	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
1537	CNP07	Hoàng Thị	Hà	10	Công nghệ phần mềm	Tin học đại cương	CKDH	5	0.60	102,500	61,500		61,500	
1538	CNP07	Hoàng Thị	Hà	10	Công nghệ phần mềm	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu 2	CKDH	5	0.60	102,500	61,500		61,500	
1539	CNP09	Trần Trung	Hiếu	10	Công nghệ phần mềm	Lập trình Java	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1540	CNP09	Trần Trung	Hiếu	10	Công nghệ phần mềm	Kiểm thử&đảm bảo chất lượng PM	LTDH	2	30.40	102,500	3,116,000		3,116,000	
1541	CNP09	Trần Trung	Hiếu	10	Công nghệ phần mềm	Kiểm thử&đảm bảo chất lượng PM	LTDH	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1542	CNP09	Trần Trung	Hiếu	10	Công nghệ phần mềm	Lập trình Java 2	LTDH	2	45.40	102,500	4,653,500		4,653,500	
1543	CNP09	Trần Trung	Hiếu	10	Công nghệ phần mềm	Lập trình Java 2	LTDH	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1544	CNP09	Trần Trung	Hiếu	10	Công nghệ phần mềm	Lập trình Java	THDH		15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
1545	CNP09	Trần Trung	Hiếu	10	Công nghệ phần mềm	Lập trình Java 2	THDH		15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
1546	CNP09	Trần Trung	Hiếu	10	Công nghệ phần mềm	Lập trình Java	GKDH	1		102,500				



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Mã LH	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
1547	CNP09	Trần Trung	Hiếu	10	Công nghệ phần mềm	Kiểm thử&đảm bảo chất lượng PM	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
1548	CNP09	Trần Trung	Hiếu	10	Công nghệ phần mềm	Lập trình Java 2	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
1549	CNP09	Trần Trung	Hiếu	10	Công nghệ phần mềm	Lập trình Java	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1550	CNP09	Trần Trung	Hiếu	10	Công nghệ phần mềm	Kiểm thử&đảm bảo chất lượng PM	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
1551	CNP09	Trần Trung	Hiếu	10	Công nghệ phần mềm	Lập trình Java 2	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
1552	CNP11	Lê Thị Minh	Thùy	10	Công nghệ phần mềm	Xử lý số liệu trog nông nghiệp	LTDH	1	30.20	102,500	3,095,500		3,095,500	
1553	CNP11	Lê Thị Minh	Thùy	10	Công nghệ phần mềm	Tin học cơ sở	LTDH	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1554	CNP11	Lê Thị Minh	Thùy	10	Công nghệ phần mềm	Tin học đại cương	LTDH	4	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
1555	CNP11	Lê Thị Minh	Thùy	10	Công nghệ phần mềm	Tin học đại cương	LTDH	2	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
1556	CNP11	Lê Thị Minh	Thùy	10	Công nghệ phần mềm	Kỹ thuật lập trình	LTDH	2	45.40	102,500	4,653,500		4,653,500	
1557	CNP11	Lê Thị Minh	Thùy	10	Công nghệ phần mềm	Kỹ thuật lập trình	LTDH	3	45.50	102,500	4,663,750		4,663,750	
1558	CNP11	Lê Thị Minh	Thùy	10	Công nghệ phần mềm	Kỹ thuật lập trình	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1559	CNP11	Lê Thị Minh	Thùy	10	Công nghệ phần mềm	Linux&phần mềm nguồn mở	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1560	CNP11	Lê Thị Minh	Thùy	10	Công nghệ phần mềm	Tin học cơ sở	THDH		15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
1561	CNP11	Lê Thị Minh	Thùy	10	Công nghệ phần mềm	Tin học đại cương	THDH		8.00	102,500	820,000		820,000	
1562	CNP11	Lê Thị Minh	Thùy	10	Công nghệ phần mềm	Tin học đại cương	THDH		8.00	102,500	820,000		820,000	
1563	CNP11	Lê Thị Minh	Thùy	10	Công nghệ phần mềm	Kỹ thuật lập trình	THDH		15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
1564	CNP11	Lê Thị Minh	Thùy	10	Công nghệ phần mềm	Linux&phần mềm nguồn mở	THDH		15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
1565	CNP11	Lê Thị Minh	Thùy	10	Công nghệ phần mềm	Tin học cơ sở	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
1566	CNP11	Lê Thị Minh	Thùy	10	Công nghệ phần mềm	Tin học đại cương	GKDH	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
1567	CNP11	Lê Thị Minh	Thùy	10	Công nghệ phần mềm	Tin học đại cương	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
1568	CNP11	Lê Thị Minh	Thùy	10	Công nghệ phần mềm	Kỹ thuật lập trình	GKDH	1		102,500				
1569	CNP11	Lê Thị Minh	Thùy	10	Công nghệ phần mềm	Linux&phần mềm nguồn mở	GKDH	1		102,500				
1570	CNP11	Lê Thị Minh	Thùy	10	Công nghệ phần mềm	Tin học cơ sở	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
1571	CNP11	Lê Thị Minh	Thùy	10	Công nghệ phần mềm	Tin học đại cương	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Mã LH	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
1572	CNP11	Lê Thị Minh	Thùy	10	Công nghệ phần mềm	Tin học đại cương	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
1573	CNP11	Lê Thị Minh	Thùy	10	Công nghệ phần mềm	Kỹ thuật lập trình	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1574	CNP11	Lê Thị Minh	Thùy	10	Công nghệ phần mềm	Linux&phần mềm nguồn mở	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1575	CNP12	Lê Thị	Nhung	10	Công nghệ phần mềm	An toàn cơ sở dữ liệu	LTDH	1	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
1576	CNP12	Lê Thị	Nhung	10	Công nghệ phần mềm	An toàn cơ sở dữ liệu	THDH		8.00	102,500	820,000		820,000	
1577	CNP12	Lê Thị	Nhung	10	Công nghệ phần mềm	An toàn cơ sở dữ liệu	GKDH	1		102,500				
1578	CNP12	Lê Thị	Nhung	10	Công nghệ phần mềm	An toàn cơ sở dữ liệu	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1579	MTI01	Trần Thị Thu	Huyền	10	Khoa học máy tính	Phân tích & thiết kế hệ thống	LTDH	1	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1580	MTI01	Trần Thị Thu	Huyền	10	Khoa học máy tính	Phân tích & thiết kế hệ thống	LTDH	2	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1581	MTI01	Trần Thị Thu	Huyền	10	Khoa học máy tính	Nguyên lý truyền thông không dây	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1582	MTI01	Trần Thị Thu	Huyền	10	Khoa học máy tính	NL truyền thông không dây	LTDH	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1583	MTI01	Trần Thị Thu	Huyền	10	Khoa học máy tính	NL truyền thông không dây	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1584	MTI01	Trần Thị Thu	Huyền	10	Khoa học máy tính	Nguyên lý truyền thông không dây	THDH		15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
1585	MTI01	Trần Thị Thu	Huyền	10	Khoa học máy tính	Phân tích & thiết kế hệ thống	GKDH	1		102,500				
1586	MTI01	Trần Thị Thu	Huyền	10	Khoa học máy tính	Phân tích & thiết kế hệ thống	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
1587	MTI01	Trần Thị Thu	Huyền	10	Khoa học máy tính	Nguyên lý truyền thông không dây	GKDH	1		102,500				
1588	MTI01	Trần Thị Thu	Huyền	10	Khoa học máy tính	NL truyền thông không dây	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
1589	MTI01	Trần Thị Thu	Huyền	10	Khoa học máy tính	NL truyền thông không dây	GKDH	1		102,500				
1590	MTI01	Trần Thị Thu	Huyền	10	Khoa học máy tính	Phân tích & thiết kế hệ thống	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1591	MTI01	Trần Thị Thu	Huyền	10	Khoa học máy tính	Phân tích & thiết kế hệ thống	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
1592	MTI01	Trần Thị Thu	Huyền	10	Khoa học máy tính	Nguyên lý truyền thông không dây	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1593	MTI01	Trần Thị Thu	Huyền	10	Khoa học máy tính	NL truyền thông không dây	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
1594	MTI01	Trần Thị Thu	Huyền	10	Khoa học máy tính	NL truyền thông không dây	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1595	MTI11	Nguyễn Văn	Hoàng	10	Khoa học máy tính	Cơ sở XML	LTDH	1	30.20	102,500	3,095,000		3,095,000	
1596	MTI11	Nguyễn Văn	Hoàng	10	Khoa học máy tính	Phát triển web front-end	LTDH	2	45.40	102,500	4,653,500		4,653,500	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Mã LH	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
1597	MTI11	Nguyễn Văn	Hoàng	10	Khoa học máy tính	Phát triển web front-end	LTDH	2	45.40	102,500	4,653,500		4,653,500	
1598	MTI11	Nguyễn Văn	Hoàng	10	Khoa học máy tính	Phát triển web front-end	LTDH	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1599	MTI11	Nguyễn Văn	Hoàng	10	Khoa học máy tính	Phát triển web front-end	LTDH	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1600	MTI11	Nguyễn Văn	Hoàng	10	Khoa học máy tính	Phát triển web front-end 2	LTDH	1	45.20	102,500	4,633,000		4,633,000	
1601	MTI11	Nguyễn Văn	Hoàng	10	Khoa học máy tính	Phát triển web back-end	LTDH	1	45.20	102,500	4,633,000		4,633,000	
1602	MTI11	Nguyễn Văn	Hoàng	10	Khoa học máy tính	Phát triển web back-end	LTDH	7	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1603	MTI11	Nguyễn Văn	Hoàng	10	Khoa học máy tính	Phát triển web back-end	LTDH	8	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1604	MTI11	Nguyễn Văn	Hoàng	10	Khoa học máy tính	Phát triển web front-end	THDH		15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
1605	MTI11	Nguyễn Văn	Hoàng	10	Khoa học máy tính	Phát triển web front-end	THDH		15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
1606	MTI11	Nguyễn Văn	Hoàng	10	Khoa học máy tính	Phát triển web back-end	THDH		15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
1607	MTI11	Nguyễn Văn	Hoàng	10	Khoa học máy tính	Phát triển web back-end	THDH		15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
1608	MTI11	Nguyễn Văn	Hoàng	10	Khoa học máy tính	Phát triển web front-end	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
1609	MTI11	Nguyễn Văn	Hoàng	10	Khoa học máy tính	Phát triển web front-end	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
1610	MTI11	Nguyễn Văn	Hoàng	10	Khoa học máy tính	Phát triển web back-end	GKDH	7	0.40	102,500	41,000		41,000	
1611	MTI11	Nguyễn Văn	Hoàng	10	Khoa học máy tính	Phát triển web back-end	GKDH	8	0.40	102,500	41,000		41,000	
1612	MTI11	Nguyễn Văn	Hoàng	10	Khoa học máy tính	Phát triển web front-end	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
1613	MTI11	Nguyễn Văn	Hoàng	10	Khoa học máy tính	Phát triển web front-end	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
1614	MTI11	Nguyễn Văn	Hoàng	10	Khoa học máy tính	Phát triển web back-end	CKDH	7	0.90	102,500	92,250		92,250	
1615	MTI11	Nguyễn Văn	Hoàng	10	Khoa học máy tính	Phát triển web back-end	CKDH	8	1.00	102,500	102,500		102,500	
1616	MTI12	Vũ Thị	Lưu	10	Khoa học máy tính	Nguyên lý hệ điều hành	LTDH	2	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1617	MTI12	Vũ Thị	Lưu	10	Khoa học máy tính	Hệ điều hành nguồn mở	LTDH	1	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
1618	MTI12	Vũ Thị	Lưu	10	Khoa học máy tính	Hệ điều hành nguồn mở	THDH		8.00	102,500	820,000		820,000	
1619	MTI12	Vũ Thị	Lưu	10	Khoa học máy tính	Nguyên lý hệ điều hành	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
1620	MTI12	Vũ Thị	Lưu	10	Khoa học máy tính	Hệ điều hành nguồn mở	GKDH	1		102,500				
1621	MTI12	Vũ Thị	Lưu	10	Khoa học máy tính	Nguyên lý hệ điều hành	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Mã LH	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
1622	MTI12	Vũ Thị	Lưu	10	Khoa học máy tính	Hệ điều hành nguồn mở	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1623	MTI15	Phạm Thị Lan	Anh	10	Khoa học máy tính	QL&xây dựng chính sách ATTT	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1624	MTI15	Phạm Thị Lan	Anh	10	Khoa học máy tính	QL&xây dựng chính sách ATTT	GKDH	1		102,500				
1625	MTI15	Phạm Thị Lan	Anh	10	Khoa học máy tính	QL&xây dựng chính sách ATTT	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1626	TOT07	Nguyễn Trọng	Kương	10	Khoa học máy tính	Học máy	LTDH	1	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1627	TOT07	Nguyễn Trọng	Kương	10	Khoa học máy tính	Học máy	LTDH	1	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1628	TOT07	Nguyễn Trọng	Kương	10	Khoa học máy tính	Chuyên đề:Phân tích&xử lý DL	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1629	TOT07	Nguyễn Trọng	Kương	10	Khoa học máy tính	Phân tích dữ liệu lớn	LTDH	4	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
1630	TOT07	Nguyễn Trọng	Kương	10	Khoa học máy tính	KP DL trên python&UD trong NN	LTDH	2	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
1631	TOT07	Nguyễn Trọng	Kương	10	Khoa học máy tính	Phân tích dữ liệu lớn	THDH		8.00	102,500	820,000		820,000	
1632	TOT07	Nguyễn Trọng	Kương	10	Khoa học máy tính	KP DL trên python&UD trong NN	THDH		8.00	102,500	820,000		820,000	
1633	TOT07	Nguyễn Trọng	Kương	10	Khoa học máy tính	Học máy	GKDH	1		102,500				
1634	TOT07	Nguyễn Trọng	Kương	10	Khoa học máy tính	Học máy	GKDH	1		102,500				
1635	TOT07	Nguyễn Trọng	Kương	10	Khoa học máy tính	Chuyên đề:Phân tích&xử lý DL	GKDH	1		102,500				
1636	TOT07	Nguyễn Trọng	Kương	10	Khoa học máy tính	Phân tích dữ liệu lớn	GKDH	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
1637	TOT07	Nguyễn Trọng	Kương	10	Khoa học máy tính	KP DL trên python&UD trong NN	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
1638	TOT07	Nguyễn Trọng	Kương	10	Khoa học máy tính	Học máy	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1639	TOT07	Nguyễn Trọng	Kương	10	Khoa học máy tính	Học máy	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1640	TOT07	Nguyễn Trọng	Kương	10	Khoa học máy tính	Chuyên đề:Phân tích&xử lý DL	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1641	TOT07	Nguyễn Trọng	Kương	10	Khoa học máy tính	Phân tích dữ liệu lớn	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
1642	TOT07	Nguyễn Trọng	Kương	10	Khoa học máy tính	KP DL trên python&UD trong NN	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
1643	MTI05	Phạm Quang	Dũng	10	Mạng và Hệ thống thông tin	Mạng máy tính	LTDH	2	37.00	102,500	3,792,500		3,792,500	
1644	MTI05	Phạm Quang	Dũng	10	Mạng và Hệ thống thông tin	Mạng máy tính	LTDH	2	37.00	102,500	3,792,500		3,792,500	
1645	MTI05	Phạm Quang	Dũng	10	Mạng và Hệ thống thông tin	Mạng máy tính	THDH		8.00	102,500	820,000		820,000	
1646	MTI05	Phạm Quang	Dũng	10	Mạng và Hệ thống thông tin	Mạng máy tính	THDH		8.00	102,500	820,000		820,000	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Mã LH	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
1647	MTI05	Phạm Quang	Dũng	10	Mạng và Hệ thống thông tin	Mạng máy tính	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
1648	MTI05	Phạm Quang	Dũng	10	Mạng và Hệ thống thông tin	Mạng máy tính	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
1649	MTI05	Phạm Quang	Dũng	10	Mạng và Hệ thống thông tin	Mạng máy tính	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
1650	MTI05	Phạm Quang	Dũng	10	Mạng và Hệ thống thông tin	Mạng máy tính	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
1651	MTI08	Trần Vũ	Hà	10	Mạng và Hệ thống thông tin	Quản trị mạng	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1652	MTI08	Trần Vũ	Hà	10	Mạng và Hệ thống thông tin	Quản trị mạng 2	LTDH	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1653	MTI08	Trần Vũ	Hà	10	Mạng và Hệ thống thông tin	Quản trị mạng	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1654	MTI08	Trần Vũ	Hà	10	Mạng và Hệ thống thông tin	Quản trị mạng	THDH		15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
1655	MTI08	Trần Vũ	Hà	10	Mạng và Hệ thống thông tin	Quản trị mạng 2	THDH		15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
1656	MTI08	Trần Vũ	Hà	10	Mạng và Hệ thống thông tin	Quản trị mạng	THDH		15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
1657	MTI08	Trần Vũ	Hà	10	Mạng và Hệ thống thông tin	Quản trị mạng	GKDH	1		102,500				
1658	MTI08	Trần Vũ	Hà	10	Mạng và Hệ thống thông tin	Quản trị mạng 2	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
1659	MTI08	Trần Vũ	Hà	10	Mạng và Hệ thống thông tin	Quản trị mạng	GKDH	1		102,500				
1660	MTI08	Trần Vũ	Hà	10	Mạng và Hệ thống thông tin	Quản trị mạng	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1661	MTI08	Trần Vũ	Hà	10	Mạng và Hệ thống thông tin	Quản trị mạng 2	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
1662	MTI08	Trần Vũ	Hà	10	Mạng và Hệ thống thông tin	Quản trị mạng	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1663	MTI13	Nguyễn Thị	Thảo	10	Mạng và Hệ thống thông tin	Độ phức tạp thuật toán	LTDH	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1664	MTI13	Nguyễn Thị	Thảo	10	Mạng và Hệ thống thông tin	Game&các kỹ thuật thiết kế	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1665	MTI13	Nguyễn Thị	Thảo	10	Mạng và Hệ thống thông tin	Game&các kỹ thuật thiết kế	THDH		15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
1666	MTI13	Nguyễn Thị	Thảo	10	Mạng và Hệ thống thông tin	Độ phức tạp thuật toán	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
1667	MTI13	Nguyễn Thị	Thảo	10	Mạng và Hệ thống thông tin	Game&các kỹ thuật thiết kế	GKDH	1		102,500				
1668	MTI13	Nguyễn Thị	Thảo	10	Mạng và Hệ thống thông tin	Độ phức tạp thuật toán	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
1669	MTI13	Nguyễn Thị	Thảo	10	Mạng và Hệ thống thông tin	Game&các kỹ thuật thiết kế	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1670	TOA27	Nguyễn Hữu	Hải	10	Mạng và Hệ thống thông tin	Phương pháp tính	LTDH	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1671	TOA27	Nguyễn Hữu	Hải	10	Mạng và Hệ thống thông tin	Tối ưu hóa	LTDH	1	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Mã LH	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
1672	TOA27	Nguyễn Hữu	Hải	10	Mạng và Hệ thống thông tin	Độ phức tạp thuật toán	LTDH	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1673	TOA27	Nguyễn Hữu	Hải	10	Mạng và Hệ thống thông tin	Độ phức tạp thuật toán	LTDH	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1674	TOA27	Nguyễn Hữu	Hải	10	Mạng và Hệ thống thông tin	Logic mờ&ứng dụng	LTDH	1	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
1675	TOA27	Nguyễn Hữu	Hải	10	Mạng và Hệ thống thông tin	Logic mờ&ứng dụng	THDH		8.00	102,500	820,000		820,000	
1676	TOA27	Nguyễn Hữu	Hải	10	Mạng và Hệ thống thông tin	Phương pháp tính	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
1677	TOA27	Nguyễn Hữu	Hải	10	Mạng và Hệ thống thông tin	Tối ưu hóa	GKDH	1		102,500				
1678	TOA27	Nguyễn Hữu	Hải	10	Mạng và Hệ thống thông tin	Độ phức tạp thuật toán	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
1679	TOA27	Nguyễn Hữu	Hải	10	Mạng và Hệ thống thông tin	Độ phức tạp thuật toán	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
1680	TOA27	Nguyễn Hữu	Hải	10	Mạng và Hệ thống thông tin	Logic mờ&ứng dụng	GKDH	1		102,500				
1681	TOA27	Nguyễn Hữu	Hải	10	Mạng và Hệ thống thông tin	Phương pháp tính	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
1682	TOA27	Nguyễn Hữu	Hải	10	Mạng và Hệ thống thông tin	Tối ưu hóa	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1683	TOA27	Nguyễn Hữu	Hải	10	Mạng và Hệ thống thông tin	Độ phức tạp thuật toán	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
1684	TOA27	Nguyễn Hữu	Hải	10	Mạng và Hệ thống thông tin	Độ phức tạp thuật toán	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
1685	TOA27	Nguyễn Hữu	Hải	10	Mạng và Hệ thống thông tin	Logic mờ&ứng dụng	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1686	TOT10	Nguyễn Thị	Lan	10	Mạng và Hệ thống thông tin	Toán rời rạc	LTDH	1	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1687	TOT10	Nguyễn Thị	Lan	10	Mạng và Hệ thống thông tin	Otomat và ngôn ngữ hình thức	LTDH	1	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1688	TOT10	Nguyễn Thị	Lan	10	Mạng và Hệ thống thông tin	An toàn thông tin	LTDH	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1689	TOT10	Nguyễn Thị	Lan	10	Mạng và Hệ thống thông tin	An toàn thông tin	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1690	TOT10	Nguyễn Thị	Lan	10	Mạng và Hệ thống thông tin	Toán rời rạc	GKDH	1		102,500				
1691	TOT10	Nguyễn Thị	Lan	10	Mạng và Hệ thống thông tin	Otomat và ngôn ngữ hình thức	GKDH	1		102,500				
1692	TOT10	Nguyễn Thị	Lan	10	Mạng và Hệ thống thông tin	An toàn thông tin	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
1693	TOT10	Nguyễn Thị	Lan	10	Mạng và Hệ thống thông tin	An toàn thông tin	GKDH	1		102,500				
1694	TOT10	Nguyễn Thị	Lan	10	Mạng và Hệ thống thông tin	Toán rời rạc	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1695	TOT10	Nguyễn Thị	Lan	10	Mạng và Hệ thống thông tin	Otomat và ngôn ngữ hình thức	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1696	TOT10	Nguyễn Thị	Lan	10	Mạng và Hệ thống thông tin	An toàn thông tin	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Mã LH	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
1697	TOT10	Nguyễn Thị	Lan	10	Mạng và Hệ thống thông tin	An toàn thông tin	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1698	BKT01	Phí Thị Diễm	Hồng	11	Kế toán tài chính	Khảo sát thực tế 1	LTDH	1	150.00	102,500	15,375,000		15,375,000	
1699	BKT01	Phí Thị Diễm	Hồng	11	Kế toán tài chính	Kế toán trong doanh nghiệp DL	LTDH	1	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1700	BKT01	Phí Thị Diễm	Hồng	11	Kế toán tài chính	Kế toán trong doanh nghiệp DL	GKDH	1		102,500				
1701	BKT01	Phí Thị Diễm	Hồng	11	Kế toán tài chính	Kế toán trong doanh nghiệp DL	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1702	BKT02	Nguyễn Đăng	Học	11	Kế toán tài chính	Kế toán hành chính sự nghiệp	LTDH	2	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1703	BKT02	Nguyễn Đăng	Học	11	Kế toán tài chính	Kế toán hành chính sự nghiệp	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
1704	BKT02	Nguyễn Đăng	Học	11	Kế toán tài chính	Kế toán hành chính sự nghiệp	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
1705	BKT03	Trần Nguyễn Thị	Yến	11	Kế toán tài chính	Kế toán tài chính 1	LTDH	5	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1706	BKT03	Trần Nguyễn Thị	Yến	11	Kế toán tài chính	Kế toán tài chính 1	GKDH	5	0.20	102,500	20,500		20,500	
1707	BKT03	Trần Nguyễn Thị	Yến	11	Kế toán tài chính	Kế toán tài chính 1	CKDH	5	0.60	102,500	61,500		61,500	
1708	BKT08	Nguyễn Thị	Thùy	11	Kế toán tài chính	Nguyên lý kế toán	LTDH	1	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1709	BKT08	Nguyễn Thị	Thùy	11	Kế toán tài chính	Kế toán tài chính 2	LTDH	3	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1710	BKT08	Nguyễn Thị	Thùy	11	Kế toán tài chính	Kế toán tài chính 2	LTDH	3	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1711	BKT08	Nguyễn Thị	Thùy	11	Kế toán tài chính	Tổ chức kế toán trong D.Nghiệp	LTDH	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1712	BKT08	Nguyễn Thị	Thùy	11	Kế toán tài chính	Nguyên lý kế toán	GKDH	1		102,500				
1713	BKT08	Nguyễn Thị	Thùy	11	Kế toán tài chính	Kế toán tài chính 2	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
1714	BKT08	Nguyễn Thị	Thùy	11	Kế toán tài chính	Kế toán tài chính 2	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
1715	BKT08	Nguyễn Thị	Thùy	11	Kế toán tài chính	Tổ chức kế toán trong D.Nghiệp	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
1716	BKT08	Nguyễn Thị	Thùy	11	Kế toán tài chính	Nguyên lý kế toán	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1717	BKT08	Nguyễn Thị	Thùy	11	Kế toán tài chính	Kế toán tài chính 2	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
1718	BKT08	Nguyễn Thị	Thùy	11	Kế toán tài chính	Kế toán tài chính 2	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
1719	BKT08	Nguyễn Thị	Thùy	11	Kế toán tài chính	Tổ chức kế toán trong D.Nghiệp	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
1720	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	Kế toán tài chính 2	LTDH	1	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1721	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	KTDN thương mại dịch vụ	LTDH	3	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	



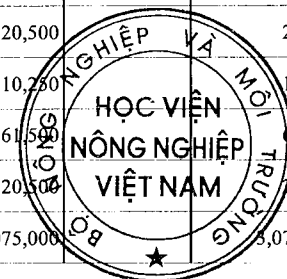
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Mã LH	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
1722	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	KTDN thương mại dịch vụ	LTDH	4	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1723	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	Kế toán hành chính sự nghiệp	LTDH	2	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1724	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	Kế toán tài chính 2	GKDH	1		102,500				
1725	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	KTDN thương mại dịch vụ	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
1726	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	KTDN thương mại dịch vụ	GKDH	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
1727	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	Kế toán hành chính sự nghiệp	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
1728	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	Kế toán tài chính 2	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1729	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	KTDN thương mại dịch vụ	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
1730	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	KTDN thương mại dịch vụ	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
1731	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	Kế toán hành chính sự nghiệp	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
1732	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	Tổ chức kế toán trong D.Nghiệp	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1733	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	Tổ chức kế toán trong DN	LTDH	4	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1734	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	Tổ chức kế toán trong D.Nghiệp	GKDH	1		102,500				
1735	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	Tổ chức kế toán trong DN	GKDH	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
1736	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	Tổ chức kế toán trong D.Nghiệp	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1737	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	Tổ chức kế toán trong DN	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
1738	BKT12	Trần Thị	Thương	11	Kế toán tài chính	Kế toán tài chính	LTDH	1	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1739	BKT12	Trần Thị	Thương	11	Kế toán tài chính	Kế toán tài chính	GKDH	1		102,500				
1740	BKT12	Trần Thị	Thương	11	Kế toán tài chính	Kế toán tài chính	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1741	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	Nguyên lý kế toán	LTDH	3	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1742	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	Kế toán thuế	LTDH	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1743	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	Kế toán hợp nhất KD&tập đoàn	LTDH	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1744	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	Kế toán hợp nhất KD&tập đoàn	LTDH	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1745	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	Nguyên lý kế toán	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
1746	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	Kế toán thuế	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Mã LH	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
1747	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	Kế toán hợp nhất KD&tập đoàn	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
1748	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	Kế toán hợp nhất KD&tập đoàn	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
1749	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	Nguyên lý kế toán	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
1750	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	Kế toán thuế	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
1751	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	Kế toán hợp nhất KD&tập đoàn	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
1752	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	Kế toán hợp nhất KD&tập đoàn	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
1753	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	Kế toán tài chính 1	LTDH	2	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1754	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	Kế toán ngân hàng thương mại	LTDH	2	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1755	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	Kế toán tài chính 1	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
1756	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	Kế toán ngân hàng thương mại	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
1757	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	Kế toán tài chính 1	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
1758	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	Kế toán ngân hàng thương mại	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
1759	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	Nguyên lý kế toán	LTDH	2	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1760	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	Kế toán máy	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1761	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	KTDN thương mại dịch vụ	LTDH	2	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1762	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	Kế toán máy	THDH		15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
1763	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	Nguyên lý kế toán	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
1764	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	Kế toán máy	GKDH	1		102,500				
1765	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	KTDN thương mại dịch vụ	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
1766	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	Nguyên lý kế toán	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
1767	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	Kế toán máy	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1768	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	KTDN thương mại dịch vụ	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
1769	TCH06	Lê Thị Thanh	Hào	11	Tài chính	Định giá tài sản	LTDH	1	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1770	TCH06	Lê Thị Thanh	Hào	11	Tài chính	Định giá tài sản	GKDH	1		102,500				
1771	TCH06	Lê Thị Thanh	Hào	11	Tài chính	Định giá tài sản	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Mã LH	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
1772	TCH08	Bùi Thị	Lâm	11	Tài chính	Tài chính doanh nghiệp	LTDH	4	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1773	TCH08	Bùi Thị	Lâm	11	Tài chính	Tài chính doanh nghiệp	LTDH	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1774	TCH08	Bùi Thị	Lâm	11	Tài chính	Tài chính doanh nghiệp	GKDH	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
1775	TCH08	Bùi Thị	Lâm	11	Tài chính	Tài chính doanh nghiệp	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
1776	TCH08	Bùi Thị	Lâm	11	Tài chính	Tài chính doanh nghiệp	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
1777	TCH08	Bùi Thị	Lâm	11	Tài chính	Tài chính doanh nghiệp	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
1778	TCH09	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính	Quản trị tài chính DN	LTDH	2	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1779	TCH09	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính	Thị trường chứng khoán	LTDH	1	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1780	TCH09	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính	Quản trị tài chính DN	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
1781	TCH09	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính	Thị trường chứng khoán	GKDH	1		102,500				
1782	TCH09	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính	Quản trị tài chính DN	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
1783	TCH09	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính	Thị trường chứng khoán	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1784	TCH12	Trần Trọng	Nam	11	Tài chính	Tài chính công	LTDH	4	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1785	TCH12	Trần Trọng	Nam	11	Tài chính	Tài chính công	GKDH	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
1786	TCH12	Trần Trọng	Nam	11	Tài chính	Tài chính công	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
1787	TCH13	Đào Thị Hoàng	Anh	11	Tài chính	Thuế	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1788	TCH13	Đào Thị Hoàng	Anh	11	Tài chính	Thuế	GKDH	1		102,500				
1789	TCH13	Đào Thị Hoàng	Anh	11	Tài chính	Thuế	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1790	TCH14	Đặng Thị Hải	Yến	11	Tài chính	Thị trường chứng khoán	LTDH	5	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1791	TCH14	Đặng Thị Hải	Yến	11	Tài chính	Toán tài chính	LTDH	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1792	TCH14	Đặng Thị Hải	Yến	11	Tài chính	Thị trường chứng khoán	GKDH	5	0.20	102,500	20,500		20,500	
1793	TCH14	Đặng Thị Hải	Yến	11	Tài chính	Toán tài chính	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
1794	TCH14	Đặng Thị Hải	Yến	11	Tài chính	Thị trường chứng khoán	CKDH	5	0.60	102,500	61,250		61,250	
1795	TCH14	Đặng Thị Hải	Yến	11	Tài chính	Toán tài chính	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
1796	MKT01	Nguyễn Anh	Trụ	11	Marketing	Quản trị kinh doanh nông nghiệp	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	



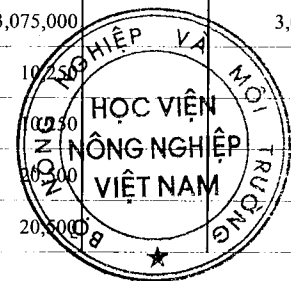
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Mã LH	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
1797	MKT01	Nguyễn Anh	Trụ	11	Marketing	Quản trị kinh doanh nông nghiệp	GKDH	1		102,500				
1798	MKT01	Nguyễn Anh	Trụ	11	Marketing	Quản trị kinh doanh nông nghiệp	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1799	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	XD KH kinh doanh trong du lịch	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1800	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	XD KH kinh doanh trong du lịch	GKDH	1		102,500				
1801	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	XD KH kinh doanh trong du lịch	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1802	MKT06	Trần Thị Thu	Hương	11	Marketing	Marketing dịch vụ	LTDH	4	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1803	MKT06	Trần Thị Thu	Hương	11	Marketing	Marketing dịch vụ	LTDH	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1804	MKT06	Trần Thị Thu	Hương	11	Marketing	Marketing dịch vụ	GKDH	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
1805	MKT06	Trần Thị Thu	Hương	11	Marketing	Marketing dịch vụ	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
1806	MKT06	Trần Thị Thu	Hương	11	Marketing	Marketing dịch vụ	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
1807	MKT06	Trần Thị Thu	Hương	11	Marketing	Marketing dịch vụ	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
1808	MKT07	Chu Thị Kim	Loan	11	Marketing	Nghiên cứu marketing	LTDH	1	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1809	MKT07	Chu Thị Kim	Loan	11	Marketing	Nghiên cứu marketing	GKDH	1		102,500				
1810	MKT07	Chu Thị Kim	Loan	11	Marketing	Nghiên cứu marketing	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1811	MKT12	Đặng Thị Kim	Hoa	11	Marketing	Kế hoạch doanh nghiệp	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1812	MKT12	Đặng Thị Kim	Hoa	11	Marketing	Hành vi người tiêu dùng TP	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1813	MKT12	Đặng Thị Kim	Hoa	11	Marketing	Kế hoạch doanh nghiệp	GKDH	1		102,500				
1814	MKT12	Đặng Thị Kim	Hoa	11	Marketing	Hành vi người tiêu dùng TP	GKDH	1		102,500				
1815	MKT12	Đặng Thị Kim	Hoa	11	Marketing	Kế hoạch doanh nghiệp	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1816	MKT12	Đặng Thị Kim	Hoa	11	Marketing	Hành vi người tiêu dùng TP	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1817	MKT13	Bùi Hồng	Quý	11	Marketing	Quản trị Marketing	LTDH	1	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1818	MKT13	Bùi Hồng	Quý	11	Marketing	Marketing công nghiệp	LTDH	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1819	MKT13	Bùi Hồng	Quý	11	Marketing	Quản trị Marketing	GKDH	1		102,500				
1820	MKT13	Bùi Hồng	Quý	11	Marketing	Marketing công nghiệp	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
1821	MKT13	Bùi Hồng	Quý	11	Marketing	Quản trị Marketing	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Mã LH	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
1822	MKT13	Bùi Hồng	Quý	11	Marketing	Marketing công nghiệp	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
1823	MKT15	Đỗ Thị Mỹ	Hạnh	11	Marketing	Kinh doanh quốc tế	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1824	MKT15	Đỗ Thị Mỹ	Hạnh	11	Marketing	Kinh doanh quốc tế	GKDH	1		102,500				
1825	MKT15	Đỗ Thị Mỹ	Hạnh	11	Marketing	Kinh doanh quốc tế	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1826	MKT16	Nguyễn Văn	Hướng	11	Marketing	Quản trị marketing TP	LTDH	2	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1827	MKT16	Nguyễn Văn	Hướng	11	Marketing	Quản trị marketing TP	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
1828	MKT16	Nguyễn Văn	Hướng	11	Marketing	Quản trị marketing TP	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
1829	MKT17	Nguyễn Trọng	Tuynh	11	Marketing	Kinh doanh quốc tế	LTDH	4	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1830	MKT17	Nguyễn Trọng	Tuynh	11	Marketing	Kinh doanh quốc tế	GKDH	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
1831	MKT17	Nguyễn Trọng	Tuynh	11	Marketing	Kinh doanh quốc tế	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
1832	MKT18	Đỗ Thị Tuyết	Mai	11	Marketing	Marketing căn bản 1	LTDH	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1833	MKT18	Đỗ Thị Tuyết	Mai	11	Marketing	Quản trị marketing TP	LTDH	3	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1834	MKT18	Đỗ Thị Tuyết	Mai	11	Marketing	Marketing căn bản 1	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
1835	MKT18	Đỗ Thị Tuyết	Mai	11	Marketing	Quản trị marketing TP	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
1836	MKT18	Đỗ Thị Tuyết	Mai	11	Marketing	Marketing căn bản 1	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
1837	MKT18	Đỗ Thị Tuyết	Mai	11	Marketing	Quản trị marketing TP	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
1838	MKT19	Vũ Thị Hằng	Nga	11	Marketing	Giao tiếp&đàm phán kinh doanh	LTDH	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1839	MKT19	Vũ Thị Hằng	Nga	11	Marketing	Marketing căn bản 1	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1840	MKT19	Vũ Thị Hằng	Nga	11	Marketing	Giao tiếp&đàm phán kinh doanh	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
1841	MKT19	Vũ Thị Hằng	Nga	11	Marketing	Marketing căn bản 1	GKDH	1		102,500				
1842	MKT19	Vũ Thị Hằng	Nga	11	Marketing	Giao tiếp&đàm phán kinh doanh	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
1843	MKT19	Vũ Thị Hằng	Nga	11	Marketing	Marketing căn bản 1	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1844	QKT04	Nguyễn Quốc	Chinh	11	Quản trị kinh doanh	Quản trị nguồn nhân lực	LTDH	2	90.00	102,500	9,225,000		9,225,000	
1845	QKT04	Nguyễn Quốc	Chinh	11	Quản trị kinh doanh	Quản trị nguồn nhân lực	GKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
1846	QKT04	Nguyễn Quốc	Chinh	11	Quản trị kinh doanh	Quản trị nguồn nhân lực	CKDH	2	0.50	102,500	51,250		51,250	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Mã LH	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
1847	QKT05	Lê Thị Thu	Hương	11	Quản trị kinh doanh	Quản trị doanh nghiệp	LTDH	3	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1848	QKT05	Lê Thị Thu	Hương	11	Quản trị kinh doanh	Quản trị doanh nghiệp	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
1849	QKT05	Lê Thị Thu	Hương	11	Quản trị kinh doanh	Quản trị doanh nghiệp	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
1850	QKT06	Đào Hồng	Vân	11	Quản trị kinh doanh	Quản trị chiến lược	LTDH	1	45.20	102,500	4,633,000		4,633,000	
1851	QKT06	Đào Hồng	Vân	11	Quản trị kinh doanh	Quản trị hành chính văn phòng	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1852	QKT06	Đào Hồng	Vân	11	Quản trị kinh doanh	Quản trị hành chính văn phòng	GKDH	1		102,500				
1853	QKT06	Đào Hồng	Vân	11	Quản trị kinh doanh	Quản trị hành chính văn phòng	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1854	QKT13	Trần Thị Thanh	Huyền	11	Quản trị kinh doanh	Kinh tế hợp tác	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1855	QKT13	Trần Thị Thanh	Huyền	11	Quản trị kinh doanh	Quản trị tác nghiệp TMDT	LTDH	1	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1856	QKT13	Trần Thị Thanh	Huyền	11	Quản trị kinh doanh	Kinh tế hợp tác	GKDH	1		102,500				
1857	QKT13	Trần Thị Thanh	Huyền	11	Quản trị kinh doanh	Quản trị tác nghiệp TMDT	GKDH	1		102,500				
1858	QKT13	Trần Thị Thanh	Huyền	11	Quản trị kinh doanh	Kinh tế hợp tác	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1859	QKT13	Trần Thị Thanh	Huyền	11	Quản trị kinh doanh	Quản trị tác nghiệp TMDT	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1860	QKT14	Phạm Thị Hương	Dịu	11	Quản trị kinh doanh	Quản trị rủi ro	LTDH	1	30.20	102,500	3,095,500		3,095,500	
1861	QKT14	Phạm Thị Hương	Dịu	11	Quản trị kinh doanh	Quản trị rủi ro	LTDH	1	30.20	102,500	3,095,500		3,095,500	
1862	QKT14	Phạm Thị Hương	Dịu	11	Quản trị kinh doanh	Quản trị rủi ro	LTDH	4	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1863	QKT14	Phạm Thị Hương	Dịu	11	Quản trị kinh doanh	Quản trị rủi ro	GKDH	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
1864	QKT14	Phạm Thị Hương	Dịu	11	Quản trị kinh doanh	Quản trị rủi ro	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
1865	QKT15	Nguyễn Ngọc	Mai	11	Quản trị kinh doanh	Quản trị học	LTDH	1	60.00	102,500	6,150,000		6,150,000	
1866	QKT15	Nguyễn Ngọc	Mai	11	Quản trị kinh doanh	Quản trị học	LTDH	2	45.40	102,500	4,653,500		4,653,500	
1867	QKT15	Nguyễn Ngọc	Mai	11	Quản trị kinh doanh	Tổ chức tiền lương	LTDH	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1868	QKT15	Nguyễn Ngọc	Mai	11	Quản trị kinh doanh	Quản trị học	GKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1869	QKT15	Nguyễn Ngọc	Mai	11	Quản trị kinh doanh	Tổ chức tiền lương	GKDH	2	0.10	102,500	20,500		20,500	
1870	QKT15	Nguyễn Ngọc	Mai	11	Quản trị kinh doanh	Quản trị học	CKDH	1	0.20	102,500	20,500		20,500	
1871	QKT15	Nguyễn Ngọc	Mai	11	Quản trị kinh doanh	Tổ chức tiền lương	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Mã LH	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
1872	QKT16	Lê Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	Tâm lý quản lý	LTDH	4	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1873	QKT16	Lê Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	Tâm lý quản lý	GKDH	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
1874	QKT16	Lê Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	Tâm lý quản lý	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
1875	QKT17	Nguyễn Thị Thu	Trang	11	Quản trị kinh doanh	Quản trị học	LTDH	2	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1876	QKT17	Nguyễn Thị Thu	Trang	11	Quản trị kinh doanh	Quản trị học	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
1877	QKT17	Nguyễn Thị Thu	Trang	11	Quản trị kinh doanh	Quản trị học	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
1878	QKT18	Đoàn Thị Ngọc	Thúy	11	Quản trị kinh doanh	Khởi nghiệp	LTDH	4	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1879	QKT18	Đoàn Thị Ngọc	Thúy	11	Quản trị kinh doanh	QL kinh tế hộ và trang trại	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1880	QKT18	Đoàn Thị Ngọc	Thúy	11	Quản trị kinh doanh	Khởi nghiệp	GKDH	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
1881	QKT18	Đoàn Thị Ngọc	Thúy	11	Quản trị kinh doanh	QL kinh tế hộ và trang trại	GKDH	1		102,500				
1882	QKT18	Đoàn Thị Ngọc	Thúy	11	Quản trị kinh doanh	Khởi nghiệp	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
1883	QKT18	Đoàn Thị Ngọc	Thúy	11	Quản trị kinh doanh	QL kinh tế hộ và trang trại	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1884	QKT20	Nguyễn Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	Tâm lý quản lý	LTDH	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1885	QKT20	Nguyễn Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	Khởi nghiệp	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1886	QKT20	Nguyễn Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	Tâm lý quản lý	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
1887	QKT20	Nguyễn Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	Khởi nghiệp	GKDH	1		102,500				
1888	QKT20	Nguyễn Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	Tâm lý quản lý	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
1889	QKT20	Nguyễn Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	Khởi nghiệp	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1890	KEQ01	Bùi Thị Mai	Linh	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	Kế toán quản trị	LTDH	2	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1891	KEQ01	Bùi Thị Mai	Linh	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	Kế toán chi phí	LTDH	3	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1892	KEQ01	Bùi Thị Mai	Linh	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	PT thông tin kế toán cho ĐT	LTDH	1	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1893	KEQ01	Bùi Thị Mai	Linh	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	Kế toán quản trị	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
1894	KEQ01	Bùi Thị Mai	Linh	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	Kế toán chi phí	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
1895	KEQ01	Bùi Thị Mai	Linh	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	PT thông tin kế toán cho ĐT	GKDH	1		102,500				
1896	KEQ01	Bùi Thị Mai	Linh	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	Kế toán quản trị	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Mã LH	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
1897	KEQ01	Bùi Thị Mai	Linh	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	Kế toán chi phí	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
1898	KEQ01	Bùi Thị Mai	Linh	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	PT thông tin kế toán cho ĐT	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1899	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	Kiểm toán báo cáo tài chính 1	LTDH	2	45.40	102,500	4,653,500		4,653,500	
1900	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	Phân tích kinh doanh	LTDH	1	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1901	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	Phân tích kinh doanh	GKDH	1		102,500				
1902	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	Phân tích kinh doanh	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1903	KEQ03	Nguyễn Thị Thùy	Dung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	Dịch vụ bảo hiểm Logistics	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1904	KEQ03	Nguyễn Thị Thùy	Dung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	Kế toán chi phí	LTDH	5	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1905	KEQ03	Nguyễn Thị Thùy	Dung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	Dịch vụ bảo hiểm Logistics	GKDH	1		102,500				
1906	KEQ03	Nguyễn Thị Thùy	Dung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	Kế toán chi phí	GKDH	5	0.20	102,500	20,500		20,500	
1907	KEQ03	Nguyễn Thị Thùy	Dung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	Dịch vụ bảo hiểm Logistics	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1908	KEQ03	Nguyễn Thị Thùy	Dung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	Kế toán chi phí	CKDH	5	0.60	102,500	61,500		61,500	
1909	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	Kế toán cho công tác quản lý	LTDH	1	30.20	102,500	3,095,500		3,095,500	
1910	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	Kiểm toán báo cáo tài chính 2	LTDH	1	45.20	102,500	4,633,000		4,633,000	
1911	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	Đạo đức NN kế toán kiểm toánTC	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1912	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	Đạo đức NN kế toán kiểm toánTC	GKDH	1		102,500				
1913	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	Đạo đức NN kế toán kiểm toánTC	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1914	SPT08	Trịnh Thị Thu	Thủy	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	Tin sinh học ứng dụng	LTDH	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1915	SPT08	Trịnh Thị Thu	Thủy	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	Tin sinh học ứng dụng	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1916	SPT08	Trịnh Thị Thu	Thủy	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	Tin sinh học ứng dụng	THDH		15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
1917	SPT08	Trịnh Thị Thu	Thủy	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	Tin sinh học ứng dụng	THDH		15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
1918	SPT08	Trịnh Thị Thu	Thủy	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	Tin sinh học ứng dụng	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
1919	SPT08	Trịnh Thị Thu	Thủy	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	Tin sinh học ứng dụng	GKDH	1		102,500				
1920	SPT08	Trịnh Thị Thu	Thủy	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	Tin sinh học ứng dụng	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
1921	SPT08	Trịnh Thị Thu	Thủy	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	Tin sinh học ứng dụng	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Mã LH	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
1922	SPT22	Nguyễn Quốc	Trung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	Sinh học phân tử đại cương	LTDH	1	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
1923	SPT22	Nguyễn Quốc	Trung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	Tiến hóa & đa dạng sinh học	LTDH	1	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1924	SPT22	Nguyễn Quốc	Trung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	Sinh học phân tử đại cương	THDH		8.00	102,500	820,000		820,000	
1925	SPT22	Nguyễn Quốc	Trung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	Sinh học phân tử đại cương	GKDH	1		102,500				
1926	SPT22	Nguyễn Quốc	Trung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	Tiến hóa & đa dạng sinh học	GKDH	1		102,500				
1927	SPT22	Nguyễn Quốc	Trung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	Sinh học phân tử đại cương	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1928	SPT22	Nguyễn Quốc	Trung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	Tiến hóa & đa dạng sinh học	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1929	SPT24	Nguyễn Đức	Bách	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	Tin sinh học nâng cao	LTCH	1	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	SDH
1930	SPT24	Nguyễn Đức	Bách	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	Tin sinh học nâng cao	GKCH	1		102,500				SDH
1931	SPT24	Nguyễn Đức	Bách	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	Tin sinh học nâng cao	CKCH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	SDH
1932	STV01	Đặng Thị Thanh	Tâm	12	Công nghệ sinh học thực vật	Kỹ thuật di truyền nâng cao	LTCH	1	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	SDH
1933	STV01	Đặng Thị Thanh	Tâm	12	Công nghệ sinh học thực vật	Kỹ thuật di truyền nâng cao	GKCH	1		102,500				SDH
1934	STV01	Đặng Thị Thanh	Tâm	12	Công nghệ sinh học thực vật	Kỹ thuật di truyền nâng cao	CKCH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	SDH
1935	STV09	Nông Thị	Huệ	12	Công nghệ sinh học thực vật	THCN nuôi cấy mô&tế bào th.vật	THDH	1	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
1936	STV09	Nông Thị	Huệ	12	Công nghệ sinh học thực vật	THCN nuôi cấy mô&tế bào th.vật	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1937	KST08	Nguyễn Thị	Nhiên	12	Công nghệ sinh học động vật	TH công nghệ tế bào động vật	THDH	1	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
1938	KST08	Nguyễn Thị	Nhiên	12	Công nghệ sinh học động vật	TH công nghệ tế bào động vật	THDH	4	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
1939	KST08	Nguyễn Thị	Nhiên	12	Công nghệ sinh học động vật	TH công nghệ tế bào động vật	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1940	KST08	Nguyễn Thị	Nhiên	12	Công nghệ sinh học động vật	TH công nghệ tế bào động vật	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
1941	SDV04	Trần Thị Bình	Nguyên	12	Công nghệ sinh học động vật	Công nghệ tế bào động vật	LTDH	4	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1942	SDV04	Trần Thị Bình	Nguyên	12	Công nghệ sinh học động vật	TH công nghệ tế bào động vật	THDH	1	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
1943	SDV04	Trần Thị Bình	Nguyên	12	Công nghệ sinh học động vật	Công nghệ tế bào động vật	GKDH	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
1944	SDV04	Trần Thị Bình	Nguyên	12	Công nghệ sinh học động vật	TH công nghệ tế bào động vật	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1945	SDV04	Trần Thị Bình	Nguyên	12	Công nghệ sinh học động vật	Công nghệ tế bào động vật	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
1946	CVS05	Trần Đông	Anh	12	Công nghệ vi sinh	TH CN nuôi trồng nấm dược liệu	THDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Mã LH	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
1947	CVS05	Trần Đông	Anh	12	Công nghệ vi sinh	TH CN nuôi trồng nấm dược liệu	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1948	CVS09	Trần Thị Hồng	Hạnh	12	Công nghệ vi sinh	Thực hành công nghệ vi sinh	THDH	1	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
1949	CVS09	Trần Thị Hồng	Hạnh	12	Công nghệ vi sinh	Thực hành công nghệ vi sinh	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1950	SH001	Đồng Huy	Giới	12	Sinh học	Sinh học đại cương	LTDH	2	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
1951	SH001	Đồng Huy	Giới	12	Sinh học	Sinh học tế bào	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1952	SH001	Đồng Huy	Giới	12	Sinh học	Sinh học đại cương	THDH		8.00	102,500	820,000		820,000	
1953	SH001	Đồng Huy	Giới	12	Sinh học	Sinh học đại cương	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
1954	SH001	Đồng Huy	Giới	12	Sinh học	Sinh học tế bào	GKDH	1		102,500				
1955	SH001	Đồng Huy	Giới	12	Sinh học	Sinh học đại cương	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
1956	SH001	Đồng Huy	Giới	12	Sinh học	Sinh học tế bào	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1957	SH001	Đồng Huy	Giới	12	Sinh học	Xử lý thống kê trong CNSH	LTCH	1	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	SDH
1958	SH001	Đồng Huy	Giới	12	Sinh học	Xử lý thống kê trong CNSH	GKCH	1		102,500				SDH
1959	SH001	Đồng Huy	Giới	12	Sinh học	Xử lý thống kê trong CNSH	CKCH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	SDH
1960	SH002	Bùi Thị Thu	Hương	12	Sinh học	Sinh học	LTDH	1	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
1961	SH002	Bùi Thị Thu	Hương	12	Sinh học	Sinh học đại cương	LTDH	1	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
1962	SH002	Bùi Thị Thu	Hương	12	Sinh học	Sinh học	THDH		8.00	102,500	820,000		820,000	
1963	SH002	Bùi Thị Thu	Hương	12	Sinh học	Sinh học đại cương	THDH		8.00	102,500	820,000		820,000	
1964	SH002	Bùi Thị Thu	Hương	12	Sinh học	Sinh học	GKDH	1		102,500				
1965	SH002	Bùi Thị Thu	Hương	12	Sinh học	Sinh học đại cương	GKDH	1		102,500				
1966	SH002	Bùi Thị Thu	Hương	12	Sinh học	Sinh học	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1967	SH002	Bùi Thị Thu	Hương	12	Sinh học	Sinh học đại cương	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1968	SH003	Phí Thị Cẩm	Miền	12	Sinh học	Sinh học đại cương	LTDH	1	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
1969	SH003	Phí Thị Cẩm	Miền	12	Sinh học	Sinh học đại cương	THDH		8.00	102,500	820,000		820,000	
1970	SH003	Phí Thị Cẩm	Miền	12	Sinh học	Sinh học đại cương	GKDH	1		102,500				
1971	SH003	Phí Thị Cẩm	Miền	12	Sinh học	Sinh học đại cương	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Mã LH	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
1972	NTS03	Nguyễn Ngọc	Tuấn	14	Nuôi trồng thủy sản	KTSX giống và nuôi cá biển	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1973	NTS03	Nguyễn Ngọc	Tuấn	14	Nuôi trồng thủy sản	KTSX giống và nuôi cá biển	GKDH	1		102,500				
1974	NTS03	Nguyễn Ngọc	Tuấn	14	Nuôi trồng thủy sản	KTSX giống và nuôi cá biển	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1975	NTS12	Trần ánh	Tuyết	14	Nuôi trồng thủy sản	KTSX giống và nuôi ĐVTM	LTDH	1	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
1976	NTS12	Trần ánh	Tuyết	14	Nuôi trồng thủy sản	KTSX giống và nuôi ĐVTM	THDH		8.00	102,500	820,000		820,000	
1977	NTS12	Trần ánh	Tuyết	14	Nuôi trồng thủy sản	KTSX giống và nuôi ĐVTM	GKDH	1		102,500				
1978	NTS12	Trần ánh	Tuyết	14	Nuôi trồng thủy sản	KTSX giống và nuôi ĐVTM	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1979	NTS22	Nguyễn Thị	Dung	14	Nuôi trồng thủy sản	Hình thái và giải phẫu ĐVTS	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1980	NTS22	Nguyễn Thị	Dung	14	Nuôi trồng thủy sản	Hình thái và giải phẫu ĐVTS	THDH		15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
1981	NTS22	Nguyễn Thị	Dung	14	Nuôi trồng thủy sản	Hình thái và giải phẫu ĐVTS	GKDH	1		102,500				
1982	NTS22	Nguyễn Thị	Dung	14	Nuôi trồng thủy sản	Hình thái và giải phẫu ĐVTS	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1983	NTS13	Trương Đình	Hoài	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	Bệnh học thủy sản	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1984	NTS13	Trương Đình	Hoài	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	Bệnh học thủy sản	THDH		15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
1985	NTS13	Trương Đình	Hoài	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	Bệnh học thủy sản	GKDH	1		102,500				
1986	NTS13	Trương Đình	Hoài	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	Bệnh học thủy sản	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1987	NTS20	Đoàn Thanh	Loan	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	Động vật thủy sinh	LTDH	1	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
1988	NTS20	Đoàn Thanh	Loan	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	Động vật thủy sinh	THDH		8.00	102,500	820,000		820,000	
1989	NTS20	Đoàn Thanh	Loan	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	Động vật thủy sinh	GKDH	1		102,500				
1990	NTS20	Đoàn Thanh	Loan	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	Động vật thủy sinh	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1991	NTS04	Lê Thị Hoàng	Hằng	14	Dinh dưỡng và Thức ăn thủy sản	Sinh thái thủy sinh	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1992	NTS04	Lê Thị Hoàng	Hằng	14	Dinh dưỡng và Thức ăn thủy sản	Sinh thái thủy sinh	GKDH	1		102,500				
1993	NTS04	Lê Thị Hoàng	Hằng	14	Dinh dưỡng và Thức ăn thủy sản	Sinh thái thủy sinh	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1994	QS016	Nguyễn Văn	Mão	20	Quân sự chung	Giáo dục quốc phòng 3	LTDH	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1995	QS016	Nguyễn Văn	Mão	20	Quân sự chung	Giáo dục quốc phòng 3	THDH		15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
1996	QS016	Nguyễn Văn	Mão	20	Quân sự chung	Giáo dục quốc phòng 3	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Mã LH	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
1997	QS016	Nguyễn Văn	Mão	20	Quân sự chung	Giáo dục quốc phòng 3	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
1998	QS019	Hoàng Mạnh	Long	20	Quân sự chung	Đường lối quân sự của Đảng	LTDH	2	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1999	QS019	Hoàng Mạnh	Long	20	Quân sự chung	Đường lối quân sự của Đảng	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
2000	QS019	Hoàng Mạnh	Long	20	Quân sự chung	Đường lối quân sự của Đảng	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
2001	QS13	Ngô Quang	Thắng	20	Quân sự chung	KT chiến đấu bộ binh&CT	LTDH	1	4.00	102,500	410,000		410,000	
2002	QS13	Ngô Quang	Thắng	20	Quân sự chung	KT chiến đấu bộ binh&CT	THDH		56.00	102,500	5,740,000		5,740,000	
2003	QS13	Ngô Quang	Thắng	20	Quân sự chung	KT chiến đấu bộ binh&CT	GKDH	1		102,500				
2004	QS13	Ngô Quang	Thắng	20	Quân sự chung	KT chiến đấu bộ binh&CT	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
2005	QS20	Trần Văn	Quốc	20	Quân sự chung	Quân sự chung	LTDH	2	14.00	102,500	1,435,000		1,435,000	
2006	QS20	Trần Văn	Quốc	20	Quân sự chung	Quân sự chung	LTDH	1	14.00	102,500	1,435,000		1,435,000	
2007	QS20	Trần Văn	Quốc	20	Quân sự chung	Quân sự chung	THDH		16.00	102,500	1,640,000		1,640,000	
2008	QS20	Trần Văn	Quốc	20	Quân sự chung	Quân sự chung	THDH		16.00	102,500	1,640,000		1,640,000	
2009	QS20	Trần Văn	Quốc	20	Quân sự chung	Quân sự chung	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
2010	QS20	Trần Văn	Quốc	20	Quân sự chung	Quân sự chung	GKDH	1		102,500				
2011	QS20	Trần Văn	Quốc	20	Quân sự chung	Quân sự chung	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
2012	QS20	Trần Văn	Quốc	20	Quân sự chung	Quân sự chung	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
2013	QS013	Lê Văn	Trọng	20	Đường lối quân sự	Giáo dục quốc phòng 3	LTDH	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2014	QS013	Lê Văn	Trọng	20	Đường lối quân sự	Giáo dục quốc phòng 3	THDH		15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
2015	QS013	Lê Văn	Trọng	20	Đường lối quân sự	Giáo dục quốc phòng 3	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
2016	QS013	Lê Văn	Trọng	20	Đường lối quân sự	Giáo dục quốc phòng 3	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
2017	QS014	Nguyễn Khắc	Sơn	20	Đường lối quân sự	Giáo dục quốc phòng 1	LTDH	2	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2018	QS014	Nguyễn Khắc	Sơn	20	Đường lối quân sự	Giáo dục quốc phòng 1	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
2019	QS014	Nguyễn Khắc	Sơn	20	Đường lối quân sự	Giáo dục quốc phòng 1	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
2020	QS015	Nguyễn Văn	Lên	20	Đường lối quân sự	Giáo dục quốc phòng 2	LTDH	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2021	QS015	Nguyễn Văn	Lên	20	Đường lối quân sự	Giáo dục quốc phòng 2	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Mã LH	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
2022	QS015	Nguyễn Văn	Lên	20	Đường lối quân sự	Giáo dục quốc phòng 2	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
2023	QS017	Hoàng Văn	Đức	20	Đường lối quân sự	KT chiến đấu bộ binh&CT	LTDH	3	4.00	102,500	410,000		410,000	
2024	QS017	Hoàng Văn	Đức	20	Đường lối quân sự	KT chiến đấu bộ binh&CT	THDH		56.00	102,500	5,740,000		5,740,000	
2025	QS017	Hoàng Văn	Đức	20	Đường lối quân sự	KT chiến đấu bộ binh&CT	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
2026	QS017	Hoàng Văn	Đức	20	Đường lối quân sự	KT chiến đấu bộ binh&CT	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
2027	QS012	Nguyễn Văn	Chung	20	Công tác QP-AN	Công tác quốc phòng - an ninh	LTDH	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2028	QS012	Nguyễn Văn	Chung	20	Công tác QP-AN	Công tác quốc phòng - an ninh	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
2029	QS012	Nguyễn Văn	Chung	20	Công tác QP-AN	Công tác quốc phòng - an ninh	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
2030	QS018	Lê Trung	Kiên	20	Công tác QP-AN	Công tác quốc phòng - an ninh	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2031	QS018	Lê Trung	Kiên	20	Công tác QP-AN	Công tác quốc phòng - an ninh	GKDH	1		102,500				
2032	QS018	Lê Trung	Kiên	20	Công tác QP-AN	Công tác quốc phòng - an ninh	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
2033	QS15	Nguyễn Thái	Quý	20	Công tác QP-AN	Đường lối quân sự của Đảng	LTDH	1	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2034	QS15	Nguyễn Thái	Quý	20	Công tác QP-AN	Đường lối quân sự của Đảng	GKDH	1		102,500				
2035	QS15	Nguyễn Thái	Quý	20	Công tác QP-AN	Đường lối quân sự của Đảng	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
2036	GDT01	Nguyễn Văn	Quảng	33	Giáo dục thể chất	Bóng chuyền	LTDH	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2037	GDT01	Nguyễn Văn	Quảng	33	Giáo dục thể chất	Bóng chuyền	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2038	GDT01	Nguyễn Văn	Quảng	33	Giáo dục thể chất	Bóng chuyền	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
2039	GDT01	Nguyễn Văn	Quảng	33	Giáo dục thể chất	Bóng chuyền	GKDH	1		102,500				
2040	GDT01	Nguyễn Văn	Quảng	33	Giáo dục thể chất	Bóng chuyền	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
2041	GDT01	Nguyễn Văn	Quảng	33	Giáo dục thể chất	Bóng chuyền	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
2042	GDT03	Đặng Đức	Hoàn	33	Giáo dục thể chất	Giáo dục thể chất đại cương	LTDH	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2043	GDT03	Đặng Đức	Hoàn	33	Giáo dục thể chất	Điền kinh	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2044	GDT03	Đặng Đức	Hoàn	33	Giáo dục thể chất	Giáo dục thể chất đại cương	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
2045	GDT03	Đặng Đức	Hoàn	33	Giáo dục thể chất	Điền kinh	GKDH	1		102,500				
2046	GDT03	Đặng Đức	Hoàn	33	Giáo dục thể chất	Giáo dục thể chất đại cương	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Mã LH	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
2047	GDT03	Đặng Đức	Hoàn	33	Giáo dục thể chất	Điền kinh	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
2048	GDT07	Nguyễn Đăng	Thiện	33	Giáo dục thể chất	Giáo dục thể chất đại cương	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2049	GDT07	Nguyễn Đăng	Thiện	33	Giáo dục thể chất	Bóng chuyền	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2050	GDT07	Nguyễn Đăng	Thiện	33	Giáo dục thể chất	Giáo dục thể chất đại cương	GKDH	1		102,500				
2051	GDT07	Nguyễn Đăng	Thiện	33	Giáo dục thể chất	Bóng chuyền	GKDH	1		102,500				
2052	GDT07	Nguyễn Đăng	Thiện	33	Giáo dục thể chất	Giáo dục thể chất đại cương	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
2053	GDT07	Nguyễn Đăng	Thiện	33	Giáo dục thể chất	Bóng chuyền	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
2054	GDT08	Nguyễn Xuân	Cử	33	Giáo dục thể chất	Chạy 100m – Nhảy xa	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2055	GDT08	Nguyễn Xuân	Cử	33	Giáo dục thể chất	Chạy 100m – Nhảy xa	GKDH	1		102,500				
2056	GDT08	Nguyễn Xuân	Cử	33	Giáo dục thể chất	Chạy 100m – Nhảy xa	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
2057	GDT10	Phan Thị	Điều	33	Giáo dục thể chất	Điền kinh	LTDH	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2058	GDT10	Phan Thị	Điều	33	Giáo dục thể chất	Thể dục Aerobic	LTDH	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2059	GDT10	Phan Thị	Điều	33	Giáo dục thể chất	Điền kinh	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
2060	GDT10	Phan Thị	Điều	33	Giáo dục thể chất	Thể dục Aerobic	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
2061	GDT10	Phan Thị	Điều	33	Giáo dục thể chất	Điền kinh	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
2062	GDT10	Phan Thị	Điều	33	Giáo dục thể chất	Thể dục Aerobic	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
2063	GDT11	Cao Hùng	Dũng	33	Giáo dục thể chất	Bóng đá	LTDH	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2064	GDT11	Cao Hùng	Dũng	33	Giáo dục thể chất	Cầu lông	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2065	GDT11	Cao Hùng	Dũng	33	Giáo dục thể chất	Bóng đá	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
2066	GDT11	Cao Hùng	Dũng	33	Giáo dục thể chất	Cầu lông	GKDH	1		102,500				
2067	GDT11	Cao Hùng	Dũng	33	Giáo dục thể chất	Bóng đá	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
2068	GDT11	Cao Hùng	Dũng	33	Giáo dục thể chất	Cầu lông	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
2069	GDT12	Lê Thị Kim	Lan	33	Giáo dục thể chất	Thể dục Aerobic	LTDH	2	30.40	102,500	3,116,000		3,116,000	
2070	GDT12	Lê Thị Kim	Lan	33	Giáo dục thể chất	Cầu lông	LTDH	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2071	GDT12	Lê Thị Kim	Lan	33	Giáo dục thể chất	Cầu lông	LTDH		30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Mã LH	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
2072	GDT12	Lê Thị Kim	Lan	33	Giáo dục thể chất	Cầu lông	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
2073	GDT12	Lê Thị Kim	Lan	33	Giáo dục thể chất	Cầu lông	GKDH			102,500				
2074	GDT12	Lê Thị Kim	Lan	33	Giáo dục thể chất	Cầu lông	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
2075	GDT12	Lê Thị Kim	Lan	33	Giáo dục thể chất	Cầu lông	CKDH			102,500				
2076	GDT13	Trần Văn	Hậu	33	Giáo dục thể chất	Bóng chuyền	LTDH	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2077	GDT13	Trần Văn	Hậu	33	Giáo dục thể chất	Bóng chuyền	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
2078	GDT13	Trần Văn	Hậu	33	Giáo dục thể chất	Bóng chuyền	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
2079	GDT14	Nguyễn Văn	Toàn	33	Giáo dục thể chất	Cờ vua	LTDH	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2080	GDT14	Nguyễn Văn	Toàn	33	Giáo dục thể chất	Cờ vua	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
2081	GDT14	Nguyễn Văn	Toàn	33	Giáo dục thể chất	Cờ vua	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
2082	GDT15	Lương Thanh	Hoa	33	Giáo dục thể chất	Lý thuyết GDTC - Chạy cự ly TB	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2083	GDT15	Lương Thanh	Hoa	33	Giáo dục thể chất	Lý thuyết GDTC - Chạy cự ly TB	GKDH	1		102,500				
2084	GDT15	Lương Thanh	Hoa	33	Giáo dục thể chất	Lý thuyết GDTC - Chạy cự ly TB	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
2085	GDT16	Đào Quang	Trung	33	Giáo dục thể chất	Bóng đá	LTDH	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2086	GDT16	Đào Quang	Trung	33	Giáo dục thể chất	Bóng đá	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
2087	GDT16	Đào Quang	Trung	33	Giáo dục thể chất	Bóng đá	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
2088	GDT18	Nguyễn Thế	Hành	33	Giáo dục thể chất	Cờ vua	LTDH	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2089	GDT18	Nguyễn Thế	Hành	33	Giáo dục thể chất	Cờ vua	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
2090	GDT18	Nguyễn Thế	Hành	33	Giáo dục thể chất	Cờ vua	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
2091	GDT20	Cao Trường	Giang	33	Giáo dục thể chất	Bóng rổ	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2092	GDT20	Cao Trường	Giang	33	Giáo dục thể chất	Bóng rổ	GKDH	1		102,500				
2093	GDT20	Cao Trường	Giang	33	Giáo dục thể chất	Bóng rổ	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
2094	GDT22	Phạm Quốc	Đạt	33	Giáo dục thể chất	Cầu lông	LTDH	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2095	GDT22	Phạm Quốc	Đạt	33	Giáo dục thể chất	Cầu lông	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
2096	GDT22	Phạm Quốc	Đạt	33	Giáo dục thể chất	Cầu lông	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Mã LH	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
2097	GDT23	Lê Trọng	Động	33	Giáo dục thể chất	Bóng rổ	LTDH	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2098	GDT23	Lê Trọng	Động	33	Giáo dục thể chất	Bóng rổ	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
2099	GDT23	Lê Trọng	Động	33	Giáo dục thể chất	Bóng rổ	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
2100	GDT24	Nguyễn Tiến	Tuân	33	Giáo dục thể chất	Bóng đá	LTDH	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2101	GDT24	Nguyễn Tiến	Tuân	33	Giáo dục thể chất	Bóng đá	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
2102	GDT24	Nguyễn Tiến	Tuân	33	Giáo dục thể chất	Bóng đá	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
TỔNG CỘNG									26,796.90		2,746,682,250		2,746,682,250	

Tổng số tiền thanh toán:

2,746,682,250 đồng

Bằng chữ:

Hai tỷ bảy trăm bốn mươi sáu triệu sáu trăm tám mươi hai ngàn hai trăm năm mươi đồng./.

